

BÁO CÁO

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

Kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp trong năm 2020 diễn ra trong bối cảnh quốc tế nhìn chung không thuận lợi, kinh tế của hầu hết các nước trên thế giới suy giảm; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn; Bầu cử tổng thống ở Mỹ trong năm 2020 diễn ra gay gắt với nhiều tình huống bất ngờ đã ảnh hưởng mạnh đến tình hình thế giới; Biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp. Đặc biệt, dịch bệnh Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp đã tác động nặng nề đến đời sống kinh tế - xã hội các nước. Tuy nhiên từ giữa tháng 9, một số nền kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng trở lại, các nền kinh tế lớn khác như Nhật Bản, Mỹ, Cộng đồng kinh tế Châu Âu được dự báo sẽ khả quan hơn trong các tháng cuối năm. Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng của năm 2019, kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định tuy phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tình hình đứt gãy chuỗi thương mại quốc tế gây ra nhiều hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm tăng lên. Bên cạnh đó hạn hán, xâm nhập mặn đã ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng ở các tỉnh Miền Tây; Bão lũ, sạt lở đất đã gây ra hậu quả nặng nề về kinh tế và xã hội cho các tỉnh Miền Trung.

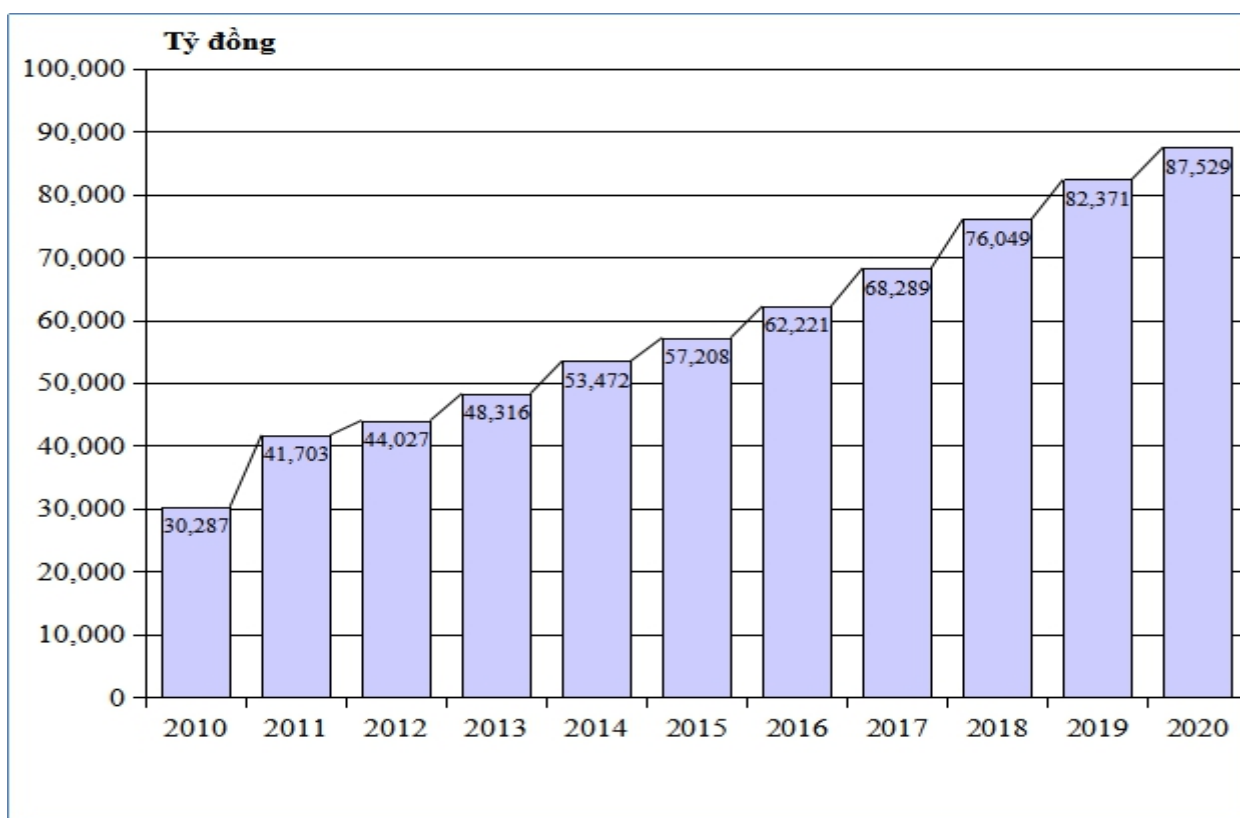
Đối với Đồng Tháp, kinh tế của tỉnh vốn có nhiều mặt hàng sản xuất chủ lực là hàng nông thủy sản phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu của thị trường thế giới do đó bị tác động mạnh và gặp nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã kịp thời chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả nhiệm vụ kép “*vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội*” với mục tiêu vừa phòng chống dịch bệnh, bảo đảm sức khỏe của người dân, vừa phòng chống suy giảm kinh tế, giữ vững ổn định xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế năm 2020. Nhờ vậy kinh tế của Tỉnh đã vượt qua được giai đoạn khó khăn, tiếp tục tăng trưởng với mức tăng ước đạt 3,45% trong năm 2020.

1. Qui mô và tăng trưởng GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, GRDP bình quân đầu người, năng suất lao động, chi phí trung gian:

a. Qui mô và tăng trưởng GRDP: Kinh tế của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng tuy nhiên mức tăng trưởng thấp hơn nhiều năm 2019 và không đạt kế hoạch đề ra cho năm 2020.

Qui mô GRDP: Qui mô GRDP của Tỉnh trong năm 2020 tiếp tục tăng thêm. Nếu tính theo giá so sánh 2010 đạt 55.260 tỷ đồng tăng 3,45% so với năm 2019 hay tăng 1.844 tỷ đồng. Nếu tính theo giá hiện hành đạt 87.529 tỷ đồng tăng 6,26% hay tăng 5.158 tỷ đồng so với năm 2019.

QUI MÔ GRDP TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2010-2020
(Tính theo giá thực tế - năm 2020 số ước tính)



Nếu xem xét theo từng khu vực thì qui mô GRDP (theo giá thực tế) năm 2020 của Tỉnh so với năm 2019 tăng nhiều nhất ở Khu vực Công nghiệp - xây dựng, kế đến là khu vực Nông, lâm, nghiệp và thủy sản, cụ thể như sau:

- Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,04% hay tăng 2.057 tỷ đồng, đóng góp vào tăng trưởng chung 2,50%;
- Khu vực Công nghiệp - xây dựng tăng 7,31% hay tăng 1.160 tỷ đồng, đóng góp vào tăng trưởng chung 1,41%;
- Khu vực Thương mại - dịch vụ tăng 4,63% hay tăng 1480 tỷ đồng, đóng góp vào tăng trưởng chung 1,80%;
- Thuế sản phẩm tăng 8,69% hay tăng 460 tỷ đồng đóng góp vào tăng trưởng chung 0,56%.

Tốc độ tăng trưởng GRDP (tính theo giá so sánh 2010): Ước tính tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2020 đạt 3,45% (năm 2018 tăng 7,01%; năm 2019 tăng 6,44%), trong đó khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản tăng 2,45% (năm 2019 tăng 3,42%), khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 6,14% (năm 2019 tăng 8,80%), khu vực Thương mại - Dịch vụ tăng 2,57% (năm 2019 tăng 7,27%), Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,08% (năm 2019 tăng 10,64%). Như vậy, ước tính tăng trưởng của năm 2020 không đạt kế hoạch đề ra (kế hoạch 2020 là 7,0%); Đối với khu vực Nông -Lâm - Thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp hơn 1,05% so với mục tiêu tăng trưởng cả năm 2020 (Kế hoạch cả năm 3,50%); Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng đặt ra cho cả năm 2020 là 2,77% (kế hoạch cả năm 8,91%); Đối với khu vực Khu vực Thương mại – dịch vụ (kể cả thuế sản phẩm) có tốc độ tăng trưởng thấp hơn kế hoạch 6,05% (kế hoạch cả năm 8,85%). Nhìn chung ước tăng trưởng kinh tế năm 2020 không đạt kế hoạch đề ra ở cả 3 khu vực và giảm mạnh (gần 3%) so với mức tăng trưởng của năm 2019. Nếu so mức tăng trưởng của cả năm 2020 với mức tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2020 thì tăng trưởng cả năm tăng lên nhiều, điều này phản ánh rõ kinh tế của Tỉnh đã hồi mạnh sau khi dịch bệnh Covid-19 lắng dịu, nhất là ở khu vực dịch vụ. Cụ thể như sau:

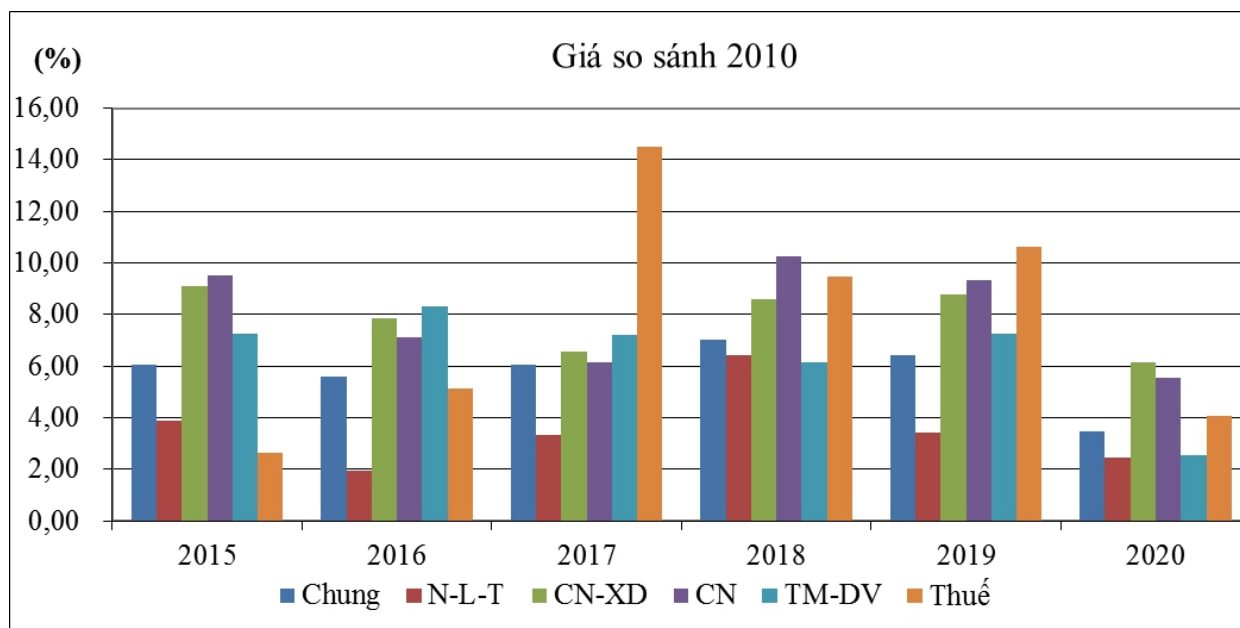
**TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ĐỒNG THÁP
GIAI ĐOẠN 2011-2020**

DVT: %

Năm	Chung	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	TĐ: Công nghiệp	Thương mại, dịch vụ	Thuế SP trực trợ cấp SP
2011	9,94	9,68	17,47	20,58	7,92	1,31
2012	6,35	4,99	9,66	7,88	7,15	0,71
2013	5,64	5,61	7,56	7,38	5,38	0,88
2014	5,60	2,93	8,83	8,80	6,08	10,16
2015	6,03	3,88	9,10	9,53	7,24	2,62
2016	5,59	1,96	7,85	7,10	8,34	5,12
2017	6,04	3,33	6,58	6,16	7,21	14,51
2018	7,01	6,42	8,61	10,26	6,15	9,50
2019	6,44	3,42	8,80	9,32	7,27	10,64
2020	3,45	2,45	6,14	5,54	2,57	4,08

ĐỒ THỊ BIỂU DIỄN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THEO KHU VỰC GIAI ĐOẠN 2015-2020

ĐVT: %



Do dịch bệnh Covid-19 nên xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, vì vậy sản phẩm Thủy sản đông lạnh của tỉnh tăng trưởng chậm lại kéo theo sự sụt giảm của ngành chế biến thức ăn thủy sản. Tình hình dịch bệnh trên đàn heo kéo dài cũng đã ảnh hưởng tới sản lượng Thức ăn gia súc, thủy sản. Những nguyên nhân chủ yếu này đã làm cho tăng trưởng của khu vực Công nghiệp - xây dựng trong năm 2020 ước tính chỉ tăng 6,14%, (thấp hơn so với mức tăng của khu vực này trong 6 tháng đầu năm là 1,50%). Với khu vực Thương mại - dịch vụ, dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến thu nhập và chi tiêu của người dân trong Tỉnh dẫn đến việc gia tăng tổng chi tiêu của người dân không cao. Ngoài ra việc chi ngân sách của Tỉnh tăng không cao trong năm 2020 cũng ảnh hưởng đến tổng mức lưu chuyển hàng hóa trên địa bàn. Tuy nhiên do dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát nên tác động tiêu cực đã giảm xuống ở các tháng cuối năm, từ đó dẫn đến tăng trưởng của khu vực này ở các tháng cuối năm tăng so với 6 tháng đầu năm (tăng 2,57%, trong khi 6 tháng đầu năm giảm 1,35%). Đối với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nhờ có nhiều yếu tố thuận lợi (giá lúa tăng và ổn định trong cả năm; giá thủy sản tăng nhẹ ở những tháng gần đây; sản lượng heo tăng; giá trái cây tương đối ổn định) nên đã bù đắp được sự sụt giảm sản lượng thủy sản nuôi trồng đưa mức tăng trưởng từ 1,85% trong 6 tháng đầu năm 2020 lên mức tăng 2,45% trong cả năm 2020. Nhìn chung tuy tăng trưởng ở khu vực Công nghiệp - xây dựng giảm nhẹ so với 6 tháng đầu năm, nhưng nhờ tăng trưởng của khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực Thương mại dịch vụ và Thuế sản phẩm cả năm ước tính cao hơn 6 tháng đầu năm (Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 3,78% và 4,08%) nên tăng trưởng chung cả năm cao hơn 6 tháng đầu năm (cả năm

3,45%; 6 tháng đầu năm 2,27%). Đóng góp cho tăng trưởng chung của tỉnh ở từng khu vực trong năm 2020 như sau (tính theo giá so sánh 2010):

- Khu vực Nông – Lâm – Thủy tăng 459.469 triệu đồng đóng góp 0,86% vào tăng trưởng chung;

- Khu vực Công nghiệp – Xây dựng tăng 759.637 triệu đồng đóng góp 1,42% vào tăng trưởng chung;

- Khu vực Thương mại – Dịch vụ tăng 482.307 triệu đồng đóng góp 0,90% vào tăng trưởng chung;

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 143.193 triệu đồng đóng góp 0,27% vào tăng trưởng chung.

Cộng chung : $0,86 + 1,42 + 0,90 + 0,27 = 3,45(\%)$.

b. Cơ cấu kinh tế (tính theo giá thực tế): Cơ cấu kinh tế tính theo giá thực tế do trong năm 2020 một số mặt hàng Nông - thủy sản tăng giá nhẹ (Lúa, thủy sản) so với năm 2019, cùng với sự tăng trưởng ở khu vực Thương mại - dịch vụ tương đối thấp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 nên cơ cấu kinh tế có sự dịch chuyển khác với các năm trước đây: tỷ trọng Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên, trong khi tỷ trọng Thương mại - dịch vụ lại giảm. Cụ thể:

CƠ CẤU KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Tính theo giá thực tế)

DVT: %

Năm	Chung	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, dịch vụ	Thuế SP trực trợ cấp SP
2015	100	39,88	17,40	37,33	5,39
2016	100	38,65	17,55	38,27	5,53
2017	100	36,69	18,46	38,93	5,92
2018	100	36,55	18,98	38,23	6,25
2019	100	35,50	19,28	38,79	6,43
2020	100	35,76	19,47	38,20	6,58

- Khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản chiếm tỷ trọng 35,76%, tăng 0,26% so với năm 2019.

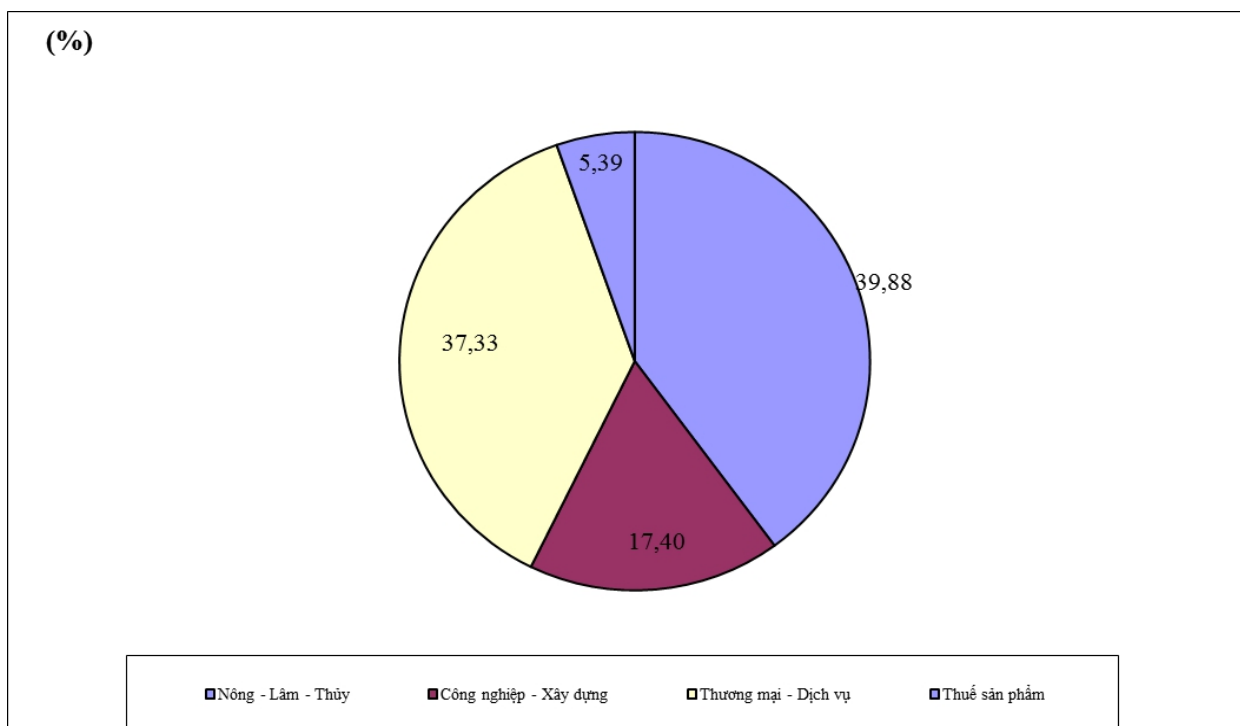
- Khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 19,47%, tăng 0,19% so với 2019.

- Khu vực Thương mại - Dịch vụ chiếm 38,20%, giảm 0,59% so với 2019.

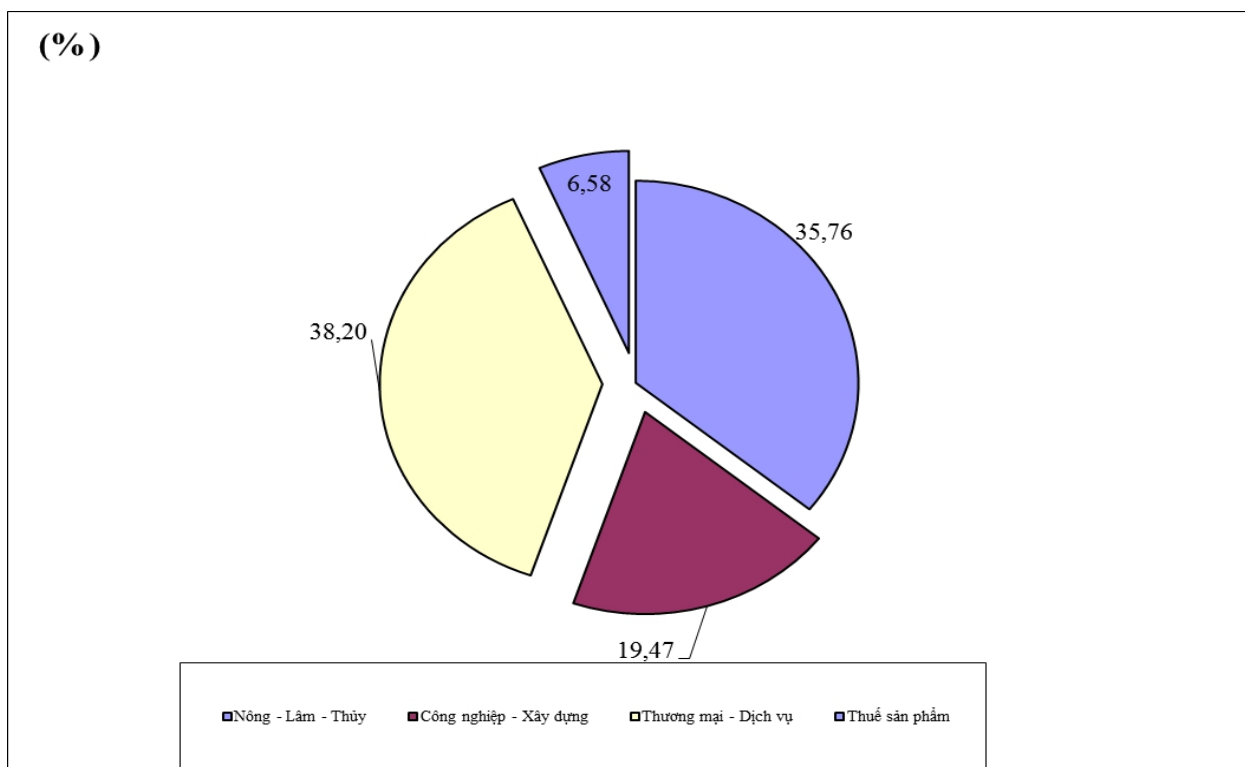
- Thuế sản phẩm chiếm 6,58%, tăng 0,15% so với 2018.

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP (Theo giá thực tế)

Năm 2015



Năm 2020



Với ước tính tốc độ tăng trưởng như trên, cơ cấu GRDP (tính theo giá so sánh 2010) trong năm 2020 cũng có sự chuyển dịch tương tự cơ cấu theo giá thực tế, tuy nhiên khác với giá thực tế cơ cấu của Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy

sản giảm mà không tăng: Khu vực Nông - Lâm - Thủy sản chiếm tỷ trọng 34,75%, giảm 0,34% so với năm 2019; khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 23,76%, tăng 0,60%; Khu vực Thương mại - Dịch vụ chiếm 34,88%, giảm 0,30% so với năm 2019; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,61%, tăng 0,04% so với năm 2019.

c. GRDP bình quân đầu người:

GRDP VÀ GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THỜI KỲ 1995- 2020

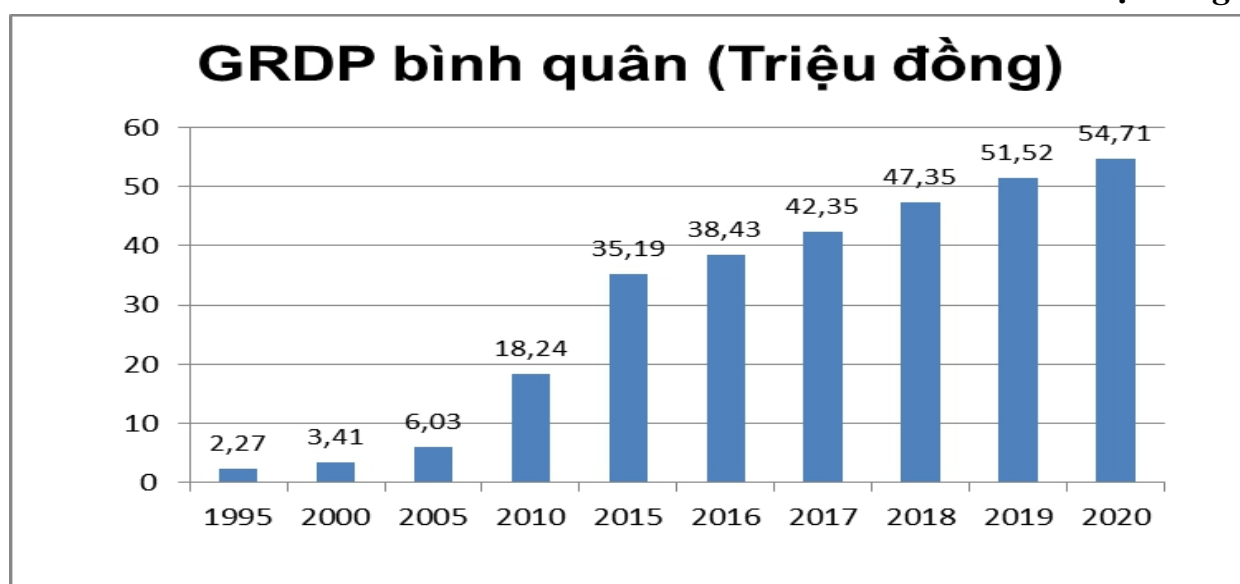
(Theo giá thực tế)

Năm	GRDP (Triệu đồng)	Dân số (người)	GRDP bình quân tr.đồng/người)
1995	3.360.418	1.478.494	2,27
2000	5.420.866	1.580.567	3,41
2005	9.973.586	1.639.519	6,03
2010	30.287.236	1.660.412	18,24
2015	57.208.361	1.625.637	35,19
2016	62.221.079	1.619.011	38,43
2017	68.288.574	1.612.489	42,35
2018	76.048.594	1.606.069	47,35
2019	82.370.934	1.598.754	51,52
2020	87.529.268	1.600.014	54,71

BIỂU ĐỒ GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Thời kỳ 1995-2020 (Theo giá thực tế)

DVT: Triệu đồng



GRDP bình quân đầu người năm 2020 ước tính đạt 54,71 triệu đồng tăng 6,18% so với năm 2019 (theo giá thực tế), tương đương 2.348 USD (tỷ giá hối

đoái tạm tính năm 2020 là 23.300 đồng/USD), tăng 5,27% so với năm 2019.

Nếu tính theo giá so sánh 2010, GRDP bình quân đầu người ước tính 34,54 triệu đồng tăng 3,37% so với năm 2019, tương đương 1.771 USD (tỷ giá hối đoái năm 2010 là 19.499 đồng/USD).

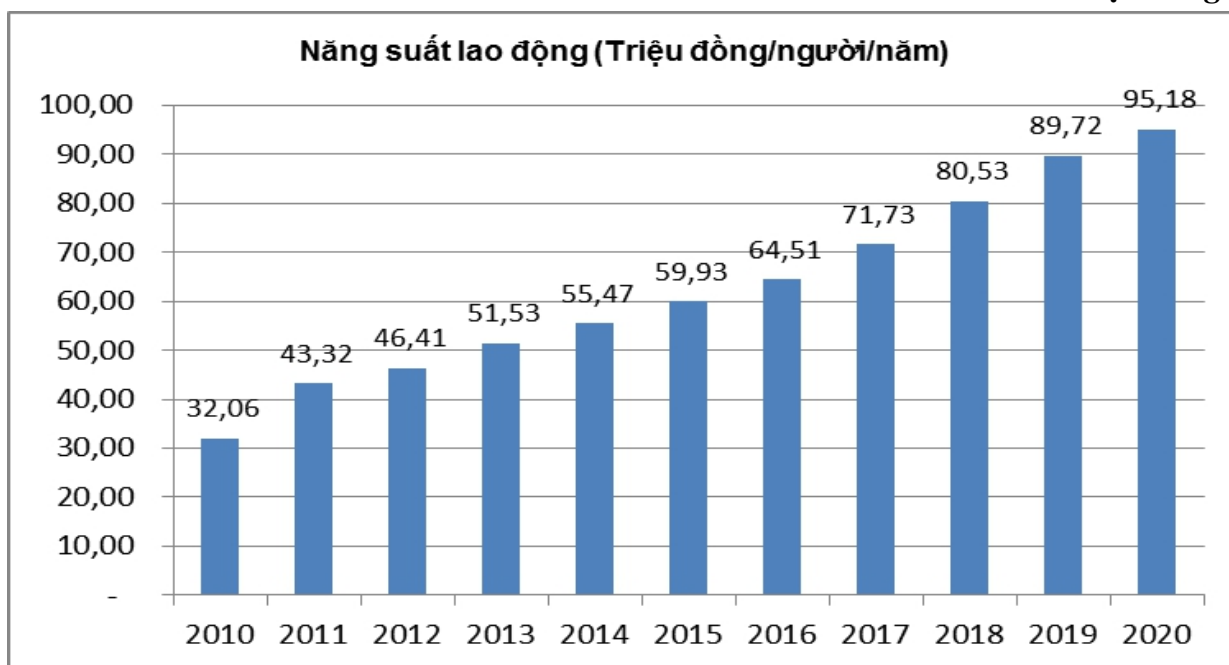
d. Năng suất lao động

Năng suất lao động bình quân người năm 2020 ước tính đạt 95,18 triệu đồng tăng 6,08% so với năm 2019 (theo giá thực tế) gấp 2,97 lần năm 2010 và 1,60 lần năm 2015. Nếu quy đổi ra USD thì tương đương 4.085 USD (tỷ giá hối đoái tạm tính năm 2020 là 23.300 đồng/USD).

BIỂU ĐỒ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Thời kỳ 2010-2020 (Theo giá thực tế)

ĐVT: Triệu đồng



2. Tài chính – tín dụng:

Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tới thu ngân sách trên địa bàn của tỉnh, một số khoản thu giảm nhiều so với năm trước, trong đó nguồn thu từ Doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,92%, thu từ Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh giảm 15,44%, Thu từ Doanh nghiệp nước ngoài giảm 6,62%. Riêng Thu xổ số kiến thiết tăng 18,17%. Tính chung tất cả các nguồn thu thì thu ngân sách năm 2020 ước giảm 9,74% so với năm trước.

Chi ngân sách cả năm 2020 ước giảm 33,40% so với năm trước, nguyên chủ yếu do chi đầu tư phát triển thấp hơn so với cùng kỳ.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng mặc dù chịu ảnh hưởng mạnh của dịch Covid-19, nhưng nhờ có những chính sách ưu đãi của Chính phủ nên tăng

trường tín dụng năm 2020 vẫn đạt 5,0%. Nguồn vốn huy động tăng 7,0%, trong đó chủ yếu là tăng tiền gửi tiết kiệm.

2.1. Ước thu ngân sách nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 ước đạt 8.050 tỷ đồng, bằng 94,76% dự toán năm và bằng 91,26% năm 2019, các khoản thu bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 86 tỷ đồng, bằng 122,86% dự toán năm và bằng 68,10% năm 2019.

- Thu nội địa: 7.964 tỷ đồng, bằng 94,53% dự toán năm và bằng 92,13% năm 2019.

Trong thu nội địa các khoản thu có số thu cao hơn dự toán là Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 116,67%, Thu tiền sử dụng đất đạt 125,0%, Thu xổ số kiến thiết đạt 123,29%, còn lại hầu hết các khoản thu đều không đạt dự toán như: Thu từ khu vực kinh tế nhà nước đạt 92,0% dự toán; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 85,82% dự toán; Thu phí, lệ phí đạt 78,01% dự toán. Nguyên nhân một số nguồn thu có số thu tăng chủ yếu là do các doanh nghiệp ở trong các lĩnh vực này vẫn hoạt động có hiệu quả, bên cạnh đó một số doanh nghiệp sau thời gian được miễn giảm thuế nay đến thời kỳ hết miễn giảm đã bắt đầu đóng thuế nên số thu ở các lĩnh vực này tăng lên; Với các khu vực có nguồn thu thấp hơn dự toán là do bị ảnh hưởng bởi Covid-19 nên được miễn giảm thuế.

2.2. Ước thực hiện chi ngân sách địa phương:

Ước thực hiện chi NSĐP năm 2020 là 13.488 tỷ đồng, bằng 98,55% so với dự toán năm và bằng 74,77% năm 2019. Một số khoản chi chủ yếu sau:

- Chi đầu tư phát triển: 3.183 tỷ đồng, bằng 99,73% so dự toán năm và bằng 72,18% năm 2019;

- Chi thường xuyên: 8.608 tỷ đồng, tăng 2,79% so dự toán, bằng 102,72% so với năm 2019. Một số khoản chi thường xuyên so với dự toán như sau:

+ Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 3.653 tỷ đồng, đạt 100%;

+ Chi sự nghiệp y tế 764 tỷ đồng, đạt 100%;

+ Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 1344 tỷ đồng đạt 100% dự toán;

- Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại 31 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương: 1.474 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.

2.3. Hoạt động tín dụng:

Tổ chức thực hiện kịp thời và đầy đủ các chính sách tiền tệ của Ngân hàng

nhà nước, đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, góp phần đáng kể cho phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối năm 2020 ước đạt 51.307 tỷ đồng tăng 7,0% so với thời điểm 31/12/2019, trong đó tiền gửi tiết kiệm 37.200 tỷ đồng tăng 9,63% so với cuối năm 2019. Tổng dư nợ tín dụng đạt 68.351 tỷ đồng, tăng 5,0% so với cuối năm 2019. Trong tổng dư nợ có 48.451 tỷ đồng dư nợ ngắn hạn, 19.900 tỷ đồng dư nợ dài hạn.

3. Giá và Chỉ số giá

Mặc dù những tháng cuối năm nhu cầu hàng hóa phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu thường cao hơn so với các tháng đầu năm, tuy nhiên giá cả hàng hóa và dịch vụ hầu như không biến động so với tháng trước, một số nhóm hàng còn có chỉ số âm (giảm giá).

3.1. Giá cả

Giá xăng dầu được điều chỉnh nhiều lần trong năm, tuy nhiên mức độ điều chỉnh đều không lớn, lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 11/12/2020 giá xăng dầu tăng nhẹ. Cụ thể: Xăng Ron 95_III có giá 16.000đồng/lít (thấp hơn 4.880 đồng/lít so với cùng kỳ); Dầu Diezen (0,05S_II) có giá 11.890 đồng/lít (thấp hơn 4.170 đồng/lít so với đầu năm). Tuy giá xăng dầu có biến động nhưng theo hướng giảm nên giá cước vận tải vẫn khá ổn định, không tạo áp lực tăng giá lên các loại vật tư, hàng tiêu dùng.

Giá lúa hiện cao hơn so cùng kỳ năm trước: giá lúa mua tại ruộng loại II dao động ở mức 5.900-6.000 đồng/kg (cao hơn 1.100-1.200 đồng/kg), lúa loại I dao động từ 6.200-6.300 đồng/kg cao hơn 1.200-1.300 đồng/kg).

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức từ 72.000-73.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với tháng trước và thấp hơn 2.000 đồng/kg so với tháng cùng kỳ. Nguyên nhân của việc giá heo hơi vẫn ở mức cao là do sau ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi lây nhiễm vào Việt Nam từ đầu năm 2019 đến nay tuy dịch bệnh đã được khống chế, số lượng đàn heo đã tăng lên nhưng trong thực tế thịt heo đã thiết lập mặt bằng giá mới do các chi phí đầu vào đều đã thay đổi (con giống, thức ăn, chi phí phòng ngừa dịch bệnh ...) nên không trở lại mặt bằng giá trước đây ngoại trừ xảy ra trường hợp nguồn cung trong nước dư thừa qua lớn như trước đây.

Giá gà ta bán cho thương lái dao động từ 87.000-90.000 đồng/kg; vịt trắng có giá từ 43.000-45.000 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng từ 0,7-0,9 kg/con hiện dao động từ

20.500-22.000 đồng/kg (giảm 1000 đồng/kg so với tuần trước; cao hơn 2.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân giá cá tra giảm là do các doanh nghiệp giảm thu mua cá vì gặp bất lợi trong xuất khẩu sang thị trường có sức tiêu thụ lớn là Trung Quốc (do Trung Quốc áp dụng chế độ kiểm soát, xông trùng và truy xuất nguồn gốc 100% lô hàng đông lạnh tại hầu hết các cảng lớn và quan trọng). Hiện nay mức chi phí trung bình để sản xuất 1kg cá nguyên liệu khoảng 21.140 đồng, với mức giá hiện tại trên thị trường người nuôi có lãi khoảng 500 đồng/kg.

Tôm trứng được thu mua tại ao có giá dao động từ 80.000 - 90.000 đồng/kg; tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 200.000 - 220.000 đồng/kg (ổn định so với tuần trước).

Giá phân bón theo chủng loại và nguồn gốc sản phẩm. Giá Urea dao động từ 6.800-9.400 đồng/kg, NPK Việt Nhật (16-16-8) giá từ 8.500-8.700 đồng/kg, Kali đỏ LX 60% giá từ 7.800-8.000 đồng/kg.

Nhìn chung trong suốt năm giá cả trên thị trường khá ổn định không có sự biến động nhiều, ngoại trừ mặt hàng heo hơi đứng giá ở mức cao và mặt hàng cá tra có giá duy trì ở mức thấp trong phần lớn thời gian của năm.

3.2. Chỉ số giá:

Năm 2020 là một trong những năm có chỉ số lạm phát (so bình quân năm 2019) khá cao so với mức tăng năm 2019 (năm 2019 tăng 2,79%). Nguyên nhân chính là do nhóm hàng Ăn và dịch vụ ăn uống tăng mạnh, cụ thể nhóm hàng Thực phẩm tăng tới 12,51%. Trong 11 nhóm hàng chính tăng cao nhất là nhóm hàng Ăn và dịch vụ ăn uống tăng, kể đến là nhóm hàng Dịch vụ giáo dục tăng 4,11%. Với sự tăng giá của nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống đã tác động làm chỉ số giá tiêu dùng chung năm 2020 tăng khoảng 1,95%; Nhóm hàng duy nhất giảm trong năm 2020 là nhóm hàng giao thông với mức giảm 11,85%. Việc giá xăng dầu với nhiều lần điều chỉnh tăng, giảm trong năm nhưng tính bình quân còn thấp hơn năm 2019 đã kéo chỉ số giá giao thông giảm xuống và tác động nhiều đến chỉ số giá của các nhóm hàng khác từ đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến sức mua trên thị trường.

Nhìn lại chỉ số giá tiêu dùng năm 2020 thì tương đối ổn định trong cả năm. Tuy nhiên tháng 01 và tháng 02 tăng có tăng cao hơn mà nguyên nhân chính là sự tăng giá của mặt hàng thịt heo và các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến thịt heo.

Vàng là một trong những mặt hàng có mức độ biến động tương mạnh trong năm 2020, so với năm 2019 chỉ số giá vàng bình quân tăng 27,09%; Nếu so với tháng 12 năm trước thì mức tăng là 29,89%.

Chỉ số giá USD tháng 12 năm 2020 tăng 0,55% so với bình quân cùng kỳ

và giảm 0,06% so với tháng 12 năm 2019.

4. Đầu tư, xây dựng

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh chủ yếu được tập trung cho xây dựng kết cấu hạ tầng như giao thông, thủy lợi, kè chống sạt lở, các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng thương nghiệp - dịch vụ, hạ tầng xã nông thôn mới... Những tháng cuối năm, các chủ đầu tư đều khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình để kịp hoàn thành kế hoạch vốn mà Tỉnh đã đưa ra.

4.1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước quản lý

Tính chung cả năm 2020, vốn đầu tư phát triển do Trung ương và Địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ước đạt 4.283.619 triệu đồng, tăng 11,70% so với cùng kỳ năm trước; đạt 96,84% kế hoạch vốn năm 2020 (tổng số vốn kế hoạch năm 2020 là 4.423.293 triệu đồng). Trong đó, vốn do các đơn vị trung ương quản lý tăng 0,83% với giá trị thực hiện 274.629 triệu đồng, đạt 68,33% kế hoạch; Vốn do các đơn vị địa phương quản lý tăng 12,53% với giá trị thực hiện là 4.008.990 triệu đồng, đạt 99,69% kế hoạch. Phân theo nguồn vốn, Vốn ngân sách nhà nước tăng 9,08% với giá trị thực hiện 3.481.391 triệu đồng; Vốn vay tăng 35,57% với giá trị thực hiện 438.563 triệu đồng.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Bước vào thời điểm cuối năm, các chủ đầu tư dự án và nhà thầu tăng cường thi công để hoàn thành kế hoạch vốn của năm. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong quý IV/2020 tăng 20,69% so với cùng kỳ năm trước và cũng là mức tăng cao nhất trong 4 quý (mức tăng trưởng của quý I, quý II, quý III lần lượt là +10,87%; -3,74%; +9,23%), với giá trị ước tính 1.233.364 triệu đồng. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý tăng 12,73% so với cùng kỳ, giá trị thực hiện ước đạt 926.947 triệu đồng; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý tăng 53,45% so với cùng kỳ, giá trị thực hiện ước đạt 306.417 triệu đồng.

Tính chung cả năm 2020, Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.393.677 triệu đồng, tăng 10,30% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 84,39% kế hoạch vốn năm 2020.

4.3. Vốn đầu tư phát triển

Trong quý IV/2020, Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện được 5.164.466 triệu đồng, tăng 2,87% so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là quý duy nhất có mức tăng trưởng dương trong 4 quý của năm 2020 (quý I, quý II,

quý III năm 2020 giảm lần lượt 7,60%, 5,06% và 1,07% so với cùng kỳ năm 2019). Trong đó Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước thực hiện được 1.255.582 triệu đồng, tăng 19,73% so với cùng kỳ; Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân thực hiện được 3.649.056 triệu đồng, giảm 2,36% so với cùng kỳ.

Ước tính cả năm 2020, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn đạt 18.023.597 triệu đồng, giảm 2,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 13.752.268 triệu đồng là vốn của dân cư và tư nhân, chiếm 76,30% nguồn vốn đầu tư phát triển của Tỉnh. Vốn đầu tư phát triển của khu vực dân cư và tư nhân rải đều các quý trong năm đã góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng trong khu vực xây dựng và tạo công ăn việc làm cho người dân.

4.4. Xây dựng

Do giá vật tư, nguyên liệu khá ổn định trong năm 2020 nên vốn đầu tư trong dân cư và các thành phần kinh tế khác tiếp tục tăng trưởng (nhất là đầu tư vào xây dựng nhà ở của dân cư) trong năm 2020. Bên cạnh đó việc Nhà nước thúc đẩy giải ngân cũng góp phần làm cho ngành xây dựng tăng trưởng cao hơn. Ước tính giá trị sản xuất ngành xây dựng trong năm 2020 đạt 13.947 tỷ đồng tăng 9,54% so với năm 2019 (tính theo giá thực tế) và đạt 9.489 tỷ đồng tăng 7,68% so với năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010).

Giá trị xây dựng của Tỉnh trong năm 2020 chủ yếu nằm ở lĩnh vực Công trình nhà ở với Giá trị sản xuất đạt 6.057 tỷ đồng, chiếm 43,43% giá trị toàn ngành; Kế đến là lĩnh vực Công trình kỹ thuật dân dụng đạt Giá trị sản xuất 5.238 tỷ đồng, chiếm 37,56% giá trị toàn ngành (tính theo giá thực tế).

4.5. Tình hình thực hiện một số dự án địa bàn tỉnh

Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp bao gồm các hạng mục đường cấp IV đồng bằng đoạn ĐT 844 – cầu Phương Thịnh, cầu Phương Thịnh – cầu Nguyễn Văn Tiếp, cầu Nguyễn Văn Tiếp – cầu Ông Hoàn, cầu Ông Hoàn – tuyến tránh QL 30, ĐT 856 – bến xe Khu du lịch Gáo Giồng; hiện công trình thực hiện được 687.880 triệu đồng, đạt 56,93% tổng vốn đầu tư dự án (1.208.245 triệu đồng).

Dự án đường ĐT 849 từ ĐT 848 – QL80 với tổng chiều dài 18,4km gồm nâng cấp 4 cầu, xây mới 9 cầu và 14 cống, đầu tư nền đường rộng 10m, mặt đường rộng 7m nhằm nâng cao hiệu quả khai thác của cầu Cao Lãnh, phục vụ nhu cầu đi lại, góp phần phát triển kinh tế xã hội của các huyện phía nam sông Tiền, hiện công trình thực hiện được 122.607 triệu đồng, đạt 60,5% so với tổng kế hoạch vốn.

Dự án đường Quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 2 với tổng mức vốn đầu tư 800.000 triệu đồng, dự kiến đến cuối tháng 12/2020 thực hiện

được 281.061 triệu đồng, đạt 35,13% kế hoạch vốn.

Dự án Đường Sở Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa lũy kế từ đầu dự án đến cuối tháng 12 năm 2020 ước đạt 160.576 triệu đồng, so với tổng mức kế hoạch đạt 33,64%.

Dự án Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp tổng mức vốn kế hoạch là 1.724.105 triệu đồng, tính từ khi khởi công đến cuối tháng 12/2020, giá trị thực hiện ước đạt 735.368 triệu đồng, đạt 42,65% so với tổng mức vốn kế hoạch.

Theo báo cáo của UBND tỉnh tại kỳ họp HĐND tỉnh lần thứ XVII, ước tính trong năm 2020, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh đạt 87,31%, cao hơn 8,65% so với cùng kỳ năm 2019 (năm 2019 đạt 78,66%). Kết quả đạt được do ngay từ đầu năm, lãnh đạo tỉnh đã chỉ đạo các chủ đầu tư dự án tăng cường công tác kiểm tra giám sát công trình, đẩy nhanh thủ tục thanh quyết toán, kiểm điểm xử lý người đứng đầu, các chủ đầu tư không hoàn thành kế hoạch giải ngân đã đề ra và các nhà thầu không đủ năng lực thi công. Bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn một số vướng mắc tồn đọng qua các năm: công tác giải phóng mặt bằng vẫn mất nhiều thời gian, quy trình thủ tục triển khai dự án còn lúng túng kéo dài. Bên cạnh đó, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 cũng ảnh hưởng đến tiến độ thi công và công tác chỉ đạo điều hành của các cấp.

5. Tình hình hoạt động doanh nghiệp

Trong tháng 11/2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 46 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.247.190 triệu đồng, trong đó có 02 DNTN, vốn đăng ký 1.100 triệu đồng; 41 Công ty TNHH, vốn đăng ký 344.090 triệu đồng; 03 Công ty cổ phần, vốn đăng ký 902.000 triệu đồng; nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2020 lên 556 doanh nghiệp (11 DNTN, 515 Công ty TNHH, 30 Công ty cổ phần) với tổng số vốn đăng ký là 3.815.878 triệu đồng; so với cùng kỳ năm 2019 tăng 59 doanh nghiệp, vốn điều lệ tăng 529.260 triệu đồng.

Trong 556 doanh nghiệp thành lập mới, có 21 doanh nghiệp thuộc khu vực Nông, lâm, thủy sản (chiếm 3,78% tổng số doanh nghiệp, tăng 0,96 điểm phần trăm so với năm 2019), 241 doanh nghiệp thuộc khu vực Công nghiệp – xây dựng (chiếm 43,35%, tăng 7,53 điểm phần trăm), 294 doanh nghiệp thuộc khu vực Dịch vụ (chiếm 52,88%, giảm 8,49 điểm phần trăm); tạo thêm 6.074 việc làm (giảm 343 người so với cùng kỳ năm 2019).

Tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2020, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 181 doanh nghiệp, tăng 34 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động 81 doanh nghiệp, giảm 10 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 103 doanh nghiệp, tăng 15 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2019.

6. Sản xuất Nông - Lâm - Thủy:

Dù có nhiều khó khăn nhất là do dịch bệnh Covid-19 gây ra nhưng sản xuất nông nghiệp của Tỉnh tiếp tục phát triển mạnh, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ có sự chuyển biến tích cực, vai trò của người nông dân được phát huy trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

a. Sản xuất nông nghiệp

Dù có khó khăn nhưng sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển mạnh, hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ có sự chuyển biến tích cực, vai trò của người nông dân được phát huy trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp với mục tiêu nâng cao chuỗi giá trị từng ngành hàng nhằm tăng thêm thu nhập, nâng cao mức sống của người dân (nhưng không tăng diện tích và sản lượng), Tỉnh đã tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, gắn với thị trường tiêu thụ, khuyến khích và hỗ trợ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; thực hiện quy trình sản xuất an toàn, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin và thực hiện cơ giới hóa để giảm giá thành sản xuất. Đặc biệt, đã kêu gọi đầu tư các dự án sản xuất nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao mang lại hiệu quả. Tiếp tục củng cố phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, nhân rộng mô hình hội quán, thúc đẩy mối liên kết giữa người sản xuất với các doanh nghiệp thực hiện, khép kín từ khâu cung ứng vật tư đầu vào, hướng dẫn kỹ thuật canh tác, chế biến và xuất khẩu; thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến để hình thành vùng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu... góp phần tăng thêm thu nhập, nâng cao mức sống của người dân.

Đề khuyến khích nông dân tích tụ ruộng đất, tăng quy mô sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, hướng đến sản xuất hàng hóa tập trung, giảm dần tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp, góp phần tăng thu nhập cho hộ nông dân, Tỉnh đã ban hành chính sách hỗ trợ 50% lãi suất cho nông dân, hợp tác xã thuê đất tăng quy mô sản xuất từ 03 ha trở lên và hỗ trợ chi phí san phẳng mặt ruộng.

Về trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây hàng năm của Tỉnh trong năm 2020 đạt 542.975 ha giảm 2,31% so với năm 2019 (giảm 12.824 ha). Nguyên nhân chính của việc giảm diện tích gieo trồng cây hàng năm trong năm 2020 là do diện tích gieo trồng lúa cả ba vụ trong năm đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, diện tích gieo trồng lúa chiếm 507.824 ha, giảm 2,64% (giảm 13.780 ha) so với năm 2019; Sản lượng lúa trong năm 2020 ước đạt 3.313.985 tấn, giảm 35.855 tấn (giảm 1,07%) so với năm 2019.

Các loại cây trồng hàng năm khác diện tích và sản lượng đều có sự biến

động. Cụ thể: sản lượng bắp đạt 42.480 tấn, giảm 1.066 tấn; khoai lang đạt 87.286 tấn, giảm 7.161 tấn; Khoai môn đạt 40.310 tấn, giảm 578 tấn; Mía sản lượng đạt 1.304 tấn giảm 562 tấn; Lác sản lượng đạt 510 tấn tăng 229 tấn; Rau các loại sản lượng đạt 210.356 tấn tăng 4.799 tấn; Đậu tương sản lượng đạt 35 tấn giảm 141 tấn; Mè (vùng) sản lượng đạt 4.219 tấn giảm 1191 tấn ... Nguyên nhân biến động sản lượng của các loại hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác là do có giá tiêu thụ sản phẩm không ổn định, thị trường tiêu thụ chủ yếu là thị trường nội địa vì vậy người nông dân chủ yếu gieo trồng các loại cây này theo nhu cầu của thị trường trong nước, khi nhu cầu giảm thì họ sẽ chuyển qua gieo trồng các loại cây trồng khác.

Diện tích cây lâu năm toàn tỉnh hiện có là 34.490 ha, cao hơn 3,62% so năm 2019 (tăng 1.204 ha). Diện tích cây lâu năm chủ yếu là diện tích cây ăn quả hiện có của Tỉnh. Một số cây ăn quả có diện tích lớn, sản lượng cao như: Xoài diện tích hiện có 12.106 ha, tăng 711 ha, sản lượng quả thu hoạch 128.570 tấn, tăng 13.989 tấn so với năm 2019; Quýt diện tích hiện có 2.357 ha, giảm 1.119 ha, sản lượng quả thu hoạch 69.145 tấn giảm 22.294 tấn so với năm 2019; Cam diện tích hiện có 2.627 ha, giảm 629 ha, sản lượng quả thu hoạch 46.773 tấn, giảm 3.652 tấn so với năm 2019; Nhãn diện tích hiện có 5.483 ha, tăng 271 ha, sản lượng quả thu hoạch 53.171 tấn, tăng 4.516 tấn so với năm 2019. Nhìn chung do giá cả sản phẩm không ổn định, thị trường tiêu thụ những năm gần đây tuy đã đã phát triển ra nước ngoài nhưng chủ yếu tập trung ở thị trường Trung Quốc và vẫn phụ thuộc nhiều vào thị trường nội địa nên diện tích các loại cây ăn quả có nhiều biến động, người nông dân thường trồng theo tự phát phá vườn để trồng mới các loại cây ăn quả đang có giá cao hoặc chuyển qua trồng màu hay lúa, ngoài ra cũng còn một số diện tích cây ăn trái do già cỗi hay bị sâu bệnh cũng được người dân chặt bỏ để thay thế bằng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Về chăn nuôi: Ngành chăn nuôi tuy là ngành có tính rủi ro cao nhưng luôn được xem là một trong những ngành mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Là tỉnh nông nghiệp luôn phát huy thế mạnh về cây lúa, cá tra, cây kiểng... và chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm thúc đẩy nền nông nghiệp của Tỉnh không ngừng phát triển. Hiện nay ngành chăn nuôi vẫn tăng trưởng tốt do nhu cầu tiêu thụ của thị trường tương đối ổn định. Tuy nhiên trong năm 2019 do xảy ra dịch tả heo Châu Phi trên đàn heo của Tỉnh và kéo dài sang cả năm 2020, nên đã gây ra thiệt hại rất lớn cho ngành chăn nuôi heo. Số lượng heo bị chết, bị tiêu hủy trong năm 2019 khá lớn (chiếm khoảng 48% tổng đàn heo của Tỉnh), nên đến nay số lượng heo vẫn chưa hồi phục lại như trước khi dịch bệnh xảy ra. Hiện nay thời tiết đang trong giai đoạn dễ bùng phát các loại dịch bệnh, các ngành chức năng đang tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát giết mổ mua bán gia súc, gia cầm nhằm hạn

chế thấp nhất khả năng phát sinh dịch bệnh trên địa bàn nhất là trong thời gian nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong các dịp lễ, tết.

Ước tính, số lượng, sản phẩm chăn nuôi của tỉnh như sau:

Đàn trâu có mặt tại thời điểm 01/01/2021 là 3.023 con, bằng 101,85% so với thời điểm cùng kỳ năm 2020, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng cả năm 2020 là 646 tấn, bằng 104,87% so với năm 2019.

Đàn bò có mặt tại thời điểm 01/01/2021 là 39.911 con, bằng 101% so với thời điểm cùng kỳ năm 2019, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng cả năm 2020 là 7.900 tấn, bằng 106% so với năm 2019.

Ước tính tổng đàn heo của tỉnh tại thời điểm 01/01/2021 có 94.572 con, bằng 115,82% so với thời điểm 01/01/2020. Trong đó: heo thịt là 71.145 con; heo nái là 10.535 con; heo đực giống là 256 con và heo con chưa tách mẹ là 12.636 con. Số con xuất chuồng cả năm 2020 đạt 359.029 con với sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 34.150 tấn, bằng 105,76% so với 2019.

Tổng đàn gà ước tính tại thời điểm 01/01/2021 là 1.834,85 ngàn con, tăng 178,05 ngàn con (tăng 10,75%). Chia ra: gà thịt là 1.533,25 ngàn con, tăng 167,32 ngàn con (tăng 12,25%), gà đẻ trứng là 301,6 ngàn con, tăng 10,73 ngàn con (tăng 3,69%) so với 01/01/2020. Số con xuất chuồng cả năm 2020 là 2.208,28 ngàn con (tăng 4,98%), sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 3.480 tấn, tăng 165 tấn (tăng 4,98%); sản lượng trứng cả năm là 6.992 ngàn quả (tăng 3,99%) so với năm 2019.

Thời điểm 01/01/2021 tổng đàn vịt ước tính là 3.542,22 ngàn con, giảm 36,35 ngàn con hay bằng 98,98% so với 01/01/2020 (trong đó vịt đẻ trứng là 2.070,19 ngàn con giảm 20,95 ngàn con); số con xuất chuồng ước tính cả năm 2020 là 3.302,19 ngàn con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 7.165 tấn, sản lượng trứng là 304.663 ngàn quả.

b. Ngành lâm nghiệp:

Tổng diện tích rừng và đất Lâm nghiệp của tỉnh là 12.474,08 ha. Trong đó: đất rừng đặc dụng là: 7.656,24 ha, đất có rừng là 2.788,44 ha; đất rừng phòng hộ là: 1.081,36 ha, đất có rừng là 1.034,16 ha; đất rừng sản xuất là: 3.736,48 ha, đất có rừng là 2.841,97 ha; được phân bố trên địa bàn của các huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng, huyện Tam Nông, huyện Tháp Mười và huyện Cao Lãnh. Độ che phủ của rừng là 1,54%. Toàn bộ diện tích rừng và đất Lâm nghiệp được tỉnh giao cho các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình quản lý và chăm sóc chặt chẽ nhằm hạn chế các hành vi vi phạm rừng trái phép để khai thác gỗ và tài nguyên rừng.

Tính đến nay đã xảy ra 2 vụ cháy với diện tích rừng bị cháy là 0,41 ha, cùng kỳ đến thời điểm này xảy ra 4 vụ cháy với diện tích là 6,12 ha.

Diện tích rừng trồng mới trong năm 2020 là 100 ha, giảm 1,94 ha so với năm 2019; Trong đó Diện tích rừng sản xuất trồng mới là 97 ha, diện tích rừng phòng hộ trồng mới là 3ha. Tổng số gỗ khai thác 109.107 m³, tăng 2.581 m³ với năm 2019. Song song với công tác trồng và chăm sóc rừng, ngành Lâm nghiệp đã triển khai tập huấn phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm và đầu tư thiết bị ở những nơi trọng điểm, tuyên truyền vận động người dân ở gần những nơi có rừng tập trung có ý thức phòng và chống cháy rừng, tuy vậy trong năm 2020 vẫn xảy ra 2 vụ cháy rừng gây thiệt hại 0,41 ha rừng, giảm 5,7 ha và 2 vụ so với năm 2019.

c. Ngành Thủy sản:

Trong năm 2020, ngành thủy sản tỉnh Đồng Tháp gặp nhiều khó khăn do giá bán cá tra luôn ở mức thấp, từ đầu năm 2019 đến tháng 11 năm 2020 giá cá tra luôn ở xấp xỉ mức giá thành. Tuy giá cả giảm mạnh nhưng tình hình sản xuất vẫn tương đối ổn định, hầu hết các doanh nghiệp đề tự chủ động được nguồn cung, dự kiến trong những tháng tới tình hình sẽ khả quan hơn do dự báo xuất khẩu sẽ có nhiều thuận lợi hơn. Năm nay, nước lũ về ít và trễ hơn mọi năm, từ đó kéo theo lượng phù sa bồi đắp đồng ruộng giảm, kéo theo đó cá từ sông Cửu Long theo dòng nước theo về không nhiều làm cho sản lượng cá đánh bắt từ tự nhiên không cao.

Tính đến tháng 12 diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt của Tỉnh đạt 6.392 ha, tăng 140 ha so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích nuôi cá tra, cá basa là 2.067 ha, tăng 39 ha so với năm trước; diện tích nuôi các loại thủy sản nước ngọt khác là 4.325 ha, tăng 101 ha.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong năm đạt 575.445 tấn, giảm 9.258 tấn so với năm 2019. Thủy sản nuôi trồng chủ yếu là cá tra, cá basa với sản lượng nuôi đạt 463.879 tấn, giảm 14.347 tấn so với năm 2019; sản lượng tôm nuôi tăng so với năm trước, đạt 1.679 tấn (tăng 3,77% so với năm 2019). Trong năm 2020, sản lượng thủy sản khai thác từ tự nhiên đạt 18.700 tấn, tăng 440 tấn so với năm 2019.

Giá cá tra thương phẩm sau thời gian dài đứng ở mức thấp trong tháng 10 năm 2020 đã tăng nhẹ nhưng sang tháng 11 năm 2020 đã giảm xuống do xuất khẩu vào Trung Quốc gặp nhiều khó khăn với qui định áp dụng chế độ kiểm soát, xông trùng và truy xuất nguồn gốc 100% lô hàng đông lạnh. Trước đó, các nhà xuất khẩu cá tra Việt Nam đã tìm cách đưa sản phẩm cá tra trở lại thị trường Trung Quốc sau thời gian phong tỏa. Tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu không nhiều, trong khi giá xuất khẩu sang thị trường này năm nay lại giảm khiến lợi nhuận thu về không cao. Nuôi trồng thủy sản là ngành mang lại giá trị gia tăng lớn trên cùng một diện tích so với một số ngành nghề khác nên rất hấp dẫn người

nuôi. Nhưng do phụ thuộc lớn vào xuất khẩu nên nhìn chung nuôi trồng thủy sản vẫn là ngành còn tiềm ẩn nhiều bất ổn rủi ro do đòi hỏi vốn lớn, kỹ thuật cao, sản phẩm bắt buộc phải tiêu thụ ngay khi tới kỳ thu hoạch; trong khi công tác qui hoạch vùng nuôi chưa thực hiện nghiêm; giữa các nhà chế biến trong nước còn có sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường tiêu thụ nước ngoài mà chưa có sự hợp tác, liên kết. Khi giá cá tăng và khan hiếm nguồn cung tuy trước mắt có lợi cho người nuôi trồng nhưng lại gây nhiều khó khăn cho các nhà máy chế biến, nhất là các nhà máy đã ký hợp đồng tiêu thụ trong khi không có đủ nguồn nguyên liệu để sản xuất và do đó phải buộc giảm sản lượng sản xuất trong các chu kỳ sản xuất tới. Ngược lại, khi nguồn cung dư thừa đến lượt người nuôi trồng chịu thiệt.

Hiện nay, toàn tỉnh có **368** vùng nuôi cá tra xuất khẩu được cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi với diện tích **1.563** ha mặt nước, trong đó, diện tích của doanh nghiệp **937** ha (*chiếm khoảng 60% diện tích nuôi cá tra của tỉnh*), diện tích hộ cá thể **626** ha. Đồng Tháp đang thực hiện định hướng tái cơ cấu thủy sản theo hướng gắn kết chặt chẽ và bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khâu nuôi, thu mua, chế biến và xuất khẩu. Trong đó định hướng sẽ tổ chức lại các hộ nuôi cá tra theo mô hình quản lý cộng đồng và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh tế tập thể như chi hội, tổ hợp tác nhằm giám sát việc tuân thủ và áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để giảm chi phí sản xuất, khuyến khích xây dựng mô hình liên kết giữa các bên trong chuỗi giá trị sản xuất cá tra xuất khẩu; nông dân nuôi cá tra cần liên kết với nhau thành một vùng nuôi lớn, một tổ chức nuôi thủy sản lớn để có thể hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Đồng thời, nông dân có thể đàm phán về giá cả, mua thức ăn chăn nuôi trực tiếp từ các doanh nghiệp sản xuất thức ăn.

Mô hình Hội quán trong dân từng bước phát huy tinh thần tự nguyện, tự lực, tự quản, tính hiệu quả, đã tập hợp được những người dân cùng ngồi lại với nhau bàn chuyện liên kết sản xuất, chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất, thông tin nhu cầu thị trường thông qua việc truy cập mạng internet từ những thiết bị do Tỉnh hỗ trợ (máy vi tính, đường truyền cáp quang, máy chiếu...) và cùng chung tay giải quyết các vấn đề xã hội trên tinh thần tự nguyện. Đến nay, đã thành lập được hàng chục Hội quán gắn với từng ngành hàng đặc trưng của địa phương.

Kinh tế hợp tác với nông cốt là hợp tác xã được quan tâm củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động thông qua việc hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ có trình độ đại học để bổ sung đội ngũ quản lý Hợp tác xã (HTX), bồi dưỡng “Kỹ năng chỉ đạo phát triển kinh tế hợp tác”; hỗ trợ vốn tín dụng thông qua Quỹ Hỗ trợ Phát triển HTX. Đến nay, toàn tỉnh có **100** Hội quán được thành lập với **5.459** thành viên và **21** Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới được hình thành từ mô hình này. Toàn tỉnh hiện có **175** HTX nông nghiệp đang hoạt động

ổn định. Tỉnh có **70** sản phẩm của **30** đơn vị là doanh nghiệp, HTX và hộ kinh doanh được công nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao đến 4 sao (*gồm 23 sản phẩm đạt hạng 4 sao và 47 sản phẩm đạt hạng 3 sao*), được quảng bá chính thức trên trang giao dịch thương mại điện tử Đồng Tháp và các trang thương mại điện tử lớn

Chương trình xây dựng nông thôn mới của Tỉnh đã đi vào cuộc sống, vai trò chủ thể, tính tự lực, tự cường, tinh thần hợp tác của người dân ngày càng được phát huy với nhiều mô hình tương trợ đã và đang thực hiện hiệu quả. Nhờ đó, người dân đã tích cực đóng góp tiền, ngày công lao động để xây dựng nhiều công trình kết cấu hạ tầng nông thôn và tham gia bàn, quyết định những vấn đề của địa phương. Dự kiến đến cuối năm 2020, toàn Tỉnh có **98/117** xã đạt chuẩn nông thôn mới (*tăng 28 xã so với cuối năm 2019*); có 04 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (*thành phố Sa Đéc, thành phố Cao Lãnh và thị xã Hồng Ngự, huyện Tháp Mười*) và 01 đơn vị cấp huyện (*huyện Cao Lãnh*) có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Nhìn chung, Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Tỉnh được triển khai đúng hướng, nhất là áp dụng các quy trình sản xuất giảm giá thành đạt yêu cầu đề ra đã mang lại nhiều lợi ích cho người sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh. Trong bối cảnh khó khăn của năm 2020, ngành nông nghiệp đã phát huy lợi thế sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng, liên kết với các hệ thống phân phối lớn trong nước để tiêu thụ nông sản, giúp cho khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản năm 2020 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng, cơ cấu nội ngành nông nghiệp tiếp tục chuyển đổi theo hướng gia tăng sản xuất cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn, thích ứng với biến đổi khí hậu. Ước tính giá trị tăng thêm khu vực nông - lâm - thủy sản trong năm 2020 đạt **19.203** tỷ đồng (*giá so sánh 2010*), tăng 2,45% so với năm 2019, tương đương mức tăng 459 tỷ đồng.

7. Sản xuất Công nghiệp:

Hoạt động sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp trong tỉnh vẫn được duy trì trong điều kiện khó khăn. Tỉnh đã chủ động nắm bắt tình hình bằng nhiều hình thức và nỗ lực hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn nhằm duy trì sản xuất, nên hầu hết các sản phẩm công nghiệp chế biến chủ lực của Tỉnh đều tăng trưởng trong năm 2020. Nhiều doanh nghiệp đã đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ để sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng từ nông sản để sản xuất sản phẩm cao cấp trong lĩnh vực thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến từ nông sản (*sữa sen, nấm rom sạch, xoài sấy, bánh tráng xoài, măng cầu xiêm sấy...*).

Tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp; hỗ trợ vốn và tư vấn chính sách tín dụng cho doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa; phối hợp với Quỹ Khởi nghiệp Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ Việt Nam (SVF)

tổ chức tuyển chọn dự án tiềm năng cho các chương trình ươm tạo của Quỹ... đặc biệt là các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, qua đó đã góp phần hun đúc tinh thần khởi nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh của người dân trên địa bàn Tỉnh.

Giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Đồng Tháp cả năm 2020 ước đạt 57.680.871 triệu đồng (giá so sánh 2010), tăng 2,80% so với cùng kỳ năm trước, đạt 83,67% kế hoạch năm 2020 (theo kế hoạch phát triển ngành công thương năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp năm đạt 68.940.000 triệu đồng). Trong đó, ngành Chế biến chế tạo tăng 2,85%, đóng góp 2,82 điểm phần trăm; ngành Khai khoáng giảm 22,28%, làm giảm 0,06 điểm phần trăm; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 2,57%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm; ngành Cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 9,13%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Tính theo giá thực tế, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 ước đạt 80.064.022 triệu đồng, tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Khai khoáng giảm 18,75%; ngành Chế biến chế tạo tăng 3,40%; Sản xuất và phân phối điện tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước; ngành Cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 10,33%.

Sản phẩm công nghiệp: Mức tăng trưởng của các sản phẩm công nghiệp chủ lực cả năm 2020 so với năm 2019 như sau: Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời tăng 71,41%; Áo quần các loại tăng 6,68%; Cá phi lê đông lạnh tăng 2,89%; Thức ăn thủy sản tăng 2,86%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 1,59%; Gạo xay xát, lau bóng giảm 0,14%; Bê tông tươi giảm 2,27%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 2,33%; Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 13,77%; Cát khai thác giảm 15,91%; Thuốc lá có đầu lọc giảm 16,51%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý IV/2020 ước tăng 3,91% so với cùng kỳ năm 2019, là mức tăng cao nhất trong 4 quý (mức tăng của quý I, quý II, quý III lần lượt là 1,88%, 1,92% và 3,68%). Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp của tỉnh cả năm 2020 ước tăng 2,91% so với năm 2019; trong đó ngành khai khoáng giảm 15,58%, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,85%, ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 2,91%, ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,78%.

Các ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất cả năm tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Sản xuất chế biến thực phẩm (+1,97%); Sản xuất đồ uống (75,68%); Dệt (+4,01%); Sản xuất trang phục (+30,13%); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+37,46%); In, sao chép bản ghi các loại(+23,17%). Một số ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất giảm gồm: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (-16,51%); Sản xuất thuốc,

hóa dược và dược liệu (-8,90%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-2,23%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-2,27%); SX phương tiện vận tải (-32,09%).

Trong tháng 12/2020, chỉ số tiêu thụ của ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,71% so với tháng trước và tăng 11,84% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm, chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,11%. Chỉ số tồn kho tháng 12/2020 so với tháng trước tăng 2,71%, nguyên nhân do các doanh nghiệp gia tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu trong các dịp lễ tết, kể cả chỉ số tồn kho so với cùng kỳ cũng tăng cao (11,84%).

Nguyên nhân chính làm cho sản xuất công nghiệp trong năm 2020 vẫn duy trì được tăng trưởng như một số năm trước đây trong điều kiện khó khăn của dịch bệnh Covid-19 là do các doanh nghiệp đã chủ động thích nghi với tình hình mới, sản phẩm sản xuất đều tiêu thụ được nhờ phát triển được thêm thị trường mới. Ngoài ra do hầu hết các sản phẩm công nghiệp của tỉnh phần lớn sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ của địa phương nên phần nào giảm bớt được tác động tiêu cực trong tình hình khó khăn chung.

8. Hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch:

Kết quả đánh giá các chỉ số về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số về cải cách hành chính (PAR Index), chỉ số quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Đồng Tháp đều nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước.

Hạ tầng cơ sở được quan tâm đầu tư, mở rộng, hệ thống phân phối hàng hoá ngày càng hiện đại và đa dạng, phục vụ tốt nhu cầu của người tiêu dùng. Thực hiện tốt các hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn, khu công nghiệp; Nhiều chương trình hợp tác thương mại, kết nối cung cầu với các tỉnh, thành phố lớn được triển khai; phiên chợ nông nghiệp xanh gắn với khởi nghiệp... Các sản phẩm như: Trái cây, rau, củ, nem, bánh phồng tôm... tiếp tục đưa vào hệ thống các siêu thị, cửa hàng nông sản sạch. Công tác chống buôn lậu, thanh tra, kiểm tra các hành vi gian lận thương mại, sản xuất kinh doanh hàng giả được tập trung chỉ đạo thực hiện.

Hoạt động thương mại – dịch vụ trong năm dù gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh nhưng dần hồi phục: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiếp tục tăng trưởng so với năm 2019; Xuất khẩu hàng hoá tuy bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, sự cạnh tranh gay gắt cùng nhiều rào cản của các nước nhập khẩu, nhưng với sự tích cực, năng động của doanh nghiệp trong mở rộng thị trường, kim ngạch xuất khẩu vẫn duy trì được tăng trưởng, đạt trên 1.135 triệu USD; kim ngạch nhập khẩu giảm so với năm 2019 ước đạt 255 triệu USD.

a. Thương nghiệp: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm

2020 ước tính đạt 99.135 tỷ đồng, tăng 3,40% so với năm 2019 (chưa loại trừ chỉ số giá); Trong đó, ngành Thương mại đạt 80.298 tỷ đồng tăng 5,42% so với năm 2019; Ngành khách sạn, nhà hàng đạt 12.612 tỷ đồng giảm 3,79% so với năm 2019; Ngành dịch vụ đạt 6.213 tỷ đồng, giảm 5,02% so với năm 2019.

b. Xuất khẩu: Xuất khẩu là kênh tiêu thụ hàng hóa quan trọng của Tỉnh nhất là đối với các mặt hàng chủ lực lúa gạo và thủy sản; Xuất khẩu là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp và cũng là động lực phát triển nông nghiệp vì hầu hết các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của Tỉnh đều dùng nguyên liệu sản xuất từ sản xuất nông nghiệp (gạo, thủy sản), đồng thời xuất khẩu cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng sản xuất nội địa và hội nhập quốc tế. Dù tình hình xuất khẩu trong năm 2020 có nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19, do sự cạnh tranh của các nước có cùng mặt hàng xuất khẩu và sự bảo hộ của nước nhập khẩu nhưng Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong năm 2020 của Tỉnh ước tính vẫn đạt 1.135 triệu USD. Tuy nhiên do dịch bệnh Covid-19, do sự bảo hộ của các nước nhập khẩu nên xuất khẩu của Tỉnh năm 2020 lần đầu tiên sau 4 năm (kể từ năm 2016) sụt giảm, chỉ bằng 83,76% so với năm 2019. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực vẫn là Gạo và Thủy sản chế biến: Thủy sản chế biến xuất khẩu ước tính đạt kim ngạch 720.431 ngàn USD và sản lượng xuất đạt 325.578 tấn, giảm 21,96% về giá trị và 12,01% về sản lượng so với năm 2019; Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạo ước đạt 148.503 ngàn USD và sản lượng ước đạt 324.448 tấn, tăng 19,20% về giá trị và 15,69% về sản lượng so với năm 2019; Sản phẩm Bánh phồng tôm tuy kim ngạch xuất khẩu không lớn so với mặt hàng Gạo và Thủy sản chỉ đạt 16.281 ngàn USD nhưng có kim ngạch tăng trưởng khá 8,19% so với năm 2019; Sản phẩm may có kim ngạch xuất khẩu 84.374 ngàn USD, tăng 35,5% so với cùng kỳ; Hàng hóa khác có kim ngạch xuất khẩu 165.867 ngàn USD, giảm 28,05% so với năm 2019. Nhìn chung tình hình xuất khẩu trong năm 2020 do gặp nhiều khó khăn ở mặt hàng Thủy sản nên kim ngạch xuất khẩu giảm nhiều so với năm 2019.

c. Nhập khẩu: Nhập khẩu của Tỉnh đóng vai trò cung cấp nguyên, nhiên liệu cho các ngành sản xuất nội địa như sản xuất nông nghiệp, giao thông, sản xuất dược phẩm, sản xuất thức ăn gia súc- thủy sản, may mặc, vận tải ... với các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xăng dầu (chiếm 36,74% trong giá trị nhập năm 2020; giảm nhiều so với năm 2019, giảm gần 20%), vải, thức ăn gia súc và nguyên liệu, phân bón các loại và nguyên liệu sản xuất tân dược. Do mặt hàng xăng dầu giá trên thị trường thế giới biến động khá nhiều trong năm 2019 và năm 2020 nên đã ảnh hưởng tới tổng kim ngạch nhập khẩu cả năm 2020, ước tính chỉ đạt 291.808 ngàn USD bằng 74,96% so với năm 2019. Xăng dầu vẫn là mặt hàng nhập khẩu chủ lực có sản lượng nhập năm 2020 ước tính 274.293 tấn (bằng

78,84% so với năm 2019) với trị giá nhập 107.217 ngàn USD (giảm 49,55% so với năm 2019); Mặt hàng Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có kim ngạch nhập khẩu năm 2020 ước tính 37.255 ngàn USD giảm 3,72% so với năm 2019; Nguyên phụ liệu dệt may có kim ngạch nhập khẩu năm 2020 ước tính 55.627 ngàn USD bằng 214,89% so với năm 2019.

So với kim ngạch xuất khẩu thì kim ngạch nhập khẩu năm 2020 của Tỉnh thấp hơn 843.648 ngàn USD (xuất siêu).

d. Ngành vận tải: Tình hình vận tải trên địa bàn Tỉnh trong năm 2020 gặp khá nhiều khó khăn, nhất là vận tải hành khách. Riêng vận tải hàng hóa vẫn khá ổn định không gặp nhiều khó khăn dù dịch bệnh. Ước tính cả năm 2020 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 6.680 ngàn tấn, tăng 7,48% so với năm 2019. Khối lượng hành khách vận chuyển đạt 44.949 ngàn hành khách giảm 9,99% so với năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 850.629 triệu đồng tăng 5,35% so với năm 2019. Doanh thu vận tải hành khách năm 2020 ước tính đạt 1.233.735 triệu đồng giảm 4,78% so với năm 2019. Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp năm 2020 ước đạt 2.262.708 triệu đồng, bằng 99,67% so với cùng kỳ năm 2019.

Dự báo trong thời gian tới tình hình vận tải sẽ không quá sôi động do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dù đã bước sang mùa khô, đồng thời các cơ sở, doanh nghiệp cũng đang trong giai đoạn chuẩn bị hàng hóa, nguyên liệu phục vụ cho lễ giáng sinh, Tết dương lịch, tết Nguyên đán và nhu cầu đi lại tăng cao của người dân trong các dịp lễ tết ở thời điểm cuối năm và đầu năm. Giá xăng dầu được dự báo sẽ không tăng trong thời gian tới điều này sẽ góp phần ổn định ngành vận tải nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

e. Hoạt động du lịch tiếp tục gặp nhiều khó khăn, ước cả năm 2020 thu hút trên 1.160 ngàn lượt khách, bằng 78,28% so với cùng kỳ năm trước (trong đó có 658 lượt khách quốc tế). Tổng doanh thu du lịch và dịch vụ lưu trú đạt trên 238.235 triệu đồng, chỉ bằng 78,84% so với năm 2019.

e. Bưu chính viễn thông: Bưu chính viễn thông tiếp tục được phát triển, đáp ứng yêu cầu thông tin, liên lạc của các ngành sản xuất và nhu cầu đời sống dân cư. Ước tính đến cuối năm 2020 trên địa bàn tỉnh đã có trên 1.642 ngàn thuê bao điện thoại, trong đó thuê bao điện thoại cố định có 41 ngàn thuê bao, thuê bao điện thoại di động có 1.601 ngàn thuê bao; Số thuê bao Internet 760.000 thuê bao.

f. Hoạt động du lịch tiếp tục gặp nhiều khó khăn, ước cả năm 2020 thu hút trên 1.160 ngàn lượt khách, bằng 78,28% so với cùng kỳ năm trước (trong đó có

658 lượt khách quốc tế). Tổng doanh thu du lịch và dịch vụ lưu trú đạt trên 238.235 triệu đồng, chỉ bằng 78,84% so với năm 2019.

9. Các vấn đề về xã hội:

a. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư

Dân số trung bình tỉnh Đồng Tháp năm 2020 là 1.600.014 người, trong đó có 798.530 nữ, 801.484 nam; Số người sống ở thành thị là 306.151 người, số người sống ở nông thôn là 1.293.863 người. Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân 919.646 người; Trong đó, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có 457.792 lao động, khu vực Công nghiệp – xây dựng có 194.954 lao động, khu vực Thương mại- dịch vụ có 267.900 lao động.

- **Công tác lao động việc làm:** Trong năm 2020 đã tổ chức 23 phiên giao dịch việc làm, tổng cộng có 203 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh, có 13.350 lao động, học sinh tham dự. Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh có 34.306 lao động được giải quyết việc làm, đạt 114,4% so với kế hoạch cả năm; 1.104 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 110,4% so với kế hoạch năm; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh là 1.451 người. Sở LĐTBXH đã ký quyết định cho 13.176 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 176.963 triệu đồng.

- **Công tác đào tạo nghề:** Ngành chức năng đã tập trung chỉ đạo các trường, trung tâm tích cực tư vấn, tuyển sinh học nghề; tính từ đầu năm đến ngày báo cáo, toàn tỉnh có 21.567 học viên trúng tuyển học nghề ⁽¹⁾, đạt 100,3% so với kế hoạch năm; qua đây đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70% trong đó qua đào tạo nghề là 50%.

- **Công tác chăm sóc Người có công với cách mạng:** Tính đến ngày 10/12/2020 đã điều chỉnh tăng, giảm hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, tổng số 1.672 người (trong đó: tăng 483 người; giảm 1.189 người). Ra quyết định trợ cấp một lần theo Quyết định 24/2016/QĐ-TTg đối với 55 trường hợp, Quyết định 290/2005/QĐ-TTg là 15 trường hợp, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg 19 trường hợp và quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ 430 trường hợp. Thăm, tặng quà Tết nguyên đán 2020 và kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ đối với Người có công với cách mạng và thân nhân của họ trên địa bàn tỉnh, tổng số 93.694 lượt với tổng số tiền trên 19 tỷ đồng. Thực hiện điều dưỡng tại gia đình được 3.292 người.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa trong năm tiếp tục được triển khai, thực hiện đạt nhiều kết quả thiết thực, như: Thực hiện hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa, vận động Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”, hỗ trợ khó khăn đột xuất và hỗ trợ đời

sống; tổ chức đưa người có công đi điều dưỡng tập trung ngoài tỉnh và tại gia đình đảm bảo an toàn. Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức tốt các hoạt động thăm hỏi, tặng quà đối tượng chính sách nhân dịp Tết nguyên đán năm 2019, kỷ niệm Ngày Thương binh Liệt sĩ ...

- **Công tác Bảo trợ xã hội:** Tổ chức các đoàn đi thăm hỏi và tặng quà cho gia đình người có công, hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn với tổng số tiền gần 32 tỷ đồng trong dịp Tết nguyên đán Canh Tý 2020. Triển khai và hướng dẫn các huyện, thành phố công tác trợ giúp xã hội Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp đang nuôi dưỡng 88 đối tượng (trong đó, người cao tuổi: 20, người tâm thần: 45, người khuyết tật: 05, người nhiễm chất độc Dioxin: 01, nữ, trẻ em: 17).

Thực hiện chính sách theo Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về việc hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, sở LĐTBXH đã rà soát và trình UBND Tỉnh phê duyệt danh sách 228.778 đối tượng được hưởng hỗ trợ, với tổng kinh phí là 229.674 triệu đồng. Huyện, thị, thành phố đã hoàn thành việc chi trả, qua đó chi hỗ trợ 226.219 người (đạt 98,50%), với tổng số tiền trên 226 tỷ đồng, số người còn lại do trùng, qua đời hoặc rời bỏ địa phương không liên hệ được.

- **Công tác giảm nghèo:** Ngành Lao động- Thương binh – xã hội đang chuẩn bị kế hoạch thăm hỏi, tặng quà cho gia đình chính sách và gia đình nghèo trên địa bàn tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán 2020. Hỗ trợ tín dụng cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, học sinh, sinh viên; hỗ trợ mua, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình; miễn, giảm học phí và hỗ trợ cho phí học tập cho học sinh nghèo; hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo...

Ước tính tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2020 chiếm tỷ lệ 1,28%, giảm 1,45% so với năm trước.

b. Giáo dục, đào tạo

Năm 2020, ngành GD&ĐT đã đạt được các kết quả sau:

Thực hiện hiệu quả việc sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập, nâng chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; duy trì ổn định chất lượng giáo dục toàn diện. Sở GD&ĐT đã chủ động phân cấp quản lý cho các cơ sở giáo dục; tập trung chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, triển khai đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông; tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và đạt kết quả khá tốt.

Quy mô, mạng lưới trường, lớp học và trang thiết bị dạy học ở các bậc học, cấp học được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học tại các địa

phương. Đầu năm học 2020 – 2021, trên địa bàn tỉnh có 451 trường phổ thông (270 trường Tiểu học, 138 trường THCS, 43 trường THPT), 14.291 giáo viên (tiểu học 6.968 người, THCS 4.897 người, THPT 2.426 người), 283.896 học sinh (tiểu học 137.288 học sinh, THCS 104.061 học sinh, THPT 42.547 học sinh).

Tỷ lệ huy động học sinh đến trường đạt chỉ tiêu đề ra. Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia năm 2020, tỉnh có 19 học sinh đạt giải (xếp thứ 2 khu vực đồng bằng sông Cửu Long). Trong năm học 2019 – 2020, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp tiểu học đạt 99,99%, cấp THCS đạt 99,70%, cấp THPT đạt 99,43%.

Hiện nay 143/143 xã, phường, thị trấn đều có trường mầm non, tiểu học. 12/12 huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 2 trường THPT.

Bên cạnh các kết quả đạt được, dịch Covid-19 khiến thời gian tạm nghỉ học kéo dài trên 10 tuần đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nội dung, chương trình dạy học cũng như chất lượng học tập của các em học sinh; một số cơ sở giáo dục tư thục gặp khó khăn về tài chính.

c. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác phòng chống dịch Covid-19: Thực hiện Công điện số 1699/CD-TTg ngày 02/12/2020 Thủ tướng Chính phủ vừa ban hành về tăng cường thực hiện phòng, chống dịch bệnh Covid-19, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Y tế phát hành văn bản đề nghị tất cả học sinh, sinh viên và người về từ Thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến các địa điểm được phong tỏa phải khai báo và cách ly, theo dõi sức khỏe tại nhà; đồng thời thông báo kịp thời các ngành chức năng khi có dấu hiệu bất thường và lấy mẫu xét nghiệm giám sát Covid-19 với mục tiêu phát hiện sớm, cách ly kịp thời để phòng, chống lây nhiễm trong cộng đồng.

Tính đến ngày 19/12/2020, tại Đồng Tháp thực hiện tiếp nhận 2.612 trường hợp cần phải cách ly, trong đó cách ly tập trung 2.328 trường hợp, cách ly tại nhà 230 trường hợp, cách ly tại cơ sở y tế 54 trường hợp. Đến nay số trường hợp đã cách ly đủ 14 ngày là 2.498 trường hợp. Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh được kiểm soát tốt, không có ca nhiễm trong cộng đồng.

Song song với phòng chống dịch Covid-19, ngành Y tế cũng tích cực tập trung cho công tác phòng chống các dịch bệnh như sốt xuất huyết, bệnh tả, thương hàn, viêm não virus, bệnh tay - chân - miệng. Tính từ đầu năm đến 30/11/2020, số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm như sau:

- Bệnh cúm: 20.550 cas.
- Bệnh tiêu chảy: 9.523 cas.
- Sốt xuất huyết: 2.248 cas.
- Hội chứng tay, chân, miệng: 2.436 cas.

- Bệnh viêm gan do virus: 122 cas.
- Lao phổi: 471 cas.
- Sởi: 127 cas.
- Quai bị: 20 cas.

Do chính sách khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế hiện nay đã khá thuận lợi nên đến nay số người tham gia bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ 90,0% dân số Tỉnh, dự tính tỷ lệ này sẽ tăng lên trong thời gian tới.

d. Hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch

Tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, lễ hội, du lịch phục vụ nhân dân vui Xuân đón Tết. Đặc biệt là công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn năm chẵn, năm tròn trong năm 2020: 90 năm ngày Thành lập Đảng; 45 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2020), ngày Quốc tế Lao động 01/5 và 130 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

Trong thời gian cao điểm dịch Covid-19, ngành đã quyết liệt chỉ đạo thực hiện nghiêm cách ly xã hội; kiên quyết hủy, hoãn thời gian tổ chức các hoạt động văn hóa, lễ hội, thể thao tập trung đông người, tạm dừng đón tiếp khách du lịch các khu di tích, điểm tham quan du lịch trên địa bàn Tỉnh. Sau khi tình hình dịch được kiểm soát, các hoạt động văn hóa, lễ hội, thể thao được tổ chức đảm bảo công tác phòng, chống dịch.

Trong tháng cuối năm, ngành tập trung tổ chức các hoạt động: Lễ giỗ lần thứ 91 cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Lễ giỗ Thiên hộ Võ Duy Dương, Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều lần thứ 154 và khánh thành Tượng đài Thiên hộ Võ Duy Dương tại Khu di tích Gò Tháp năm 2020; Tuần lễ Văn hoá Du lịch Đồng Tháp 2020 tại thành phố Sa Đéc; các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, cổ động trực quan tuyên truyền chào mừng Tết Dương lịch năm 2021; Triển khai Kế hoạch tổ chức hoạt động mừng Đảng - mừng Xuân Tân Sửu năm 2021.

Các giải thể thao được tổ chức rộng khắp trên toàn Tỉnh, góp phần xây dựng phát triển thể thao phong trào, rèn luyện sức khỏe cho nhân dân: Giải Taekwondo trẻ và vô địch Tỉnh; Vòng chung kết Giải Bóng đá vô địch Tỉnh; Giải Cầu lông các CLB tỉnh Đồng Tháp mở rộng; chương trình phổ cập bơi phòng, chống đuối nước trẻ em năm 2020.

Trong năm 2020, dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng vẫn có 550 vận động viên thể thao thành tích cao Đồng Tháp tham gia thi đấu hơn 40 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc đạt tổng số 353 huy chương các loại, trong đó có 87 huy chương vàng, 102 huy chương bạc, 164 huy chương đồng.

- Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa: Phong trào và công tác gia đình được quan tâm thực hiện. Trình UBND Tỉnh Báo cáo kết quả thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh Đồng Tháp năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021. Ban hành Đề cương hướng dẫn thẩm định tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí Văn hóa trong xây dựng nông thôn mới.

Tham gia Ngày hội gia đình tiêu biểu các Tỉnh, thành phố miền Tây Nam bộ lần thứ II năm 2020 đạt kết quả phân khởi... Các địa phương hoàn thành công tác bình xét các danh hiệu văn hóa năm 2020 theo Quyết định 548 của UBND Tỉnh. Cuối năm 2020, toàn Tỉnh có 92,51% tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa, 89,74% tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 100% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Trong năm 2020, toàn tỉnh xảy ra 65 vụ BLGD giảm 27 vụ so với năm 2019 (92 vụ), góp phần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của hạnh phúc gia đình, góp phần xây dựng đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, tiến bộ.

e Trật tự an toàn xã hội:

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, tính từ thời điểm 15/11/2020 đến 15/12/2020 xảy ra 02 vụ cháy trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (tăng 02 vụ so với tháng trước): 01 vụ cháy nhà dân (do hàn cắt kim loại) tại ấp Hòa Định, xã Vĩnh Thới, huyện Lai Vung, ước tính thiệt hại tài sản 1,6 tỷ đồng. 01 vụ cháy tại kho chứa mỡ cá của doanh nghiệp (do chập điện) tại ấp Tân Định, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, thiệt hại về tài sản ước tính 7 tỷ đồng. Tính chung cả năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 14 vụ cháy, làm 1 người chết và thiệt hại tài sản ước tính 12.855 triệu đồng.

Số vụ vi phạm môi trường đã bị phát hiện và xử lý trong năm 2020 là 33 vụ với tổng số tiền xử lý 3.564 triệu đồng.

f. An toàn giao thông:

Thực hiện năm An toàn giao thông 2020 với chủ đề “Đã uống rượu, bia không lái xe”, cùng với Nghị định 100/2019/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt đã góp phần kéo giảm số vụ tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh. Năm 2020 (tính từ 15/12/2019 đến 16/12/2020), toàn tỉnh đã xảy ra 110 vụ tai nạn giao thông (giảm 11 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm 113 người chết (giảm 14 người so cùng kỳ năm trước), làm bị thương 32 người (giảm 6 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, có 109 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 112 người và làm bị thương 32 người, 01 vụ tai nạn giao thông đường thủy, làm chết 01 người.

g. Bảo vệ môi trường

Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được tiếp tục thực hiện đặc biệt là trong lĩnh vực thu gom, xử lý chất thải rắn. Hoàn chỉnh và đưa vào vận hành dự án đầu tư Hệ thống tiếp nhận và tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường tỉnh Đồng Tháp để kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục từ các nhà máy có lưu lượng xả thải nước thải, khí thải có lưu lượng lớn. Triển khai xây dựng, Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Đánh giá khí hậu tỉnh Đồng Tháp.

Công tác kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện thường xuyên, kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm, không phát sinh sự cố về môi trường nghiêm trọng. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cũng được thực hiện thường xuyên. Trong năm có 33 vụ vi phạm môi trường được phát hiện và xử lý với số tiền phạt 3.564 triệu đồng.

10. Các giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

Năm 2020 mặc dù có nhiều khó khăn, đặc biệt ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng tình hình an ninh, trật tự và an toàn xã hội của Tỉnh được giữ vững, kinh tế Tỉnh tiếp tục tăng trưởng (tuy thấp hơn nhiều so với kế hoạch đề ra và năm 2019), sản xuất nông nghiệp vẫn là nền tảng của phát triển sản xuất và ổn định xã hội trên địa bàn tỉnh; công tác kiểm tra, kiểm soát bình ổn giá thị trường được triển khai thực hiện tốt theo sự chỉ đạo của tỉnh; các cấp các ngành triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, nhất là trợ cấp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 cho các đối tượng thu nhập thấp, hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, thực hiện chính sách đối với người có công.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2020 vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế:

- Cạnh tranh giữa các nền kinh tế lớn trên thế giới ngày càng gay gắt, điều này đã tác động tiêu cực đến thị trường tiêu thụ hàng hóa của Tỉnh (nhất là thị trường tiêu thụ sản phẩm cá tra đông lạnh và gián tiếp là thức ăn thủy sản), làm cho sản xuất công nghiệp, xuất khẩu của Tỉnh gặp nhiều khó khăn.

- Tăng trưởng kinh tế được duy trì nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh nên giảm mạnh; cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu sản xuất sản phẩm công nghiệp chuyển dịch chậm.

- Tình hình tiêu thụ một số nông sản vẫn còn gặp khó khăn, giá bán một số sản phẩm nông sản ở mức thấp trong thời gian dài, đã làm giảm thu nhập.

- Sản xuất công nghiệp của Tỉnh chưa thật sự bền vững do còn dựa phần lớn vào chế biến Thủy sản và các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản. Sản phẩm công nghiệp chủ lực của Tỉnh chưa đa dạng, phong phú.

- Kinh tế tư nhân của tỉnh tuy có bước phát triển vượt bậc trong thời gian qua, nhưng quy mô sản xuất, khả năng tài chính của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế, các doanh nghiệp nhỏ còn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng, quỹ tài chính; kỹ năng quản trị doanh nghiệp yếu, tính chuyên nghiệp chưa cao.

- Tiềm lực hấp dẫn của Tỉnh để thu hút đầu tư các lĩnh vực khác còn rất hạn chế; kết cấu hạ tầng chưa còn yếu, nhất là hạ tầng giao thông kết nối với vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, hạ tầng khu, cụm công nghiệp; nhiều công trình bị giãn tiến độ. Nguồn thu ngân sách của địa phương tăng hàng năm nhưng tính bền vững và ổn định chưa cao.

- Lực lượng lao động của Tỉnh tuy nhiều, nhưng ý thức kỷ luật lao động còn thấp, trình độ tay nghề chưa cao đã làm cho khả năng thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài Tỉnh còn nhiều hạn chế.

- Kết cấu hạ tầng vẫn còn yếu và thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Cầu Cao Lãnh tuy đã hoàn thành nhưng hệ thống đường kết nối vào cầu chưa đồng bộ dẫn đến việc không phát huy tốt hiệu quả như mong muốn.

- Số hộ nghèo và cận nghèo của Tỉnh đã giảm nhiều nhưng vẫn còn lớn, nguy cơ tái nghèo của các hộ cận nghèo vẫn còn cao nhất là trong tình hình khó khăn như hiện nay.

Vấn đề đặt ra trong triển khai thực hiện kế hoạch năm 2021 và giai đoạn 2021-2025 là:

- Phát triển sản xuất nông nghiệp vẫn là điểm xuất phát của nhiều vấn đề, từ đảm bảo an sinh xã hội đến ổn định và phát triển sản xuất. Thực tế trong những năm qua dù kinh tế thế giới có biến động ảnh hưởng mạnh đến kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam nhưng kinh tế Đồng Tháp vẫn tiếp tục phát triển, đời sống người dân vẫn được đảm bảo đó là nhờ phần lớn vào sự phát triển ổn định của sản xuất nông nghiệp.

- Đối với sản xuất Nông nghiệp - Thủy sản, tiếp tục thực hiện tốt công tác tái cơ cấu ngành nông nghiệp, công tác qui hoạch để đảm bảo sự ổn định vùng nguyên liệu, các dịch vụ hỗ trợ về kỹ thuật; về giống phải được đảm bảo tránh tình trạng thoái hóa giống, trong đó nhà nước phải tập trung vào lĩnh vực giống cây trồng vật nuôi vì đây là lĩnh vực cần vốn đầu tư và kỹ thuật cao. Ưu tiên cho vay vốn để đầu tư cho nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp công nghệ cao.

- Tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sau dịch bệnh nhằm ổn định sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu, làm cơ sở thúc đẩy sản xuất, kinh doanh trong nước. Duy trì môi trường đầu tư thân thiện, tăng sức hấp dẫn các nhà đầu tư; Hỗ

trợ, thúc đẩy triển khai các dự án đã được cấp phép. Tăng cường kêu gọi đầu tư nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp công nghệ cao.

- Đối với sản xuất Công nghiệp, việc phát triển công nghiệp chế biến Thủy sản gắn với nuôi trồng Thủy sản là lợi thế so sánh của Đồng Tháp. Vấn đề quan trọng ở đây là việc quản lý qui hoạch phải có hiệu quả, phải tạo được sự cân đối - đồng bộ giữa nuôi trồng và chế biến, thời vụ thu hoạch thủy sản phải phù hợp với sản lượng tiêu thụ từng giai đoạn trong năm. Qui hoạch nuôi trồng thủy sản của tỉnh phải phù hợp với đề án phát triển sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng đồng bằng sông Cửu long mà Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt. Ngoài ra trong phát triển công nghiệp của tỉnh phải tính đến bước phát triển tiếp theo sau khi đã phát huy tối đa nuôi trồng và chế biến thủy sản.

- Công tác đầu tư kết cấu hạ tầng trong điều kiện hiện nay phải tập trung ưu tiên hoàn thành dứt điểm những công trình trọng điểm. Đẩy nhanh việc hoàn thành các tuyến đường kết nối tạo điều kiện cho việc đầu tư của dân cư và doanh nghiệp.

- Đối với khu vực Thương nghiệp - Dịch vụ, phải tăng cường công tác quản lý để hoạt động thương nghiệp phát triển ổn định, hỗ trợ cho sự phát triển của các ngành sản xuất, đặc biệt là công tác quản lý chất lượng vật tư hàng hóa và hàng tiêu dùng. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại để củng cố và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất nội địa. Mở rộng cuộc vận động người Việt Nam dùng hàng Việt Nam.

- Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội trong điều kiện khó khăn kinh tế như hiện nay, đặc biệt là đối với vùng nông thôn, nông nghiệp và biên giới để tạo điều kiện nâng cao đời sống của nông dân và bộ phận dân cư có thu nhập thấp, có chính sách hỗ trợ các hộ cận nghèo để tránh nguy cơ các hộ này bị tái nghèo.

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt các giải pháp phát triển nguồn nhân lực theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh giai đoạn 2021-2025 và những năm về sau.

- Nghiên cứu, tìm hiểu các lợi thế của Đồng Tháp khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do từ đó phát huy các lợi thế giảm thiểu các tác động bất lợi đối với nền kinh tế của Tỉnh.

- Sau cùng là sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự hỗ trợ tích cực của các cấp, các ngành trong việc thực hiện các kế hoạch kinh tế - xã hội trong năm 2021 để giảm thiểu các tác động tiêu cực và phát huy các yếu tố tích cực.

11. Dự báo phát triển kinh tế trong năm 2021 của tỉnh Đồng Tháp

11.1. Thuận lợi

- Sự năng động của chính quyền trong quản lý điều hành; sự đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của Tỉnh.

- Thực hiện lộ trình về hội nhập quốc tế, nhất là các Hiệp định đa phương (CPTPP, EVFTA, RCEP ...), tiếp tục mở ra những thuận lợi, cơ hội lớn cho phát triển của cả nước và địa phương.

- Môi trường đầu tư, kinh doanh của địa phương tiếp tục được cải thiện, cầu Cao Lãnh, cầu Vàm Cống đã hoàn thành kết nối vào tuyến cao tốc Lộ Tế-Rạch Sỏi, Quốc lộ 30 đang được tiến hành sửa chữa nâng cấp, tuyến đường N2 được đầu tư hoàn thiện, kết nối Đồng Tháp gần hơn với các vùng kinh tế trọng điểm, tạo thuận lợi hơn trong việc thu hút kêu gọi đầu tư.

- Chính phủ dành nguồn lực đầu tư cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Theo dự báo lãi suất huy động và lãi suất cho vay tiếp tục ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tiếp cận vốn để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Dịch bệnh Covid-19 lắng xuống do các nước đã sản xuất được vắc xin.

11.2. Khó khăn, thách thức

- Công nghiệp chiếm tỷ trọng còn thấp trong cơ cấu kinh tế, sức hút đầu tư còn hạn chế, chưa thu hút được các ngành có hàm lượng công nghệ cao; sản phẩm công nghiệp thiếu đa dạng. Thu hút đầu tư mới gặp nhiều khó khăn, do suất đầu tư trên địa bàn Tỉnh cao hơn khu vực khác; dịch vụ du lịch còn yếu, lặp lại và trùng lặp với các tỉnh trong vùng.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng so với yêu cầu phát triển. Nguồn lực của Tỉnh còn hạn chế, huy động vốn đầu tư từ các khu vực ngoài Nhà nước gặp nhiều khó khăn.

- Những thách thức rất lớn của môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, cùng với rào cản thương mại của các quốc gia nhập khẩu, thị trường tiêu thụ của một số sản phẩm ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến đang nảy sinh những thách thức mới. Đặc biệt, các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam là cà phê, gạo, tôm và cá tra tiếp tục gặp nhiều khó khăn sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến ngành sản xuất, chế biến nông - thủy sản của Tỉnh.

- Diễn biến thời tiết bất thường do tác động của biến đổi khí hậu; lũ nhỏ và thời gian lũ ngắn; tình trạng sạt lở bờ sông còn nhiều diễn biến phức tạp; chi phí sản xuất cao, chất lượng sản phẩm thiếu tính cạnh tranh... là những thách thức lớn cho phát triển sản xuất và đời sống người dân trong năm 2020.

- Tốc độ hồi phục nền kinh tế còn tùy thuộc vào tình hình diễn biến của

dịch bệnh Covid-19.

11.3. Dự báo tăng trưởng GRDP trong năm 2021

Tăng trưởng ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Tỉnh sẽ tương đương mức tăng trưởng của năm 2020;

Tăng trưởng ở khu vực Công nghiệp – xây dựng sẽ tăng nhẹ so với mức tăng của năm 2020;

Tăng trưởng ở khu vực Thương mại – dịch vụ sẽ cao nhất trong ba khu vực (so với năm 2019) do lĩnh vực này sẽ phục hồi mạnh sau dịch bệnh;

Nếu không có yếu tố có tính chất đột biến thì tăng trưởng của năm 2021 sẽ ở mức 7%.

Nhìn chung các dự báo này phụ thuộc nhiều vào tình hình dịch bệnh Covid-19 sẽ diễn biến như thế nào trong năm 2021.

Tóm lại, Năm 2021 và giai đoạn 2021-2025 sắp tới sẽ vẫn còn nhiều khó khăn thách thức, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới được dự báo sẽ giảm xuống, do ảnh hưởng của dịch bệnh nhu cầu tiêu dùng tăng chậm sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến thị trường xuất khẩu sản phẩm Thủy sản chế biến và Gạo vốn là các thế mạnh của Tỉnh. Từ thực tiễn trên đòi hỏi công tác chỉ đạo, điều hành của Tỉnh phải linh hoạt, đặc biệt là trong việc phát triển nuôi trồng và chế biến Thủy sản để tạo được sự bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để thực hiện tốt nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và giai đoạn 2021-2025./.

Nơi nhận:

- * Vụ Tổng hợp - TCTK;
- * Thường trực Tỉnh ủy (2);
- * Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- * Thường trực UBND Tỉnh (4);
- * VP. Tỉnh ủy;
- * VP. HĐND Tỉnh;
- * VP. UBND Tỉnh;
- * Lãnh đạo Cục (3);
- * Sở KH & ĐT;
- * Chủ tịch UBND các huyện, thị, TP
- * Các phòng Nghiệp vụ Cục, Thanh tra (5);
- * Các Chi cục Thống kê huyện, thị, TP (12);
- * Lưu: TH +Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Ngô Bá Mừng

PHẦN 1: SỐ LIỆU

1. Thu chi - ngân sách nhà nước

1.1. Ước cả năm 2020

Chi tiêu	Dự toán	Thực hiện	Ước	So với	
	năm 2020 (triệu đồng)	năm 2019 (triệu đồng)	năm 2020 (triệu đồng)	Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
I. THU NGÂN SÁCH			
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	8.495.000	8.821.334	8.050.000	94,76	91,26
1. Thu nội địa	8.425.000	8.644.723	7.964.000	94,53	92,13
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	750.000	703.523	690.000	92,00	98,08
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.410.000	1.430.938	1.210.000	85,82	84,56
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	2.510.000	2.280.939	2.130.000	84,86	93,38
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	60.000	76.845	70.000	116,67	91,09
- Thu tiền sử dụng đất	600.000	964.965	750.000	125,00	77,72
- Thu phí, lệ phí	532.000	490.211	415.000	78,01	84,66
- Thu xổ số kiến thiết	1.460.000	1.523.285	1.800.000	123,29	118,17
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	70.000	126.290	86.000	122,86	68,10
3. Thu khác (viện trợ, các khoản đóng góp)	-	50.321	-		
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.686.690	18.039.432	13.488.350	98,55	74,77
1. Chi cân đối ngân sách	12.181.277	18.039.432	11.982.937	98,37	66,43
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	3.191.485	4.409.836	3.182.962	99,73	72,18
- Chi thường xuyên	8.373.843	8.379.787	8.607.804	102,79	102,72
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.582.205	1.591.265	1.582.205	100,00	99,43
+ Chi sự nghiệp môi trường	143.469	129.100	143.469	100,00	111,13
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	21.132	31.000	100,00	146,70
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	3.653.123	3.320.884	3.653.123	100,00	110,00
+ Chi sự nghiệp y tế	764.071	780.602	764.071	100,00	97,88
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.344.176	1.476.156	1.344.176	100,00	91,06
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.474.513	-	1.474.513	100,00	-
3. Chi từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại	30.900	-	30.900	100,00	-

1.2. Thu chi - ngân sách nhà nước (đến 30/11/2020)

Chi tiêu	Dự toán	Thực hiện	So với	
	năm 2020 (triệu đồng)	đến 31/11/2020 (triệu đồng)	Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	8.495.000	7.700.171	90,64	98,42
1. Thu nội địa	8.425.000	7.607.980	90,30	98,71
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	750.000	582.198	77,63	88,15
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.410.000	1.137.168	80,65	86,91
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	2.510.000	1.770.627	70,54	84,14
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	60.000	95.686	159,48	129,02
- Thu tiền sử dụng đất	600.000	770.469	128,41	107,84
- Thu phí, lệ phí	532.000	402.567	75,67	91,28
- Thu xổ số kiến thiết	1.460.000	1.869.463	128,05	141,40
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	70.000	92.191	131,70	79,00
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.686.690	10.405.926	76,03	91,46
1. Chi cân đối ngân sách	12.181.277	9.303.528	76,38	86,70
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	3.191.485	2.130.353	66,75	65,73
- Chi thường xuyên	8.373.843	7.073.445	84,47	99,99
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.582.205	985.299	62,27	81,09
+ Chi sự nghiệp môi trường	143.469	77.012	53,68	72,17
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	10.537	33,99	66,25
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	3.653.123	2.892.864	79,19	100,67
+ Chi sự nghiệp y tế	764.071	653.694	85,55	99,69
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.344.176	1.321.447	98,31	103,58
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.474.513	1.102.398	74,76	170,56
3. Chi từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại	30.900	-	-	0,00

2. Một số chỉ tiêu tín dụng năm 2020

Chi tiêu	Thực hiện đến	Thực hiện	Ước thực hiện	Ước đến	Ước 2020 so
	31/12/2019	đến 30/11/2020	đến 31/12/2020	30/11/2020 so	cuối năm
	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	cùng kỳ (%)	2019 (%)
I. Nguồn vốn huy động	47.950	50.490	51.307	105,30	107,00
- Tiền gửi tiết kiệm	33.933	36.361	37.200	107,16	109,63
- Tiền gửi thanh toán	13.134	13.241	13.157	100,81	100,18
- Phát hành giấy tờ có giá	883	888	950	100,57	107,59
II. Tổng dư nợ tín dụng	65.096	68.937	68.351	105,90	105,00
1. Dư nợ ngắn hạn	45.799	48.758	48.451	106,46	105,79
2. Dư nợ trung dài hạn	19.297	20.179	19.900	104,57	103,12
III. Nợ xấu	467	635	570	135,97	122,06
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,72	0,92	0,83	-	-

3. Tổng sản phẩm trên địa bàn

3.1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Cơ cấu (%)	
			Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ (triệu đồng)	82.370.934	87.529.268	100,00	100,00
- Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	29.242.821	31.300.356	35,50	35,76
- Công nghiệp và xây dựng	15.877.521	17.037.772	19,28	19,47
TĐ: Công nghiệp	12.838.947	13.671.181	15,59	15,62
- Thương mại - dịch vụ	31.953.998	33.434.194	38,79	38,20
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.296.594	5.756.946	6,43	6,58

4.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so
			năm 2019 (%)
TỔNG SỐ (triệu đồng)	53.416.000	55.260.606	103,45
- Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	18.743.858	19.203.327	102,45
- Công nghiệp và xây dựng	12.371.591	13.131.228	106,14
TĐ: Công nghiệp	10.274.078	10.843.634	105,54
- Thương mại - dịch vụ	18.792.061	19.274.368	102,57
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.508.490	3.651.683	104,08

5. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15-12-2020

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 12 năm 2020	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
1. Vụ Thu đông 2020 (đến 15/12/2020)			
a- Diện tích xuống giống	ha	129.873	103,24
- Lúa	ha	122.821	103,56
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	7.052	98,03
TĐ: + Ngô	ha	978	111,83
+ Khoai lang	ha	765	90,66
+ Đậu các loại	ha	62	96,88
+ Rau các loại	ha	2.496	113,60
b- Diện tích thu hoạch	ha		
- Lúa	ha	110.273	92,98
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha		
TĐ: + Ngô	ha	929	106,23
+ Khoai lang	ha	726	86,04
+ Đậu các loại	ha	57	89,06
+ Rau các loại	ha	2.259	118,95
c- Sản lượng thu hoạch	Tấn		
- Lúa	Tấn	627.674	92,98
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn		
TĐ: + Ngô	Tấn	7.982	106,39
+ Khoai lang	Tấn	18.877	86,10
+ Đậu các loại	Tấn	116	92,46
+ Rau các loại	Tấn	38.157	114,03
2. Vụ Đông xuân 2020-2021 (đến 15/12/2020)			
a- Diện tích xuống giống	ha	130.720	73,58
- Lúa	ha	124.749	72,21
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	5.972	121,85
TĐ: + Ngô	ha	594	103,58
+ Khoai lang	ha	-	-
+ Đậu các loại	ha	31	66,74
+ Rau các loại	ha	2.644	97,47

6. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Năm 2019	Ước tính 2020	Thực hiện 2020 so với cùng năm 2019 (%)
1. Sản lượng cây lương thực có hạt (Tấn)	3.393.387	3.356.474	98,91
2. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
a. Lúa Đông xuân			
- Diện tích (ha)	205.385	200.558	97,65
- Năng suất (tạ/ha)	69,99	72,40	103,45
- Sản lượng (tấn)	1.437.428	1.452.031	101,02
b. Lúa Hè thu			
- Diện tích (ha)	197.621	190.828	96,56
- Năng suất (tạ/ha)	62,61	62,81	100,31
- Sản lượng (tấn)	1.237.385	1.198.498	96,86
c. Lúa Thu đông			
- Diện tích (ha)	118.598	116.438	98,18
- Năng suất (tạ/ha)	56,92	56,98	100,11
- Sản lượng (tấn)	675.028	663.456	98,29
d. Bắp (ngô)			
- Diện tích (ha)	5.194	4.773	91,91
- Năng suất (tạ/ha)	83,85	88,99	106,14
- Sản lượng (tấn)	43.547	42.480	97,55
e. Khoai lang			
- Diện tích (ha)	3.737	3.445	92,18
- Năng suất (tạ/ha)	252,72	253,37	100,26
- Sản lượng (tấn)	94.447	87.286	92,42
f. Mè			
- Diện tích (ha)	3.761	2.834	75,35
- Năng suất (tạ/ha)	14,36	14,89	103,67
- Sản lượng (tấn)	5.401	4.219	78,12
g. Đậu tương			
- Diện tích (ha)	77	12	16,11
- Năng suất (tạ/ha)	22,86	28,39	124,16
- Sản lượng (tấn)	176	35	20,00
h. Rau các loại			
- Diện tích (ha)	10.418	11.054	106,11
- Năng suất (tạ/ha)	197,32	190,30	96,44
- Sản lượng (tấn)	205.557	210.357	102,34
đ. Đậu các loại			
- Diện tích (ha)	342	356	103,92
- Năng suất (tạ/ha)	19,29	19,70	102,13
- Sản lượng (tấn)	661	701	106,13

7. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Năm 2019	Ước tính 2020	Thực hiện 2020 so với cùng năm 2019 (%)
CÂY ĂN QUẢ			
a. Cam			
- Diện tích trồng (ha)	3.256	2.627	80,67
- Diện tích thu hoạch (ha)	2.711	2.397	88,42
- Năng suất (tạ/ha)	185,99	195,10	104,90
- Sản lượng (tấn)	50.425	46.773	92,76
b. Quýt			
- Diện tích trồng (ha)	3.476	2.357	67,81
- Diện tích thu hoạch (ha)	3.081	2.226	72,24
- Năng suất (tạ/ha)	296,76	310,62	104,67
- Sản lượng (tấn)	91.439	69.145	75,62
c. Bưởi			
- Diện tích trồng (ha)	480	497	103,62
- Diện tích thu hoạch (ha)	333	373	112,08
- Năng suất (tạ/ha)	98,61	99,00	100,40
- Sản lượng (tấn)	3.280	3.691	112,52
d. Chanh			
- Diện tích trồng (ha)	1.837	1.985	108,07
- Diện tích thu hoạch (ha)	1.701	1.917	112,67
- Năng suất (tạ/ha)	126,86	128,21	101,06
- Sản lượng (tấn)	21.585	24.578	113,86
e. Nhân			
- Diện tích trồng (ha)	5.211	5.483	105,21
- Diện tích thu hoạch (ha)	4.919	5.310	107,95
- Năng suất (tạ/ha)	98,92	100,14	101,23
- Sản lượng (tấn)	48.655	53.171	109,28
f. Xoài			
- Diện tích trồng (ha)	11.395	12.107	106,24
- Diện tích thu hoạch (ha)	9.791	10.813	110,43
- Năng suất (tạ/ha)	117,02	118,90	101,61
- Sản lượng (tấn)	114.581	128.570	112,21

8. Chăn nuôi tại thời điểm 01-10

	Năm 2019	Ước tính 2020	Thực hiện 2020 so với cùng năm 2019 (%)
a. Gia súc hiện có (con)			
- Trâu	2.968	3.023	101,85
- Bò	39.516	39.911	101,00
- Lợn	81.655	94.572	115,82
...			
b. Gia cầm hiện có (nghìn con)			
- Gà	1.657	1.835	110,75
- Vịt	3.579	3.542	98,98
- Ngan	86	88	102,65
...			

9. Sản phẩm chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
		năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2019	2019	2019
- Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	0,171	0,17	0,6460	106,88	108,07	104,87
- Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	"	2,298	2,326	7,900	106,09	107,34	106,00
- Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	"	7,234	13,507	34,150	123,05	137,36	105,76
- Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	"	2,999	3,099	11,048	106,79	109,87	104,20
- Trứng gia cầm	Triệu quả	92,979	93,132	312,169	104,08	104,46	100,99

10. Lâm nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính	Cộng dồn đầu	So với cùng kỳ	
		tháng 12	năm đến	năm 2019 (%)	
		năm 2020	cuối tháng UT	tháng 12	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	2	100	100,00	98,10
+ Gỗ khai thác	m ³	4.388	109.107	89,04	102,42
+ Củi khai thác	ste	39.468	342.240	101,55	102,62
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	2	-	50,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	0,41	-	6,70
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

11. Kết quả sản xuất lâm nghiệp phân theo quý

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2019	2019	2019
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	22,92	19,08	100,00	97,12	98,66	98,10
Rừng sản xuất	21,66	18,34	97,00	101,93	102,00	102,33
Rừng phòng hộ	1,26	0,74	3,00	53,62	54,41	41,96
Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	31,40	26,02	109,11	104,11	105,43	102,42
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	98,44	81,35	342,24	104,62	105,69	102,62

12. Thủy sản

12.1. Nuôi trồng thủy sản

Chi tiêu	Ước tính diện	Diện tích đang	So với cùng kỳ	
	tích thả nuôi	nuôi đến	năm 2019(%)	
	Tháng 12-2020	cuối tháng UT	Tháng 12-2019	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	300	6.392	101,35	102,24
Trong đó: Cá tra thâm canh	130	2.067	97,74	101,92
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	55.269	575.445	98,30	98,49
a. Nuôi trồng thủy sản	54.175	556.745	98,21	98,36
Trong đó: Cá tra thâm canh	47.845	463.879	97,00	97,00
b. Khai thác thủy sản	1.094	18.700	102,92	102,41

12.2. Sản lượng thủy sản phân theo quý

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2019	2019	2019
Tổng sản lượng thủy sản	164.881	173.760	575.445	97,18	97,21	98,49
- Cá	161.160	170.109	564.892	97,05	97,08	98,41
TĐ: + Cá tra	130.980	137.501	465.210	97,50	97,98	97,00
+ Cá tra nuôi trồng	-	-	-			
- Tôm	566	617	1.745	103,47	103,70	103,68
- Thủy sản khác	3.155	3.034	8.808	102,74	103,69	103,08
a. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	157.590	167.596	556.745	96,95	97,02	98,36
- Cá	156.280	166.251	553.045	96,90	96,97	98,33
TĐ: + Cá tra	130.980	137.501	465.210	97,50	97,98	97,00
+ Cá tra nuôi trồng	-	-	-			
- Tôm	545	599	1.679	103,61	103,81	103,77
- Thủy sản khác	765	746	2.021	103,52	103,76	103,38
b. Sản lượng thủy sản khai thác	7.291	6.164	18.700	102,26	102,61	102,41
- Cá	4.880	3.858	11.847	102,16	102,01	102,09
TĐ: + Cá tra	-	-	-			
+ Cá tra nuôi trồng	-	-	-			
- Tôm	21	18	66	100,00	100,00	101,54
- Thủy sản khác	2.390	2.288	6.787	102,49	103,67	102,99

13. Sản xuất công nghiệp

13.1. Giá trị sản xuất công nghiệp

DVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2019 (%)	
					Tháng 12	Cộng dồn
1. Giá trị SX - giá 2010	5.293.795	5.439.350	57.680.871	102,75	104,28	102,80
+ Công nghiệp khai khoáng	8.154	8.273	110.909	101,46	70,92	77,72
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.249.314	5.394.530	57.153.564	102,77	104,33	102,85
+ CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	17.732	17.750	188.583	100,10	109,54	102,57
+ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18.596	18.798	227.814	101,09	106,75	109,13
2. Giá trị SX - giá thực tế	7.384.578	7.601.019	80.064.022	102,93	104,55	103,29
+ Công nghiệp khai khoáng	29.836	30.273	399.317	101,46	75,32	81,25
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.299.608	7.515.281	79.037.342	102,95	104,68	103,40
+ CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	27.669	27.702	290.941	100,12	111,01	102,72
+ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27.465	27.763	336.422	101,08	108,59	110,33

13.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến tháng 12/2020

	tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020	tháng 12 năm 2020	12 tháng năm 2020
	so với cùng kỳ năm trước	so với tháng 11 năm 2020	so với cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,39	102,71	111,84	99,89
Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,39	102,71	111,84	99,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,59	102,70	112,21	100,03
Sản xuất đồ uống	94,38	102,54	90,87	122,12
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	79,12	62,18	36,46	95,17
Dệt	100,08	104,03	101,41	103,54
Sản xuất trang phục	140,24	102,85	136,22	127,12
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	158,45	100,95	141,53	124,43
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	135,50	102,66	132,43	120,10
In, sao chép bản ghi các loại	178,09	108,29	172,34	122,05
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	93,51	104,17	94,90	83,01
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,77	101,66	96,83	98,11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114,82	107,01	102,67	97,73
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	99,67	107,72	113,55	104,76
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	97,01	134,54	130,52	88,65
Sản xuất xe có động cơ	183,51	102,27	183,49	94,97

13.3. Chỉ số ồ kho ngành công nghiệp chế biến tháng 12/2020

	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2020 so với tháng 11 năm 2020	Tháng 12 năm 2020 so với tháng 12 năm 2019
Toàn ngành công nghiệp CB	143,57	98,03	138,59
Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	143,57	98,03	138,59
Sản xuất chế biến thực phẩm	143,28	98,13	138,78
Sản xuất đồ uống	28,55	99,00	39,41
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	43,80	100,00	51,27
Dệt	135,46	103,75	142,33
Sản xuất trang phục	159,40	108,98	157,95
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	190,28	78,10	147,08
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	143,07	99,10	138,22
In, sao chép bản ghi các loại	328,55	121,74	254,54
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	153,05	96,40	139,89
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	32,17	94,57	30,42
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	239,13	116,91	240,82
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu	0,00	100,00	0,00
Sản xuất xe có động cơ	65,69	100,00	68,41

13.4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp tháng 12 và cả năm 2020

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)	Đơn vị tính	Chính	Ước tính	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2019 (%)	
		thức tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020			Tháng 12	Cộng dồn
- Cát khai thác	Nghìn m ³	488	497	7.043	101,89	61,74	84,09
+ Khai thác cát đen	"	458	466	6.732	101,86	59,52	83,54
+ Khai thác cát vàng	"	31	31	311	102,42	139,30	97,83
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	31.765	32.654	345.287	102,80	102,25	102,89
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	279.521	281.421	3.256.252	100,68	101,11	99,86
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	1.562	1.593	17.973	102,02	98,83	101,59
- Thức ăn thủy sản	Tấn	194.299	201.382	2.098.702	103,65	102,60	102,86
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	2.067	2.700	53.781	130,62	44,03	83,49
- Áo quần các loại	1000 cái	825	844	8.762	102,39	109,16	106,68
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	287	307	2.400	106,97	191,88	171,41
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	45	47	582	103,92	67,14	86,23
- Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	126	129	1.460	102,52	85,71	97,67
- Bê tông tươi	m ³	18.674	19.983	173.557	107,01	102,67	97,73
- Bìa	Nghìn lít	1.404	1.595	23.292	113,59	-	-
- Nước sản xuất	Nghìn m ³	3.647	3.686	44.738	101,06	107,80	112,87

13.5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2020 (%)

	tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	tháng 12 năm 2020 so với tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	12 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	103,18	104,57	106,48	102,91
Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)				
Khai khoáng	65,17	101,91	63,11	84,42
Khai thác cát	65,17	101,91	63,11	84,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,28	104,88	106,52	102,85
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,26	105,09	108,05	101,97
Sản xuất đồ uống	53,84	106,44	54,03	175,68
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	30,14	130,62	44,03	83,49
Dệt	103,39	101,41	102,20	104,01
Sản xuất trang phục	146,00	102,13	141,58	130,13
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	142,96	105,08	143,66	137,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	134,29	102,84	131,23	121,71
In, sao chép bản ghi các loại	184,71	108,28	169,32	123,17
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	73,38	103,25	74,89	91,10
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,62	101,27	96,66	97,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114,83	107,01	102,67	97,73
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	100,66	115,22	118,11	106,90
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	122,64	100,00	122,64	95,34
Sản xuất xe có động cơ	184,21	102,86	186,53	97,32
SX phương tiện vận tải	27,94	106,36	29,43	67,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	91,32	103,23	92,88	99,15
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	51,38	106,37	57,07	82,01
Sản xuất và phân phối điện	104,35	100,14	111,27	102,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	104,35	100,14	111,27	102,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,08	101,08	108,01	111,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,89	101,06	107,80	112,87
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	116,93	101,90	117,47	77,90

13.6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020 (%)

	Thực hiện quý	Thực hiện quý	Thực hiện quý	Ước tính quý
	I năm 2019	II năm 2019	III năm 2019	IV năm 2019
	so cùng kỳ	so cùng kỳ	so cùng kỳ	so cùng kỳ
	năm trước	năm trước	năm trước	năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,88	101,92	103,68	103,91
Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)				
Khai khoáng	102,85	73,38	78,94	89,93
Khai thác cát	102,85	73,38	78,94	89,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,41	102,14	103,71	103,85
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,69	100,04	105,39	105,74
Sản xuất đồ uống	6721,76	627,97	122,99	63,71
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	80,83	75,43	140,84	52,97
Dệt	101,33	107,42	103,72	103,64
Sản xuất trang phục	116,03	120,75	141,16	139,61
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	119,72	141,74	143,12	142,74
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	116,15	118,04	121,31	128,94
In, sao chép bản ghi các loại	136,04	95,79	107,85	167,07
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	151,57	104,93	50,28	64,30
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,28	100,99	95,54	95,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,67	93,58	90,76	101,73
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	112,82	109,08	103,78	102,71
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	115,49	92,47	68,72	106,15
Sản xuất xe có động cơ	49,79	66,72	180,79	184,53
SX phương tiện vận tải	82,86	84,36	65,3	41,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,07	103,4	100,83	92,24
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	100,95	94,57	81,01	57,48
Sản xuất và phân phối điện	106,01	98,91	102,36	104,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	106,01	98,91	102,36	104,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,68	111,69	114,24	109,55
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114	113,73	114,42	109,38
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	57,67	59,46	106,65	117,06

13.7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp theo quý năm 2020

Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2019	Thực hiện quý II năm 2019	Thực hiện quý III năm 2019	Ước tính quý IV năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)				
					Quý I năm 2019	Quý II năm 2019	Quý III năm 2019	Quý IV năm 2019	
Tên sản phẩm									
(Theo ngành sản phẩm mới)									
- Cát khai thác	Nghìn m3	1.485	1.833	1.674	2.051	102,64	73,36	78,53	89,23
+ Khai thác cát đen	"	1.425	1.760	1.592	1.955	102,27	73,33	77,84	88,09
+ Khai thác cát vàng	"	60	73	82	96	112,07	74,07	94,63	121,47
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	77.999	83.723	88.126	95.440	100,45	104,79	102,51	103,65
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	788.664	807.746	820.750	839.093	98,62	102,60	97,38	100,96
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	4.513	4.519	4.311	4.630	108,44	104,89	96,41	97,49
- Thức ăn thủy sản	Tấn	455.198	504.194	553.475	585.835	99,92	100,17	107,66	103,24
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	11.602	14.497	18.185	9.497	80,83	75,43	140,84	52,97
- Áo quần các loại	1000 cái	2.005	2.089	2.260	2.409	103,01	102,33	113,28	107,94
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	444	461	651	843	139,10	160,74	193,51	184,42
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	262	140	63	117	144,93	111,30	39,30	56,17
- Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	572	306	243	339	161,71	97,29	64,23	75,59
- Bê tông tươi	m3	41.069	38.490	40.566	53.432	104,67	93,58	90,76	101,73
- Bìa	Nghìn lít	5.955	6.777	5.768	4.792	-	-	-	-
- Nước sản xuất	Nghìn m3	10.848	11.728	11.266	10.896	114,00	113,73	114,42	109,38

14. Phát triển doanh nghiệp (tính từ đầu năm đến 30/11)

	Năm 2019			Năm 2020		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	497	3.286.618	6.417	556	3.815.878	6.074
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	20	16.279	112	11	9.970	26
Công ty TNHH	447	2.383.839	4.552	515	2.351.608	3825
Công ty cổ phần	29	886.200	1.747	30	1.454.300	2223
Công ty hợp danh	1	300	6	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14	303.272	220	21	76.900	97
B. Khai khoáng	7	125.200	43	2	2.000	4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	68	563.860	3.631	68	585.600	2.845
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	64	293.480	342
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	9.800	26	11	61.600	96
F. Xây dựng	99	673.749	612	96	404.100	696
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	198	715.857	988	189	1.745.319	1.063
H. Vận tải kho bãi	12	46.300	124	17	48.250	88
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	133.800	99	12	88.000	120
J. Thông tin và truyền thông	7	2.080	38	4	13.500	29
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	14.200	23	1	5.000	8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	531.700	213	10	377.189	56
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	84.600	101	26	45.470	167
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	41.900	83	11	13.800	74
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	7	32.700	96	11	21.000	315
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	5	27.100	38
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	15	5.600	60	4	1.170	17
S. Hoạt động dịch vụ khác	1	2.000	60	4	6.400	19
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	147	-	-	181	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	91	-	-	81	-	-
4. Số DN giải thể	88	-	-	103	-	-

15. Vốn đầu tư

15.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính năm 2020	So với cùng kỳ năm trước				
	quý I	quý II	quý III	quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm 2020
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	đầu năm 2020		năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	
Tổng số	3.569.868	4.246.919	5.042.344	5.164.466	18.023.597	92,40	94,94	98,93	102,87	97,67
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	528.665	706.119	990.974	1.255.582	3.481.340	104,76	96,76	108,60	119,73	108,94
Vốn trái phiếu Chính phủ	16.532	23.712	27.685	31.994	99.923	-	139,57	125,37	108,23	124,42
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	65.937	98.889	72.947	102.310	340.083	135,80	168,68	76,96	93,25	109,11
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	14.753	-	60.312	101.705	176.770	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	15.635	10.198	13.911	23.819	63.563	96,20	49,27	55,38	-	102,40
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.879.643	3.347.424	3.876.145	3.649.056	13.752.268	89,13	93,01	98,30	97,64	94,78
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.578	2.863	370	-	5.811	31,02	241,40	0,72	-	9,50
Vốn huy động khác	46.125	57.714	-	-	103.839	106,90	122,96	-	-	54,10

5.2. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý tháng 12/2020

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức	Ước tính	Cộng dồn	Tháng ước	So với cùng kỳ 2019 (%)		
	tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020	đến cuối tháng ước tính	tính so với tháng trước (%)	Tháng 12	Cộng dồn	
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	511.595	539.436	4.283.619	105,44	121,85	111,70	
1/ Chia theo cấp quản lý							
+ Vốn các đơn vị TW quản lý		31.732	35.195	274.629	110,91	130,52	100,83
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	479.863	504.241	4.008.990	105,08	121,29	112,53	
2/ Chia theo nguồn vốn							
a. Vốn ngân sách nhà nước	417.783	438.431	3.481.391	104,94	118,25	109,08	
+ Ngân sách trung ương	41.619	43.973	357.329	105,66	120,29	94,46	
+ Ngân sách địa phương	376.164	394.458	3.124.062	104,86	118,02	111,05	
b. Vốn vay	50.254	54.248	438.563	107,95	142,60	135,57	
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	25.938	26.614	251.648	102,61	130,36	148,20	
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-	
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	9.542	10.236	88.299	107,27	66,21	79,80	
d. Vốn khác	34.016	36.521	275.366	107,36	198,17	131,54	

15.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 12/ 2020

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 12	Năm 2020	Năm 2020		
	tháng 11	tháng 12	12 tháng	so với	so với	so với cùng		
	năm	năm	năm	tháng 11	kế hoạch	kỳ năm trước	tháng 12	2019
	2020	2020	2020	2020	năm	tháng 12	2019	
TỔNG SỐ	410.367	430.871	3.393.677	105,00	84,39	119,21	110,30	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	308.121	328.447	2.358.432	106,60	78,98	111,52	106,26	
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	106.008	113.778	757.878	107,33	108,85	154,63	141,00	
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34.203	36.412	269.615	106,46	73,26	133,79	103,84	
Vốn Nước ngoài (ODA)	27.564	28.629	249.636	103,86	63,70	195,74	231,32	
Vốn Xổ số kiến thiết	140.346	149.628	1.081.303	106,61	70,67	83,55	82,27	
Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	102.246	102.424	1.035.245	100,17	100,00	153,05	120,74	
Vốn cân đối ngân sách huyện	83.080	83.225	841.198	100,17	81,26	153,05	120,74	
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	42.533	42.607	430.655	100,17	85,62	176,65	243,91	
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	15.578	15.605	156.877	100,17	-	153,05	121,15	
Vốn khác	3.588	3.594	37.170	100,17	-	153,07	119,02	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	

15.4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước các quý 2020

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
TỔNG SỐ	508.766	681.458	970.089	1.233.364	110,87	96,26	109,23	120,69
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	303.257	439.902	688.326	926.947	120,63	90,97	103,95	112,73
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	77.874	124.443	235.867	319.694	146,39	107,32	144,12	156,19
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40.343	58.780	69.054	101.438	95,82	94,44	92,06	126,35
Vốn Nước ngoài (ODA)	39.263	61.406	66.113	82.854	247,40	265,97	229,66	206,25
Vốn Xổ số kiến thiết	145.777	195.273	317.292	422.961	103,96	69,17	80,38	85,08
Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	205.509	241.556	281.763	306.417	99,06	107,68	124,71	153,45
Vốn cân đối ngân sách huyện	166.995	196.277	228.947	248.979	99,06	107,68	124,71	153,45
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	85.494	100.485	117.210	127.466	785,21	818,95	143,94	177,10
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30.460	36.803	42.929	46.685	99,97	107,68	124,71	153,45
Vốn khác	8.054	8.476	9.887	10.753	95,64	107,66	124,69	153,46
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

16. Thương mại - dịch vụ

16.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2020

ĐVT: Triệu đồng; %

Chỉ tiêu	Chính thức tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2019 (%)	
					Tháng 12	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	9.071.703	9.263.961	99.135.435	101,01	107,35	103,40
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	7.319.530	7.474.191	80.297.834	102,11	107,75	105,42
+ Khách sạn nhà hàng	1.206.605	1.236.145	12.611.509	102,45	111,53	96,21
+ Du lịch, lữ hành	1.289	1.314	13.301	101,94	25,63	23,42
+ Dịch vụ	544.279	552.311	6.212.791	101,48	95,24	94,98

16.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 năm 2020

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2019 (%)	
					Tháng 12	Cộng dồn
TỔNG SỐ	7.319.530	7.474.191	80.297.834	102,11	107,75	105,42
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	2.897.375	2.935.050	33.337.630	101,30	101,24	105,3
2. Hàng may mặc	212.178	217.901	2.283.549	102,70	97,21	98,15
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	418.393	424.615	4.513.595	101,49	104,03	103,26
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	86.749	87.423	797.910	100,78	116,09	95,88
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	905.533	912.364	9.490.891	100,75	111,91	104,97
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	47.413	49.408	495.339	104	117	108,51
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	304.739	320.402	3.053.252	105,14	123,44	103,18
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	23.332	23.408	253.004	100,33	98,72	94,63
8. Xăng, dầu các loại	463.950	468.115	5.245.795	100,90	100,34	108,68
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	56.681	57.736	625.517	101,86	103,89	101,26
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.596.512	1.665.530	16.785.504	104,32	127,11	108,37
11. Hàng hoá khác	236.995	240.125	2.731.544	101,32	96,36	100,85
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93.012	95.524	937.308	102,70	73,02	106,04

16.3. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2020

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2019	2019
TỔNG SỐ	20.201.934	22.159.561	105,81	117,82
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
1. Lương thực, thực phẩm	8.273.967	8.705.330	104,55	104,66
2. Hàng may mặc	582.586	639.309	100,91	102,84
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.157.212	1.244.282	105,78	108,65
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	192.132	259.938	92,25	117,60
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	2.431.187	2.700.132	75,82	112,47
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	130.732	141.687	223,39	111,54
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	768.408	897.822	99,33	99,62
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	1.217.736	1.633.809	102,58	118,57
8. Xăng, dầu các loại	157.680	170.546	100,20	104,46
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	4.396.297	4.756.698	114,51	123,66
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	684.023	707.029	106,05	105,07
11. Hàng hoá khác	209.975	302.980	107,82	106,78

16.4. Doanh thu dịch lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12-2020

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức	Ước tính	Cộng dồn đến	Tháng ước	So với cùng kỳ 2019 (%)	
	tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020	cuối tháng ước tính	tính so với tháng trước (%)	Tháng 12	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.206.605	1.236.145	12.611.509	102,45	111,53	96,21
Dịch vụ lưu trú	23.379	23.588	224.934	100,89	111,86	91,67
Dịch vụ ăn uống	1.183.226	1.212.557	12.386.575	102,48	111,52	96,29
Du lịch lữ hành	1.289	1.314	13.301	101,94	25,63	23,42
Dịch vụ tiêu dùng khác	544.279	552.311	6.212.791	101,48	95,24	94,98

16.5. Doanh thu dịch lưu trú , ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác theo quý năm 2020

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2019	2019
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.432.162	3.643.379	104,09	110,73
Dịch vụ lưu trú	65.574	69.657	103,46	101,78
Dịch vụ ăn uống	3.366.588	3.573.722	104,10	110,92
Du lịch lữ hành	4.607	3.944	30,56	23,31
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.788.837	1.677.775	109,01	103,64

16.6. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 12-2020

	Chính thức tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2019 (%)	
					Tháng 12	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.080	4.158	44.949	101,91	104,65	90,01
Đường bộ	936	953	9.493	101,82	103,81	93,22
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.144	3.205	35.456	101,94	104,90	89,18
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	102.183	104.267	1.035.711	102,04	108,19	93,73
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	97.631	99.627	988.994	102,04	108,33	93,80
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.552	4.640	46.717	101,93	105,38	92,25
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	594	605	6.680	101,85	107,27	107,48
Đường bộ	232	236	2.577	101,72	106,95	108,54
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	362	369	4.103	101,93	107,47	103,76
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	61.976	63.255	708.389	102,06	105,55	105,60
Đường bộ	14.305	14.574	161.822	101,88	108,41	106,61
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	47.671	48.681	546.567	102,12	107,20	105,31
Hàng không	-	-	-	-	-	-

16.7. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2019	2019
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	13.087	13.224	103,92	103,42
Đường bộ	2.701	2.812	104,27	101,26
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	10.386	10.412	103,83	104,02
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	289.524	307.299	102,46	104,36
Đường bộ	277.192	293.628	102,34	104,21
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	12.332	13.671	105,27	107,54
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.679	1.785	109,78	109,91
Đường bộ	657	697	114,59	114,64
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	1.023	1.088	106,89	107,09
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	173.421	186.864	104,51	104,36
Đường bộ	39.420	43.006	105,77	110,22
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	134.001	143.858	104,14	102,72
Hàng không	-	-	-	-

16.8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12-2020

	Chính thức	Ước tính	Cộng dồn đến	Tháng ước tính	So với cùng kỳ 2019 (%)	
	tháng 11 năm 2020	tháng 12 năm 2020	cuối tháng ước tính	so với tháng trước (%)	Tháng 12	Cộng dồn
	2020	2020	tính			
Tổng số (Tr.đồng)	208.869	212.655	2.262.708	101,81	103,65	99,67
Vận tải hành khách	117.476	119.718	1.233.735	101,91	102,95	95,22
Đường bộ	105.553	107.567	1.112.838	101,91	102,82	95,48
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	11.923	12.151	120.897	101,91	104,11	92,88
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	75.998	77.462	850.629	101,93	104,76	105,35
Đường bộ	36.971	37.664	415.476	101,87	103,11	106,86
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	39.027	39.798	435.153	101,98	106,38	103,94
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15.395	15.475	178.344	100,52	104	107
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	15.395	15.475	178.344	100,52	103,52	106,71
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

16.9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm tháng 12-2020

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2019	2019
Tổng số	743.682	827.772	113,06	116,32
1. Vận tải hành khách	592.938	670.536	110,70	116,07
Đường bộ	299.578	360.278	110,74	116,51
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	33.640	35.812	110,07	112,12
Đường hàng không	-	-	-	-
2. Vận tải hàng hóa	259.720	274.446	112,18	113,49
Đường bộ	104.907	111.013	112,62	115,94
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	108.976	117.210	110,61	111,22
Đường hàng không	-	-	-	-
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	45.837	46.223	136,90	132,43
Bóc xếp	-	-	-	-
Kho bãi	45.837	46.223	136,90	132,43
Hoạt động khác	-	-	-	-

17. Nhập khẩu

Chi tiêu	Chính thức tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2019 (%)	
					Tháng 12	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	27.397	28.006	291.808	102,22	109,86	74,96
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	15.456	15.832	110.909	102,43	122,35	50,75
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	6.205	6.370	113.892	102,66	58,44	82,78
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.736	5.804	67.007	101,18	351,11	202,00
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	15.232	15.602	107.217	102,43	125,82	50,45
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	1.974	2.060	37.255	104,36	49,18	96,28
+ Nguyên phụ liệu dệt may	4.585	4.670	55.627	101,85	190,53	214,89
+ Hàng khác	5.606	5.674	91.709	101,21	87,93	81,76
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tân)	24.373	24.935	274.293	102,31	120,23	78,84

18. Xuất khẩu

Chi tiêu	Chính thức tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2019 (%)	
					Tháng 12	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	93.504	95.488	1.135.456	102,12	81,46	83,76
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	87.053	88.792	1.041.185	102,00	84,98	88,19
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	7.817	8.085	108.956	103,42	52,34	55,17
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	79.261	80.902	916.736	102,07	83,21	83,08
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.426	6.502	109.764	101,18	143,28	201,12
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	67.029	68.156	720.431	101,68	82,39	78,04
+ Gạo	7.562	7.690	148.503	101,69	77,06	119,20
+ Bánh phồng tôm	1.159	1.107	16.281	95,58	96,11	108,19
+ Sản phẩm may	6.412	6.798	84.374	106,03	144,42	135,50
+ Hàng hóa khác	11.343	11.737	165.867	103,47	62,92	71,95
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	6.451	6.697	94.271	103,81	52,60	53,91
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	34.695	35.306	325.578	101,76	103,79	87,99
+ Gạo (tấn)	15.086	15.340	324.448	101,68	62,73	115,69
+ Bánh phồng tôm	867	830	11.808	95,73	96,96	106,67

19. Chỉ số giá

19.1. Chỉ số giá tháng 12 các năm 2010-2020

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	101,66	106,29
- Năm 2011	100,53	116,83
- Năm 2012	100,26	106,58
- Năm 2013	100,48	104,07
- Năm 2014	99,64	101,36
- Năm 2015	100,15	100,44
- Năm 2016	100,06	103,62
- Năm 2017	100,10	103,68
- Năm 2018	99,77	102,36
- Năm 2019	101,78	105,91
- Năm 2020	100,24	101,28

19.2. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, USD các tháng trong năm 2019-2020
(tháng sau so tháng trước)

	Năm 2019 (%)			Năm 2020 (%)		
	Giá tiêu dùng	Giá vàng	Giá USD	Giá tiêu dùng	Giá vàng	Giá USD
- Tháng 01	100,09	102,10	99,49	101,17	103,89	100,00
- Tháng 02	100,84	102,45	99,98	99,93	103,86	100,32
- Tháng 03	99,93	99,58	100,03	99,58	104,23	100,33
- Tháng 04	100,36	99,35	100,02	98,63	98,53	100,66
- Tháng 05	100,69	99,70	100,52	100,39	103,51	99,49
- Tháng 06	99,74	101,96	100,12	100,50	102,12	99,52
- Tháng 07	100,10	104,24	99,61	100,29	103,88	99,87
- Tháng 08	100,09	105,44	99,83	99,88	105,51	99,97
- Tháng 09	100,45	100,94	99,90	100,35	100,60	100,00
- Tháng 10	100,48	99,96	99,99	100,12	99,81	100,01
- Tháng 11	101,23	99,98	100,00	100,18	101,18	99,99
- Tháng 12	101,78	99,94	99,95	100,24	99,57	99,79

19.3. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, USD các tháng trong năm 2019-2020
(so tháng 12 năm trước)

	Năm 2019 (%)			Năm 2020 (%)		
	Giá tiêu dùng	Giá vàng	Giá USD	Giá tiêu dùng	Giá vàng	Giá USD
- Tháng 01	100,09	102,10	99,49	101,17	103,89	100,00
- Tháng 02	100,93	104,60	99,47	106,09	120,24	100,29
- Tháng 03	100,86	104,16	99,50	100,67	112,47	100,65
- Tháng 04	101,22	103,48	99,52	99,29	110,81	101,31
- Tháng 05	101,92	103,17	100,04	99,68	114,70	100,80
- Tháng 06	101,65	105,20	100,16	100,18	117,13	100,31
- Tháng 07	101,75	109,66	99,77	100,47	121,68	100,18
- Tháng 08	101,84	115,62	99,60	100,35	128,39	100,15
- Tháng 09	102,30	116,71	99,50	100,71	129,16	100,15
- Tháng 10	102,79	116,67	99,49	100,83	128,92	100,16
- Tháng 11	104,06	116,64	99,49	101,02	130,45	100,15
- Tháng 12	105,91	116,57	99,43	101,28	129,89	99,94

19.4. Chỉ số giá tháng 12-2020

	Tháng 12 năm 2020 so với			BQ 12 tháng
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 12 năm 2019	Tháng 11 năm 2020	năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (%)	102,58	101,28	100,24	104,32
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	108,13	103,53	100,01	109,89
1. LƯƠNG THỰC	107,01	107,52	100,45	104,60
2. THỰC PHẨM	110,89	102,95	99,90	112,51
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	101,61	102,51	100,00	106,70
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	100,29	101,54	100,00	101,72
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	100,74	101,86	100,03	102,90
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	100,99	101,32	100,03	101,67
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	100,45	102,31	99,95	102,98
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	100,15	100,12	99,99	101,35
58/ DỊCH VỤ Y TẾ	100,00	100,00	100,00	101,46
VII- GIAO THÔNG	92,23	87,36	102,02	88,15
VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	99,86	100,06	100,00	100,10
IX. GIÁO DỤC	104,16	104,19	100,00	103,61
69/ DỊCH VỤ GIÁO DỤC	104,81	104,81	100,00	104,11
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	99,92	100,91	100,01	101,23
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	101,56	102,31	100,18	102,74
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	138,90	129,89	99,57	127,09
Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	99,72	99,94	99,79	100,55

20. Dân số lao động (người - %)

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so năm 2019
1. Dân số trung bình	1.598.754	1.600.014	100,08
<i>Phân theo giới tính</i>			
- Nam	798.855	801.484	100,33
- Nữ	799.899	798.530	99,83
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
- Thành thị	304.711	306.151	100,47
- Nông thôn	1.294.043	1.293.863	99,99
2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	929.663	930.450	100,08
<i>Phân theo giới tính</i>			
- Nam	515.696	515.893	100,04
- Nữ	413.967	414.557	100,14
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
- Thành thị	169.000	169.537	100,32
- Nông thôn	760.663	760.913	100,03
3. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	918.046	919.646	100,17
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	456.074	456.792	100,16
- Công nghiệp và xây dựng	192.142	194.954	101,46
- Thương mại, dịch vụ	269.830	267.900	99,28
4. Số lao động được giải quyết việc làm	36.412	34.306	94,22
5. Xuất khẩu lao động	2.017	1.104	54,73

21. Giáo dục, y tế, đời sống dân cư

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Năm 2020 so
	tính	năm 2019	năm 2020	năm 2019
I. GIÁO DỤC (giữa năm học)				
1. Số trường học phổ thông	<i>Trường</i>	487	451	92,61
+ Tiểu học	"	307	270	87,95
+ Trung học cơ sở	"	137	138	100,73
+ Trung học phổ thông	"	43	43	100,00
2. Số học sinh phổ thông	<i>học sinh</i>	284.288	286.896	100,92
+ Tiểu học	"	141.997	137.288	96,68
+ Trung học cơ sở	"	100.264	107.061	106,78
+ Trung học phổ thông	"	42.027	42.547	101,24
3. Số Giáo viên phổ thông	<i>Người</i>	14.485	14.291	98,66
+ Tiểu học	"	7.162	6.968	97,29
+ Trung học cơ sở	"	4.939	4.897	99,15
+ Trung học phổ thông	"	2.384	2.426	101,76
3. Số xã/Phường/Thị trấn đạt chuẩn phổ cập Giáo dục THCS (cộng dồn)	<i>Xã/Phường/Thị trấn</i>	143	143	100,00
4. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp năm học 2019-2020				
+ Tiểu học	%	99,98	99,99	-
+ Trung học cơ sở	%	99,48	99,70	-
+ Trung học phổ thông	%	97,59	99,43	-
II. Y TẾ				
1/. Số cơ sở Y tế	<i>Cơ sở</i>	176	171	97,16
+ Bệnh viện, phòng khám đa khoa	"	31	28	90,32
+ Trạm y tế xã/P/TT và đơn vị khác	"	144	143	99,31
2. Số giường bệnh	<i>giường</i>	7.200	7.193	99,90
* Số giường bệnh/1 vạn dân	"	45,00	44,96	99,91
3/. Số Bác sĩ	<i>Bác sĩ</i>	1.439	1.488	103,41
* Số Bác sĩ/1 vạn dân	"	9,00	9,30	103,33
5/ Tỷ lệ suy DD của trẻ em dưới 5 tuổi	%			
+ Cân nặng theo tuổi		12,80	11,20	-
+ Chiều cao theo tuổi		23,40	23,00	-
6/ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	85,78	88,80	-
III. TỶ LỆ HỘ NGHÈO (chuẩn 2016-2020)	%	2,73	1,28	-

22. Một số chỉ tiêu xã hội tháng

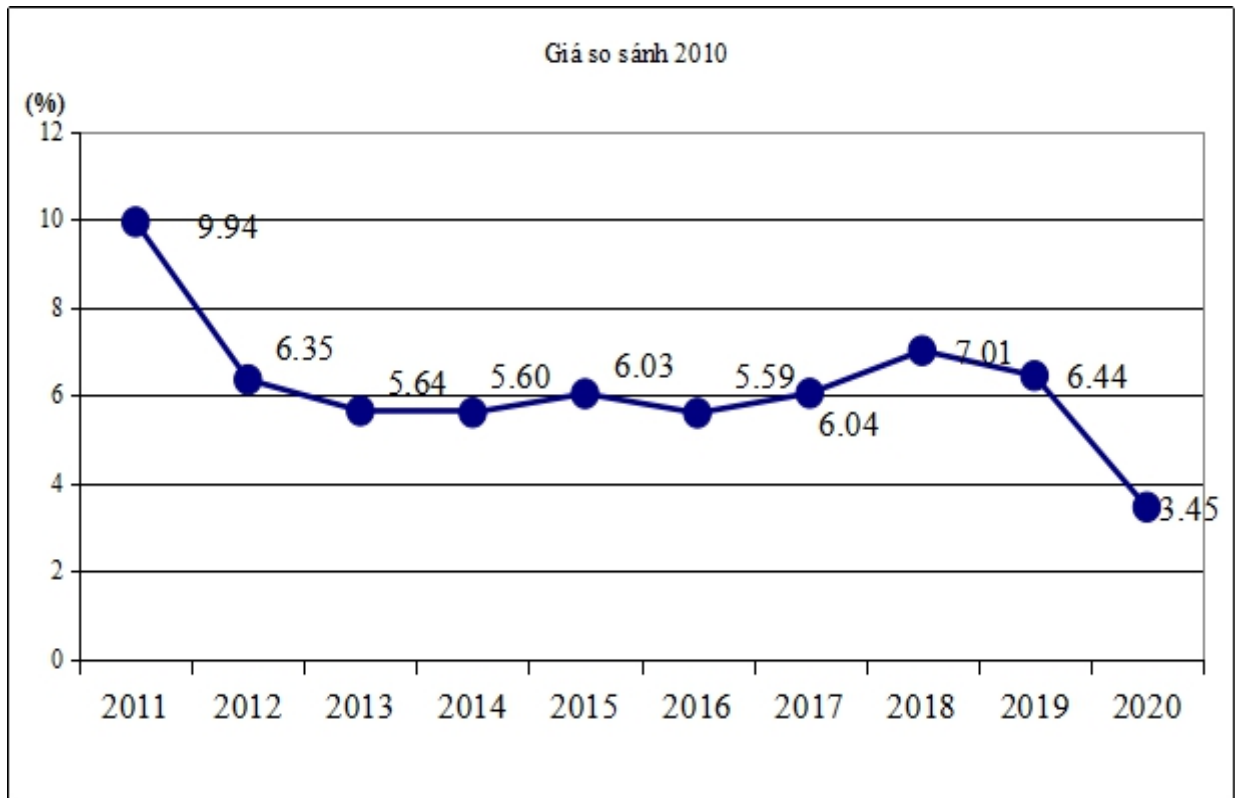
Chi tiêu	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	2	14
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	1
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	8.600	12.855
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	-	33
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	-	33
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	-	3.564
2. Y tế (tính đến 30/11/2020)			
- Số cas mắc Thương hàn	cas	3	8
- Số cas mắc Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	-	9
- Sốt xuất huyết	cas	199	2.248
- Sốt rét	cas	-	-
- Cúm	cas	1.661	20.550
- Cúm A(H5N1)	cas	-	-
- Bệnh tay chân miệng	cas	841	2.436
- Lao phổi	cas	47	471
- Ly amip	cas	-	1
- Ly trực trùng	cas	-	15
- Quai bị	cas	3	20
- Tiêu chảy	cas	982	9.523
- Sởi	cas	-	127
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2019 đến 16/12/2020)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	110
- Đường bộ	vụ	x	109
- Đường thủy	b	x	1
So cùng kỳ năm trước	%	x	90,91
- Đường bộ	%	x	91,60
- Đường thủy	%	x	50,00
b- Số người chết	người	x	113
- Đường bộ	người	x	112
- Đường thủy	người	x	1
So cùng kỳ năm trước	%	x	88,98
- Đường bộ	%	x	88,89
- Đường thủy	%	x	100,00
c- Số người bị thương	người	x	32
- Đường bộ	người	x	32
- Đường thủy	người	x	-
So cùng kỳ năm trước	%	x	84,21
- Đường bộ	%	x	84,21
- Đường thủy	%	x	-

23. Trật tự an toàn xã hội quý

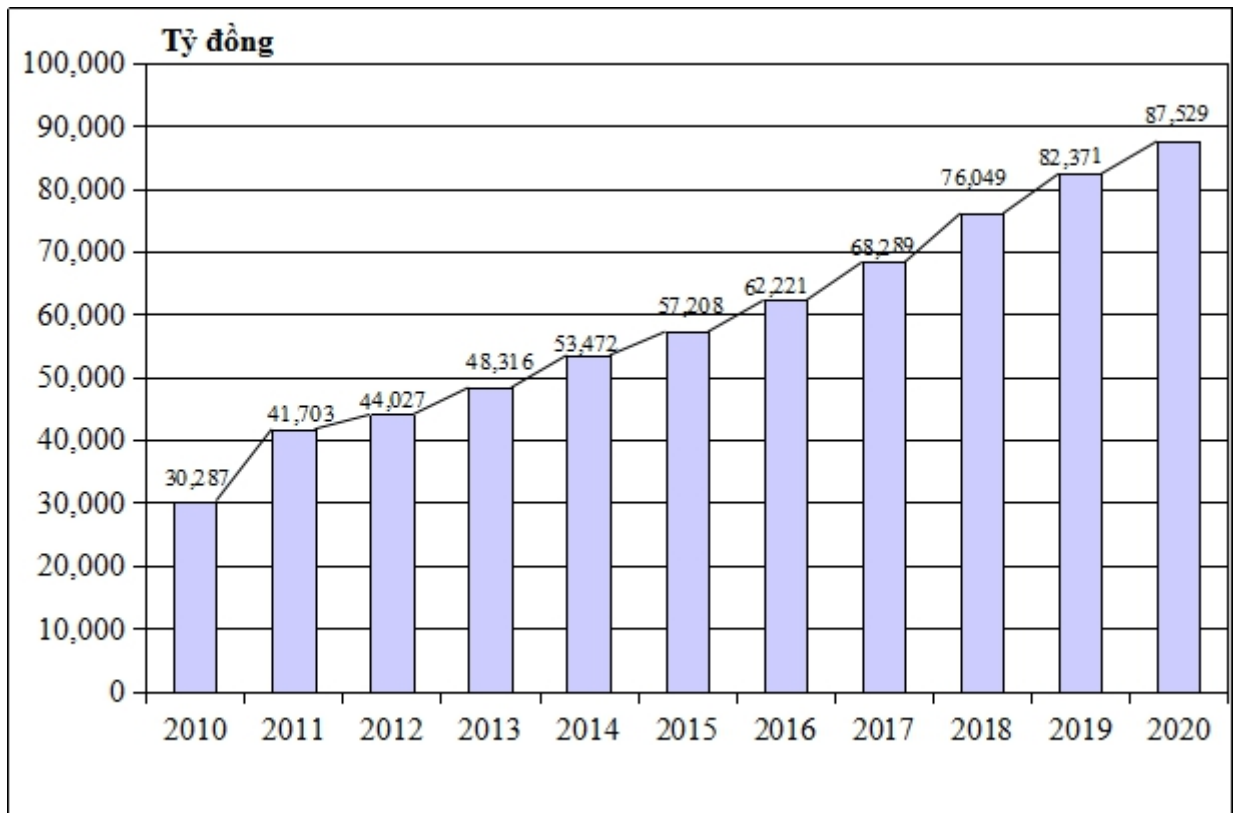
	Đơn vị tính	Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020	Quý IV năm 2020	Năm 2020
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	34	26	35	15	110
Đường bộ	Vụ	33	26	35	15	109
Đường sắt	Vụ	-	-	-	-	-
Đường thủy	Vụ	1	-	-	-	1
Số người chết	Người	36	26	35	16	113
Đường bộ	Người	35	26	35	16	112
Đường sắt	Người	-	-	-	-	-
Đường thủy	Người	1	0	0	0	1
Số người bị thương	Người	4	6	14	8	32
Đường bộ	Người	4	6	14	8	32
Đường sắt	Người	-	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	3	5	5	14
Số người chết	Người	-	-	1	-	1
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	100	2.050	1.640	9.065	12.855

PHẦN 2: BIỂU ĐỒ

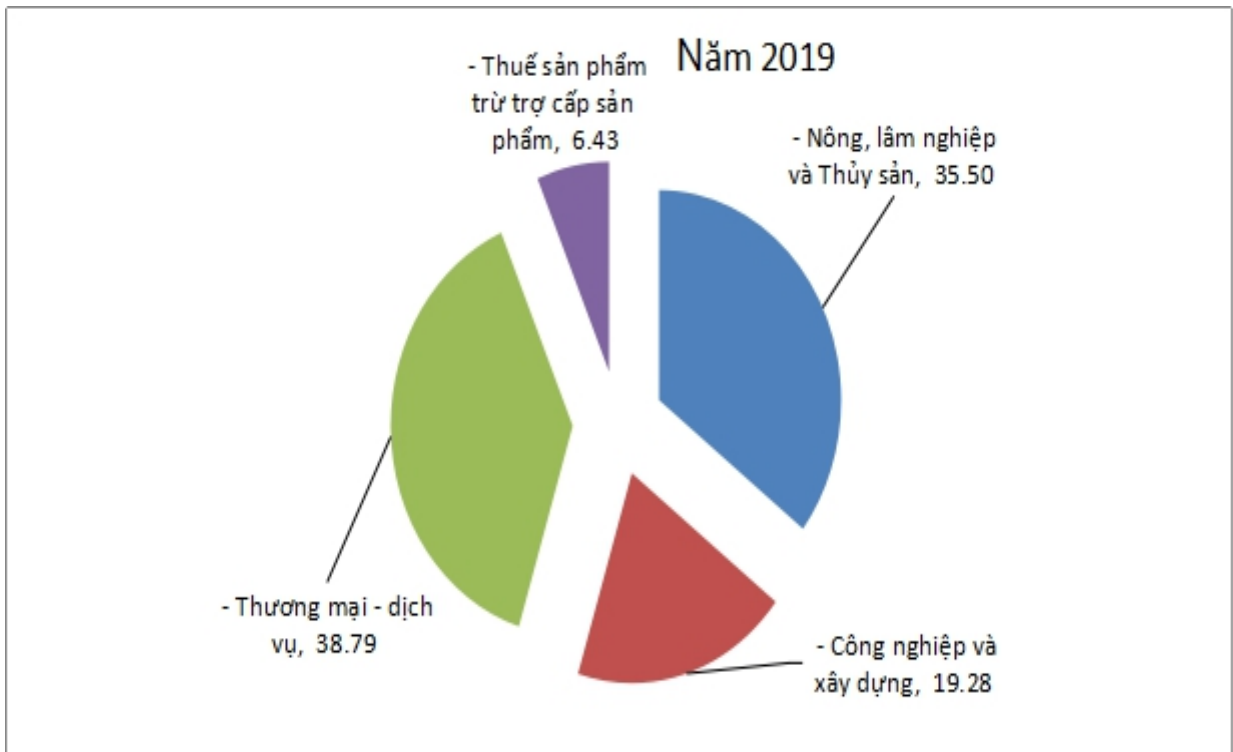
1. Tăng trưởng GRDP giai đoạn 2010-2020 (giá so sánh 2010)



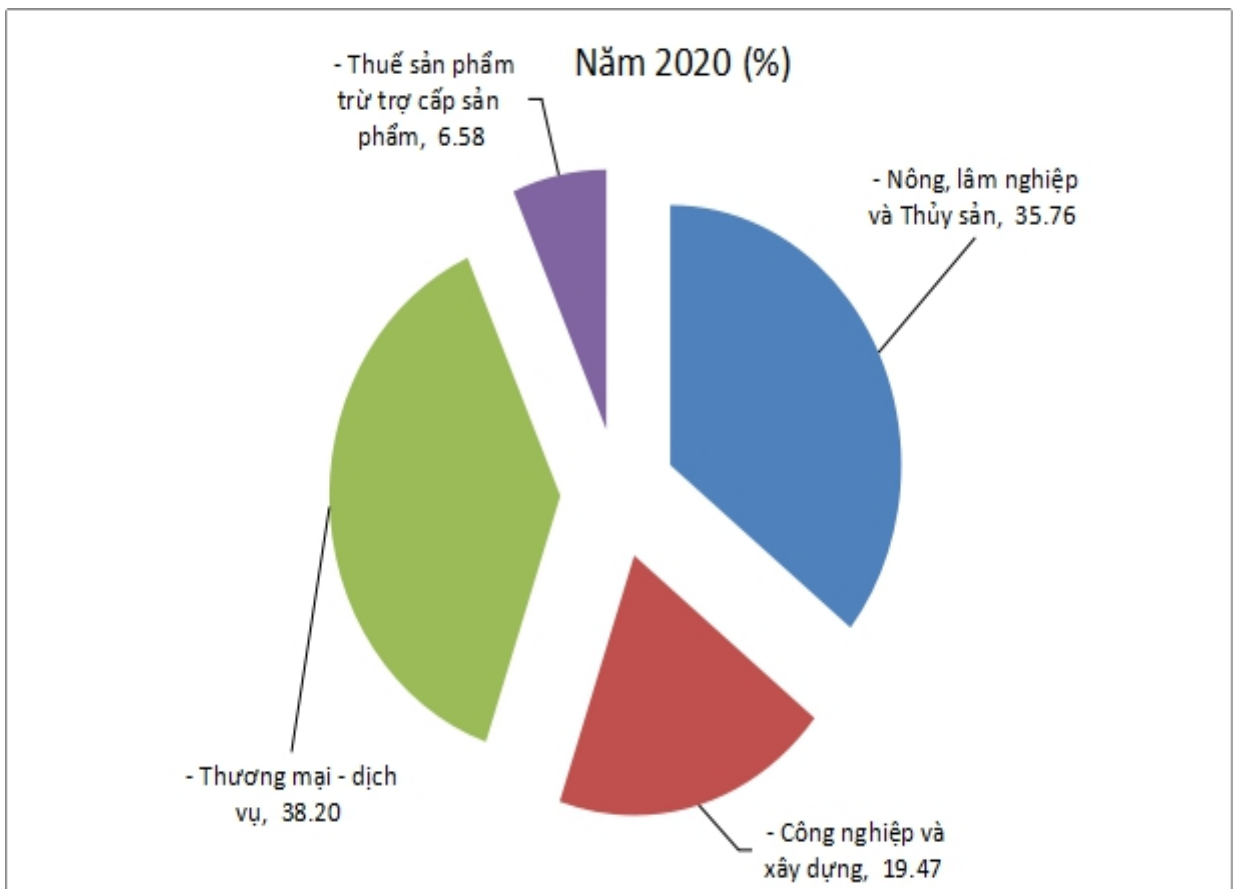
2. Quy mô GRDP giai đoạn 2010-2020 (giá thực tế)



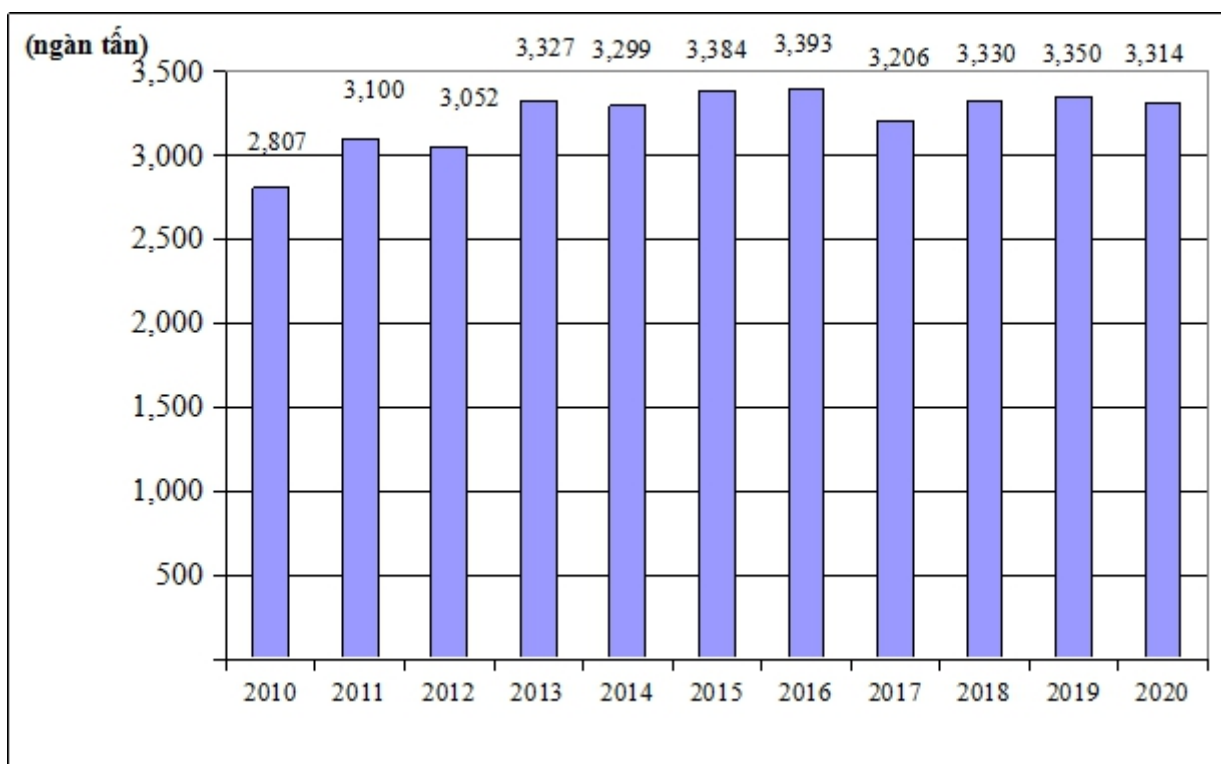
3. Cơ cấu kinh tế năm 2019 (tính theo giá thực tế)



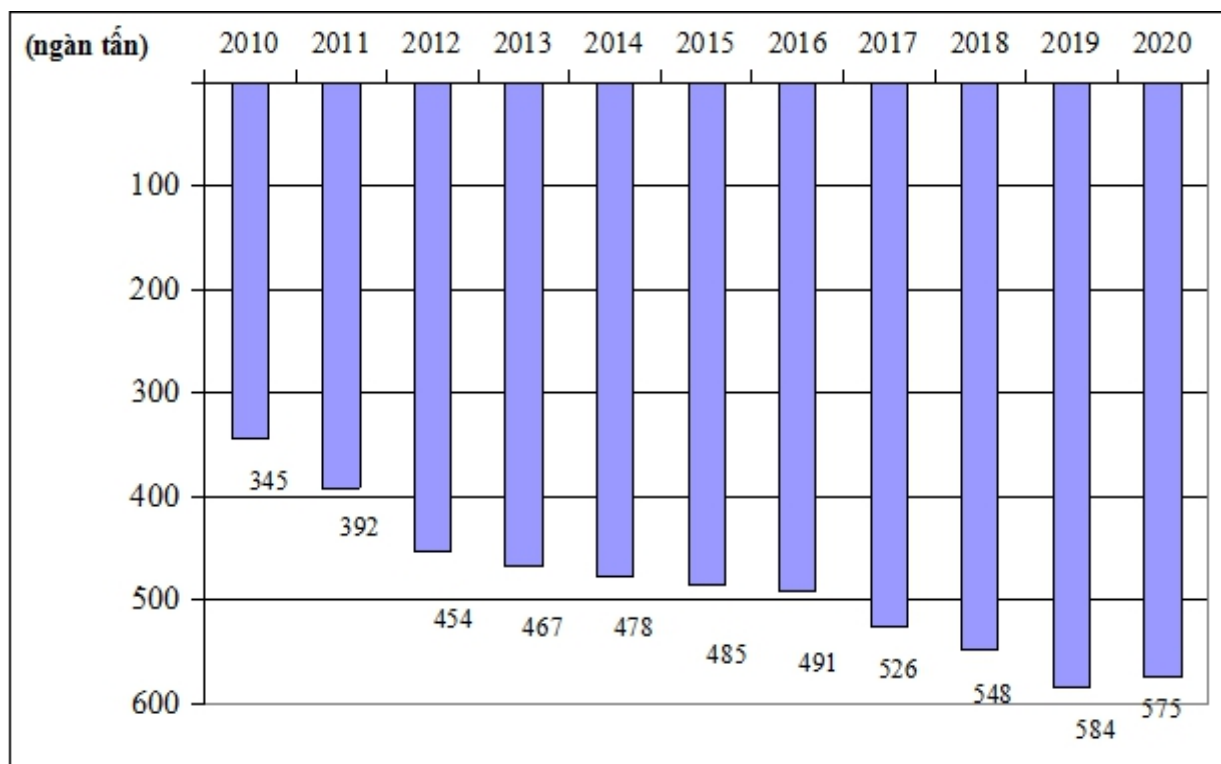
4. Cơ cấu kinh tế năm 2020 (tính theo giá thực tế)



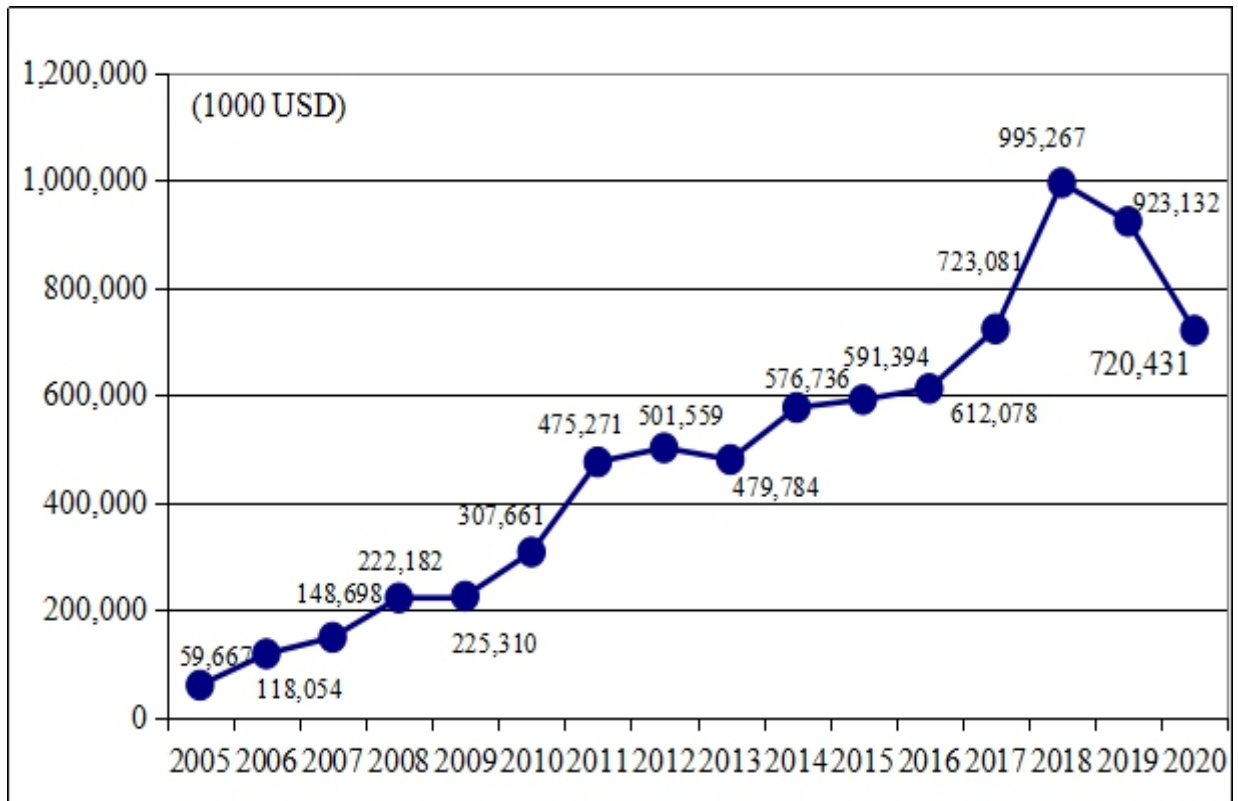
5. Sản lượng lúa tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2020 (năm 2020 ước tính)



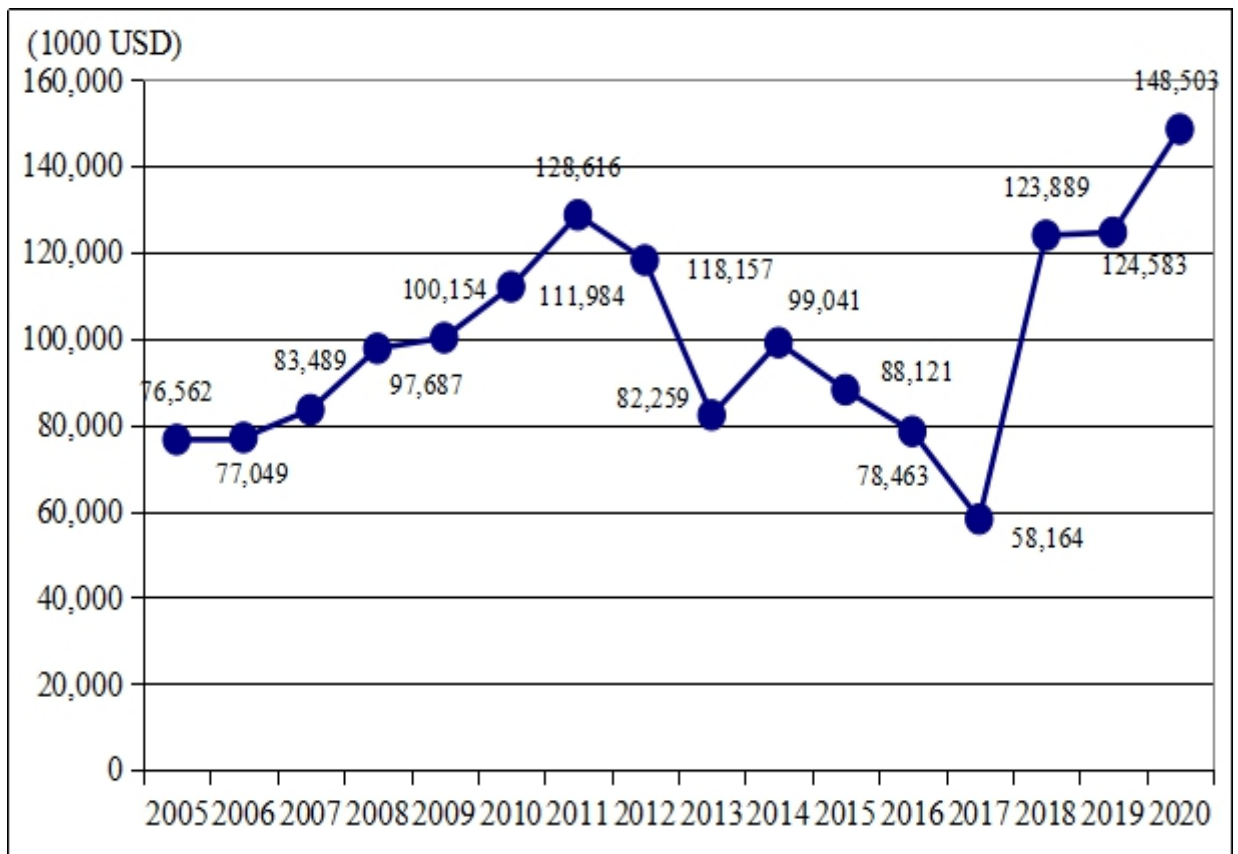
6. Sản lượng thủy sản tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2020 (năm 2020 ước tính)



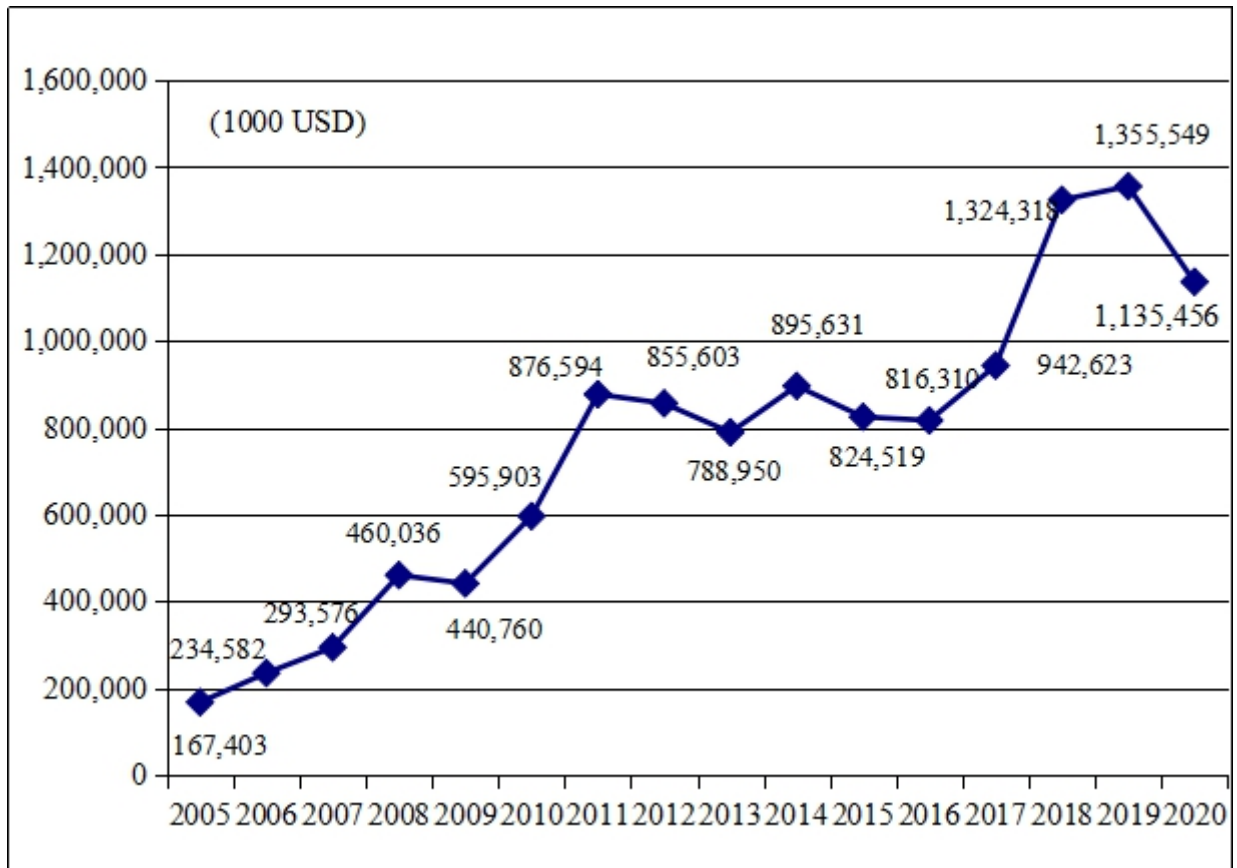
7. Giá trị xuất khẩu thủy sản tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2005-2020:



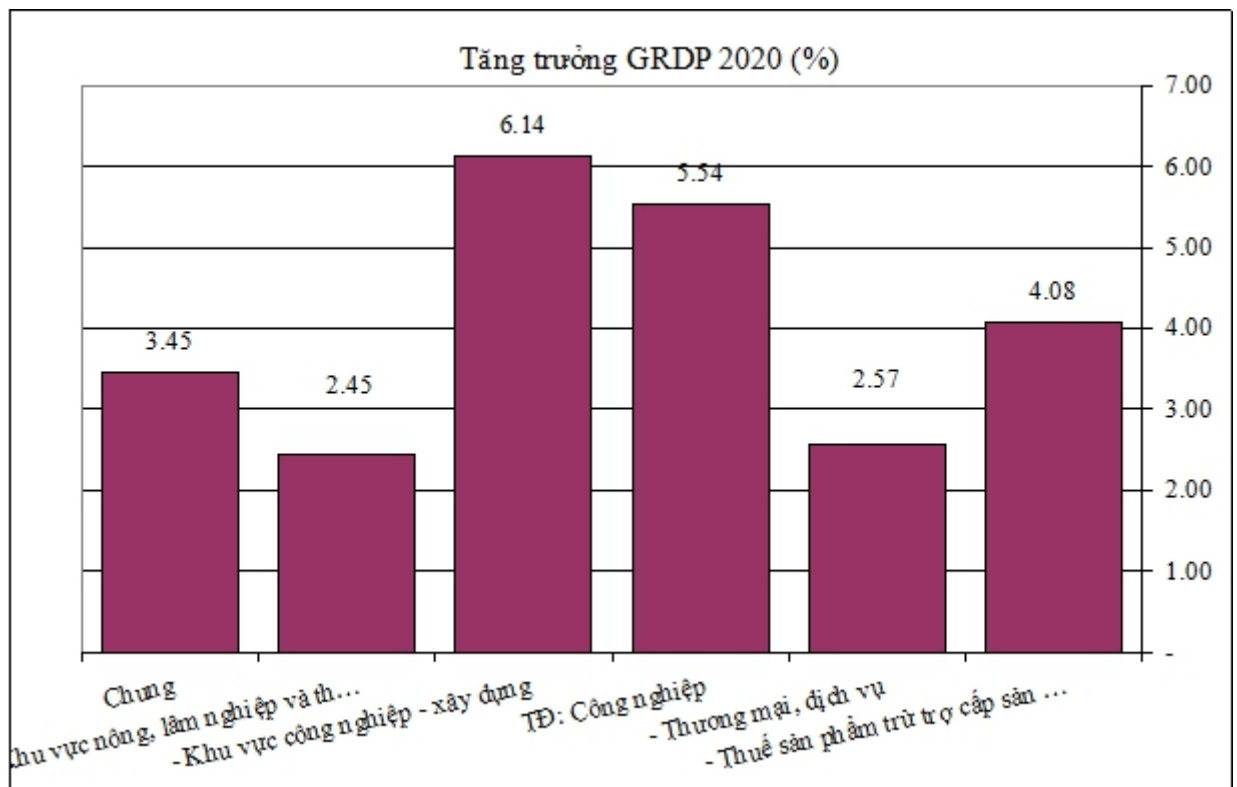
8. Giá trị xuất khẩu gạo tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2005-2020:



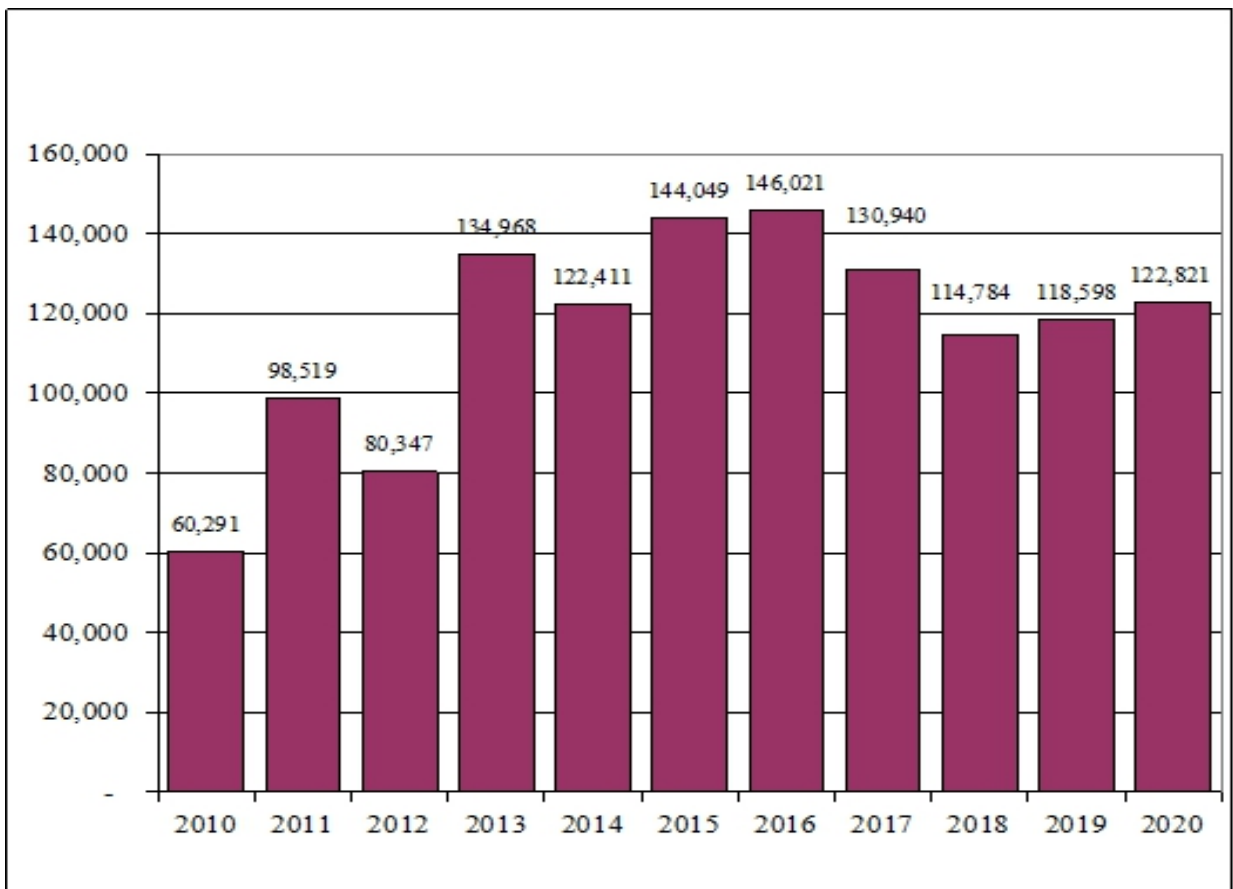
9. Kim ngạch xuất khẩu tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2005-2020:



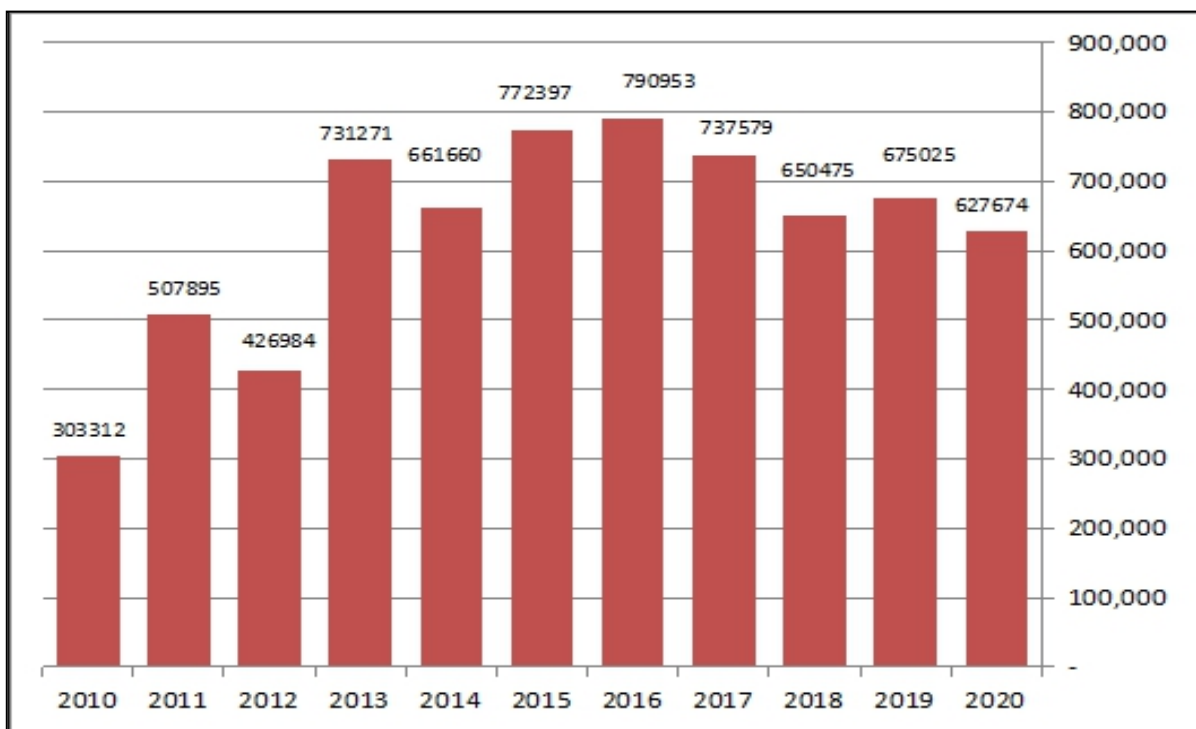
10. Tăng trưởng GRDP năm 2020 (%):



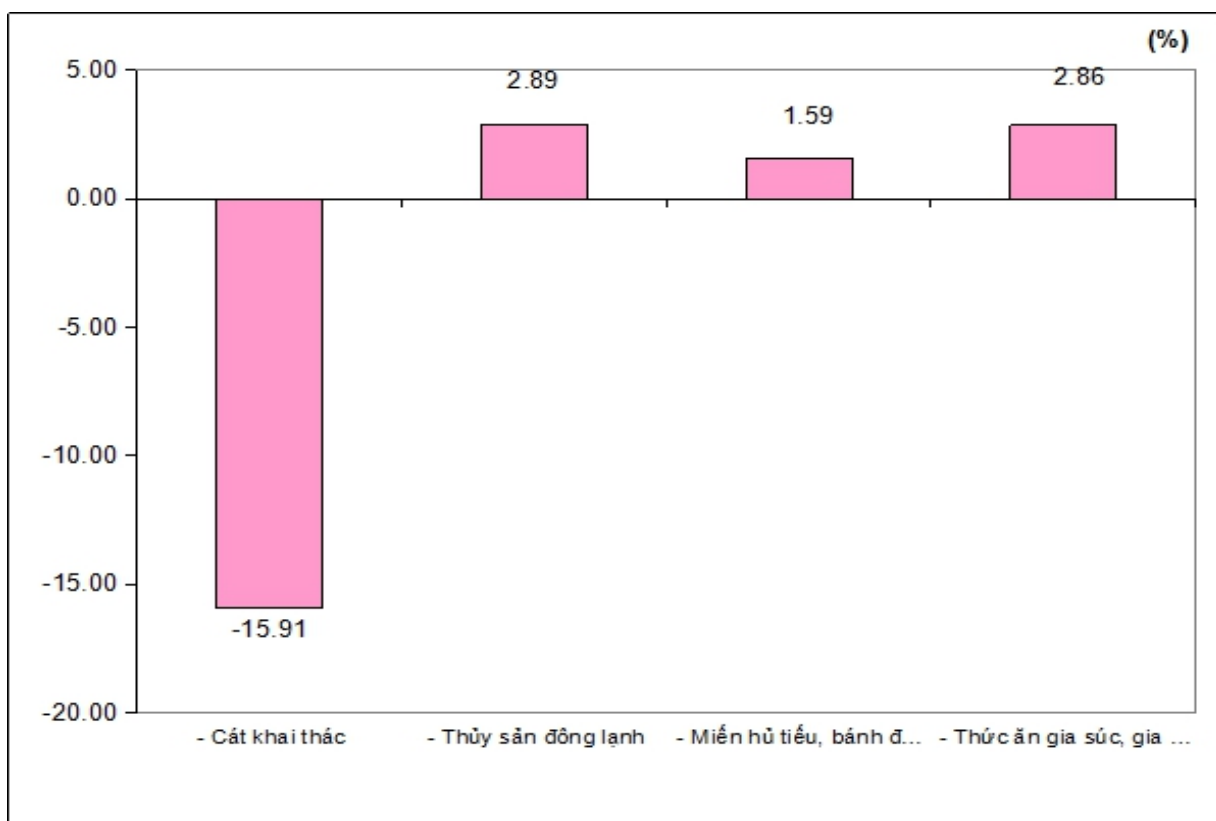
11. Diện tích xuống giống lúa vụ Thu đông 2010 – 2020 (Năm 2020 tính đến ngày 15/12):



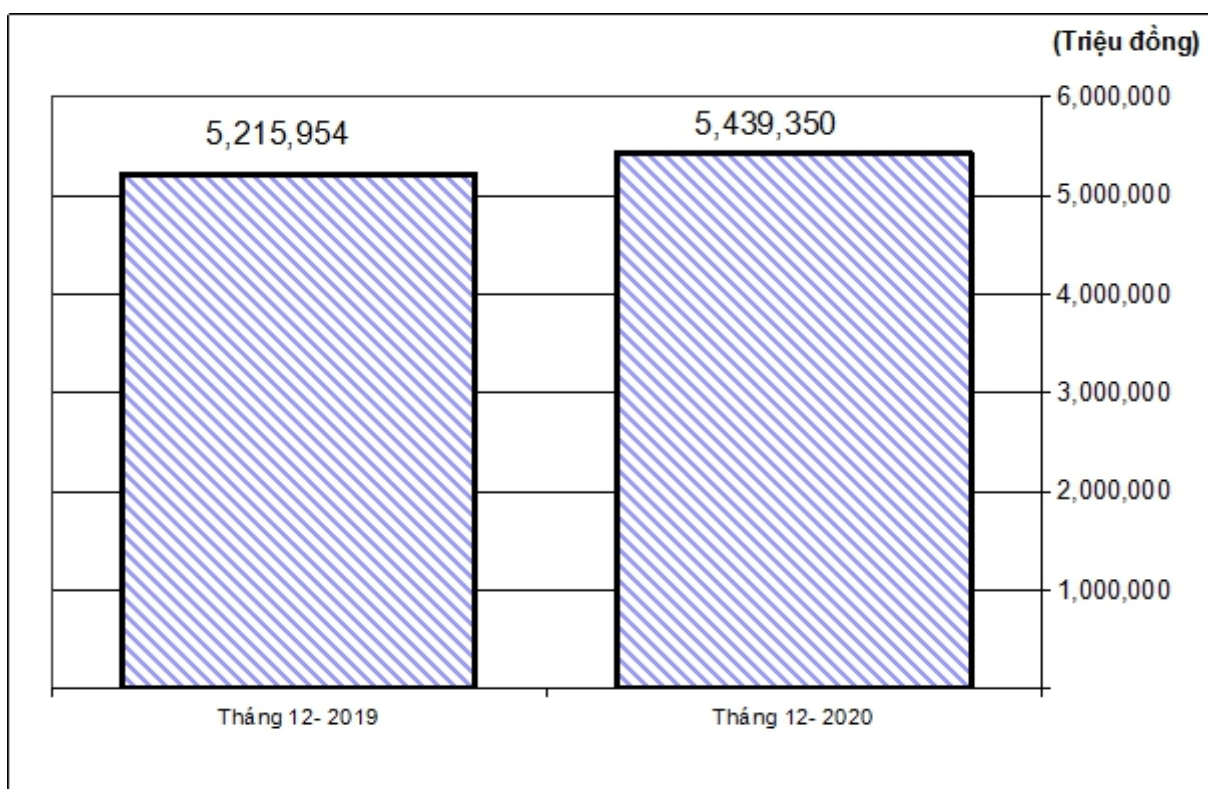
13. Sản lượng thu hoạch lúa vụ Thu đông 2010 – 2019 (Năm 2020 tính đến ngày 15/12):



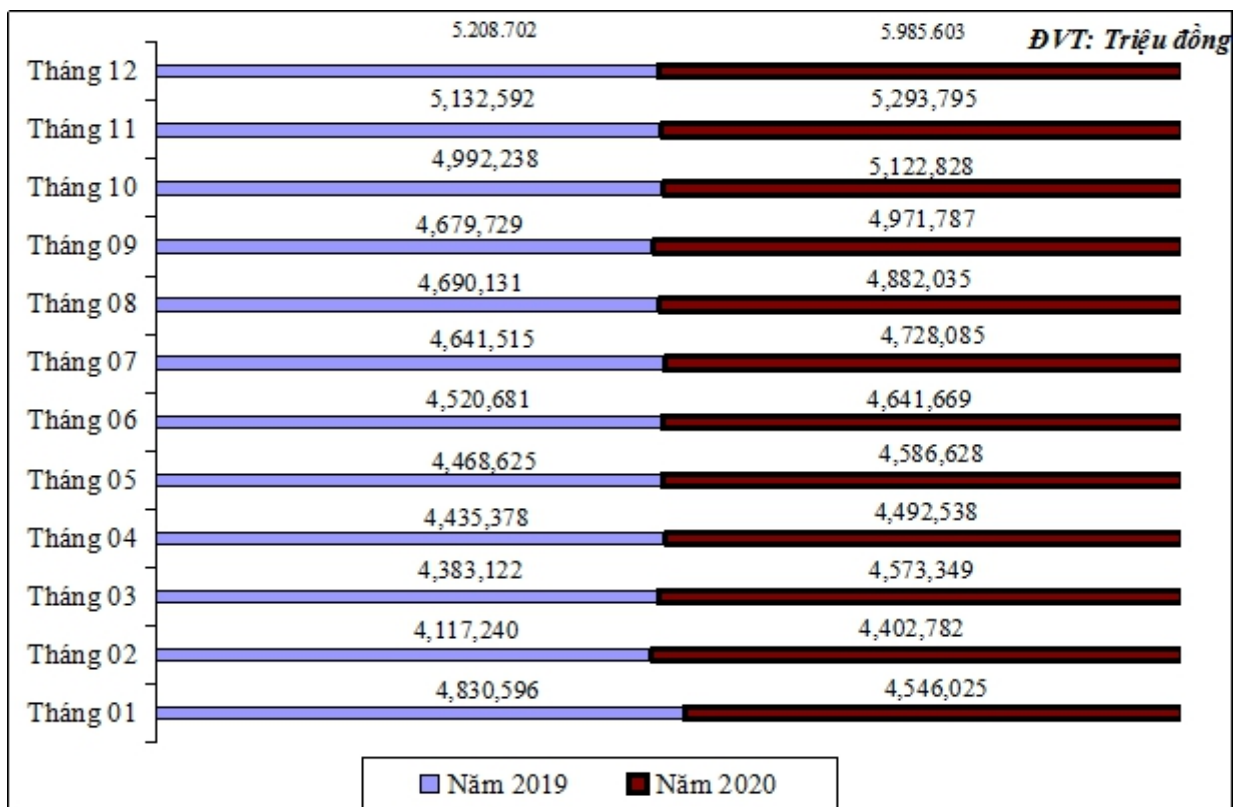
14. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (12 tháng đầu năm 2020 so với 12 tháng đầu năm 2019):



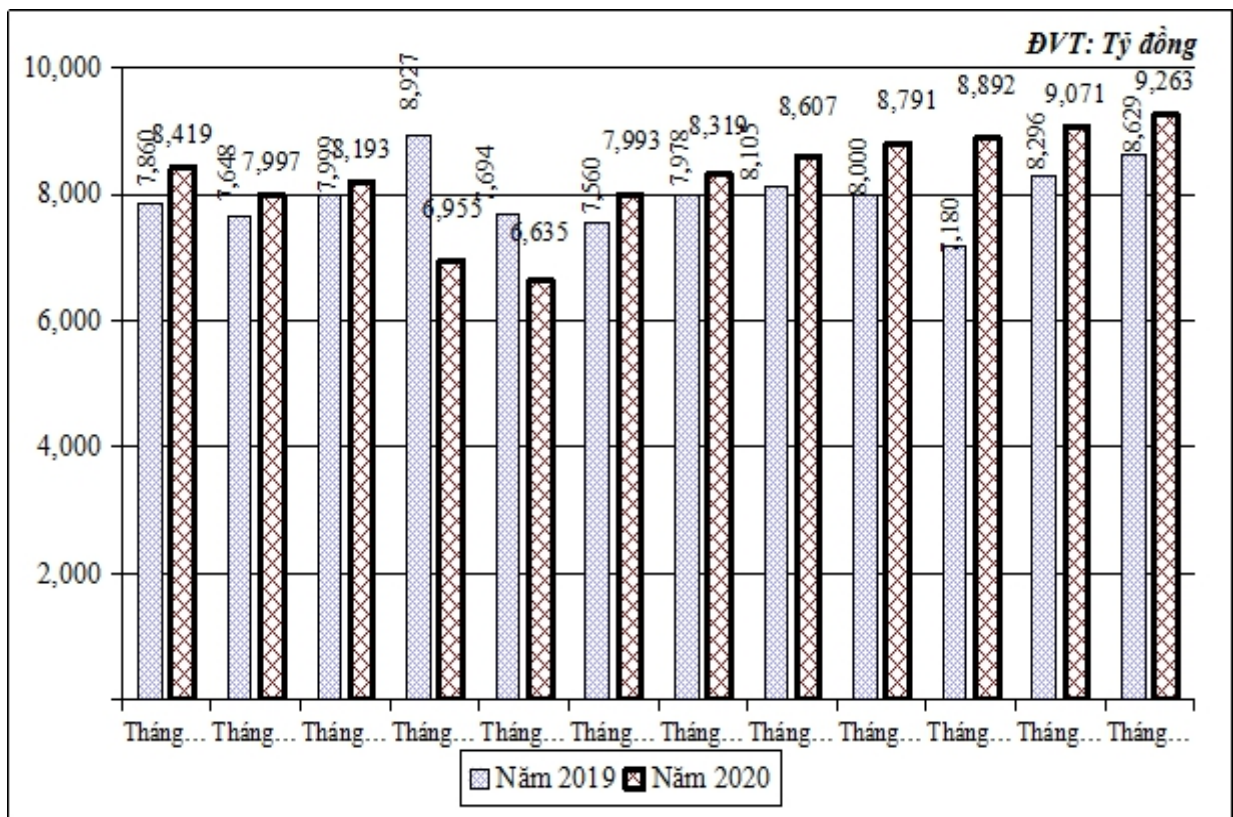
15. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010; tháng 12 năm 2019 và 2020)



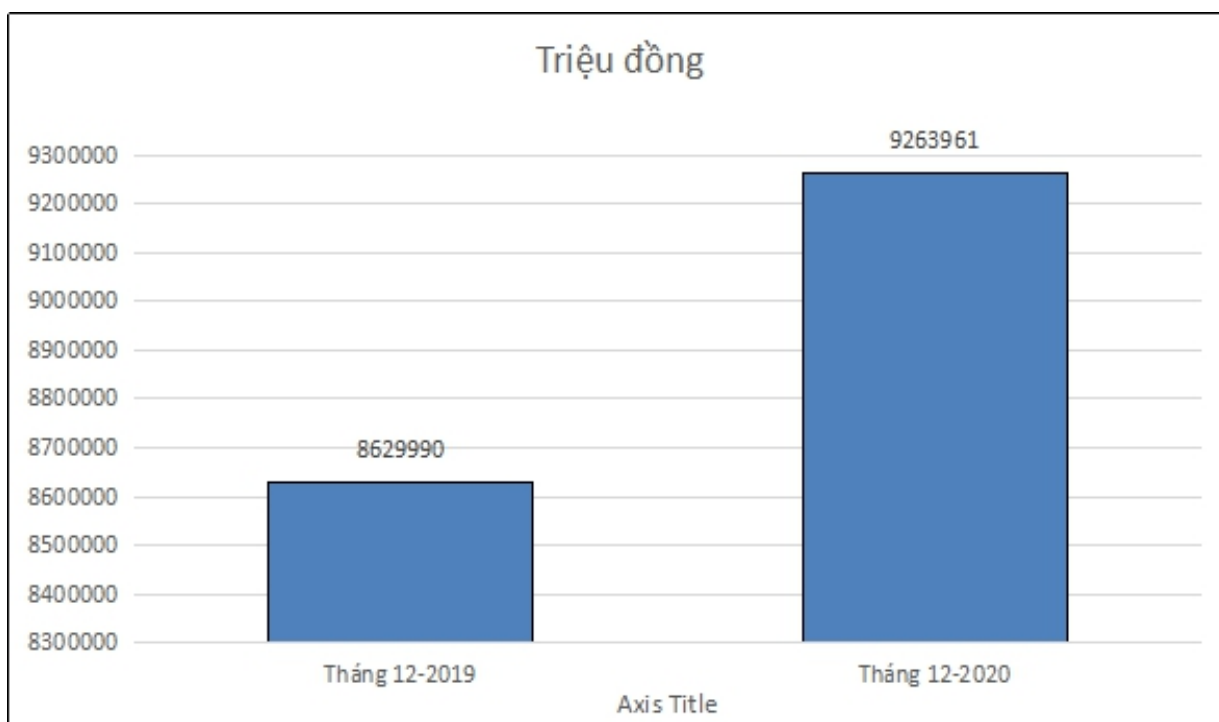
16. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010; tháng 01-12 năm 2019 và 2020):



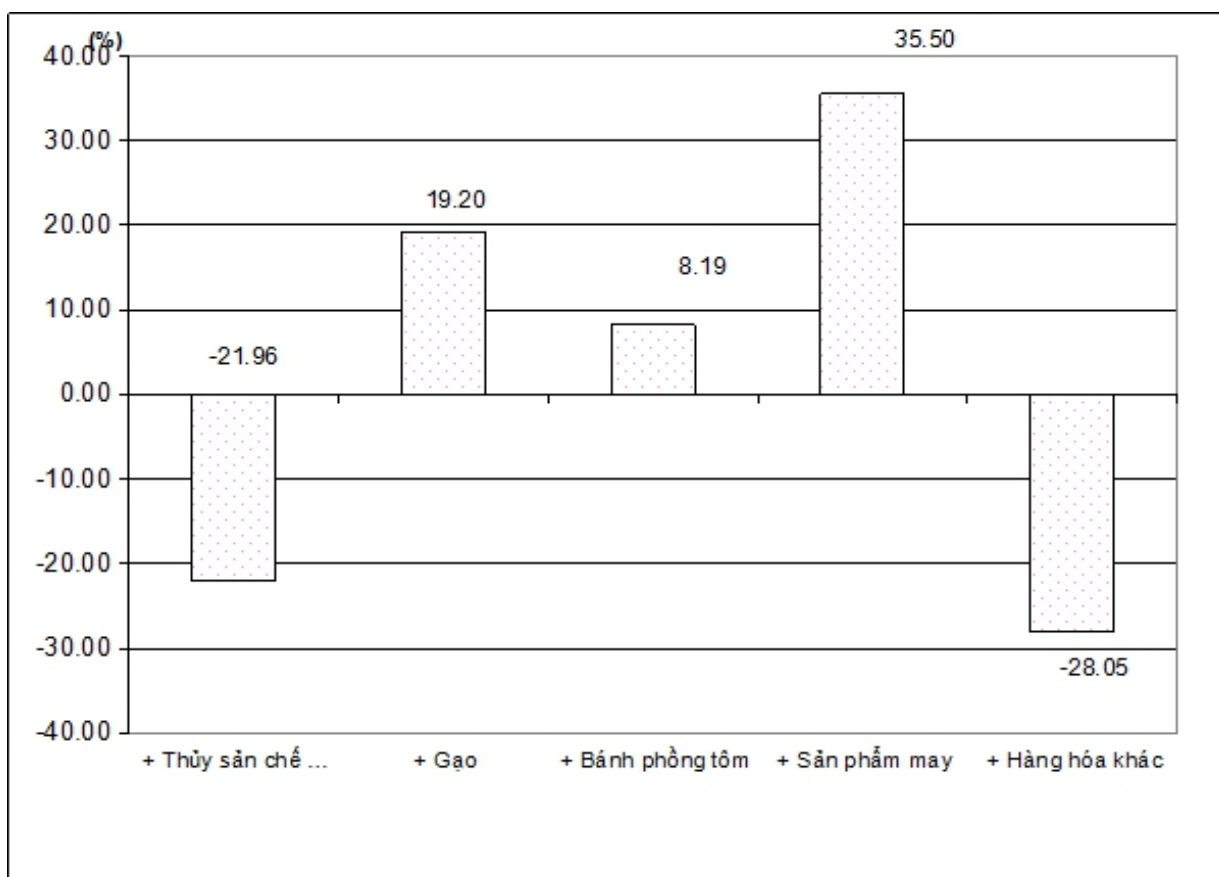
17. Tổng mức bán lẻ tháng 01-12 năm 2019 và 2020:



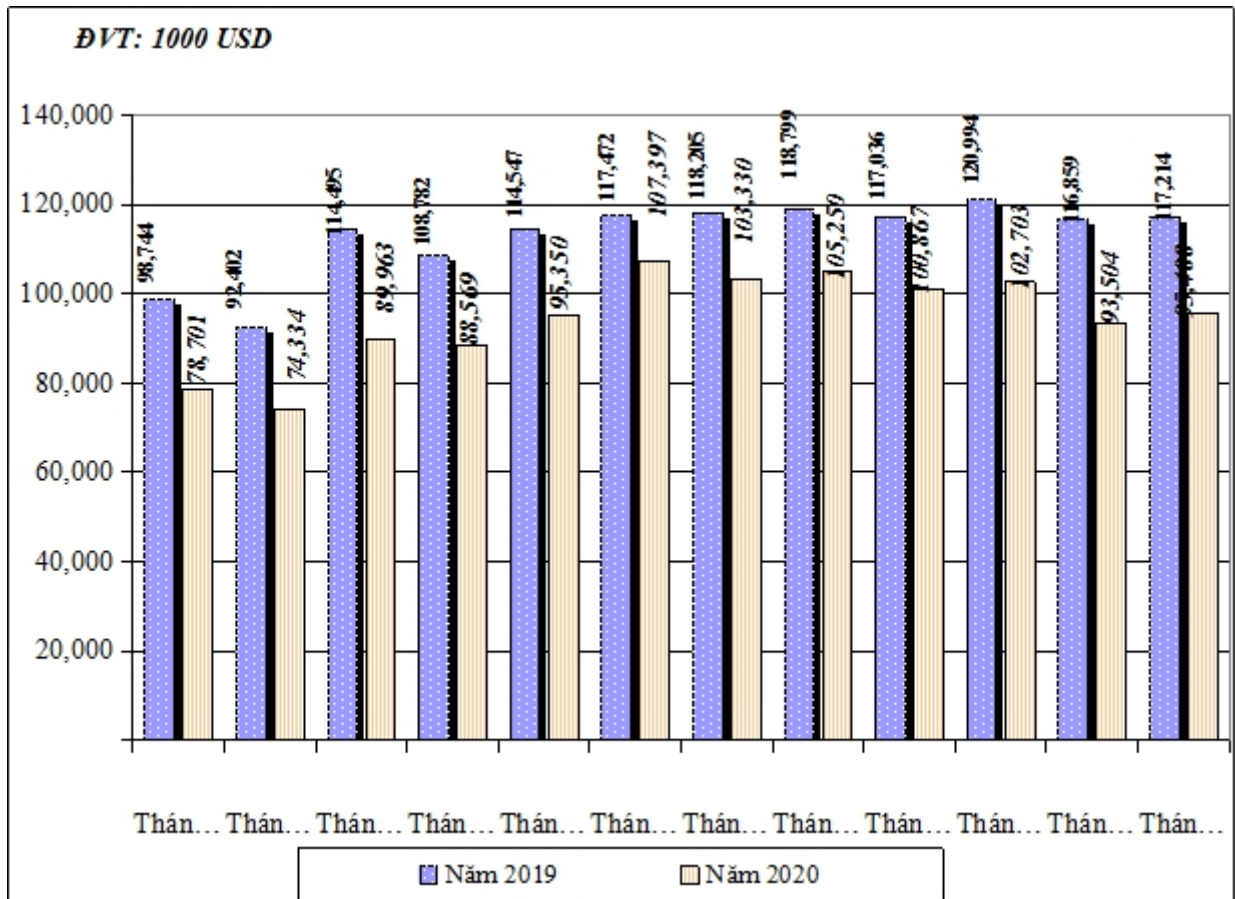
18. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2019 và 2020:



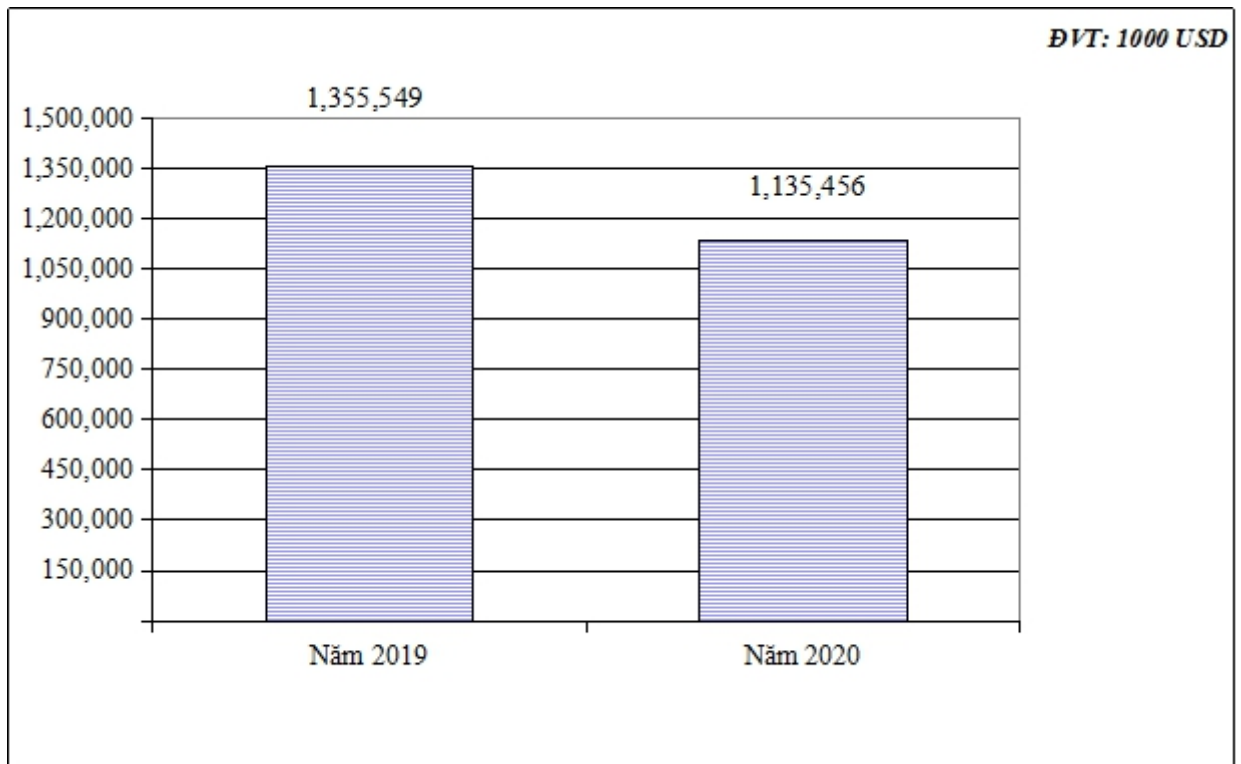
19. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (12 tháng đầu năm 2020 so với 12 tháng đầu năm 2019):



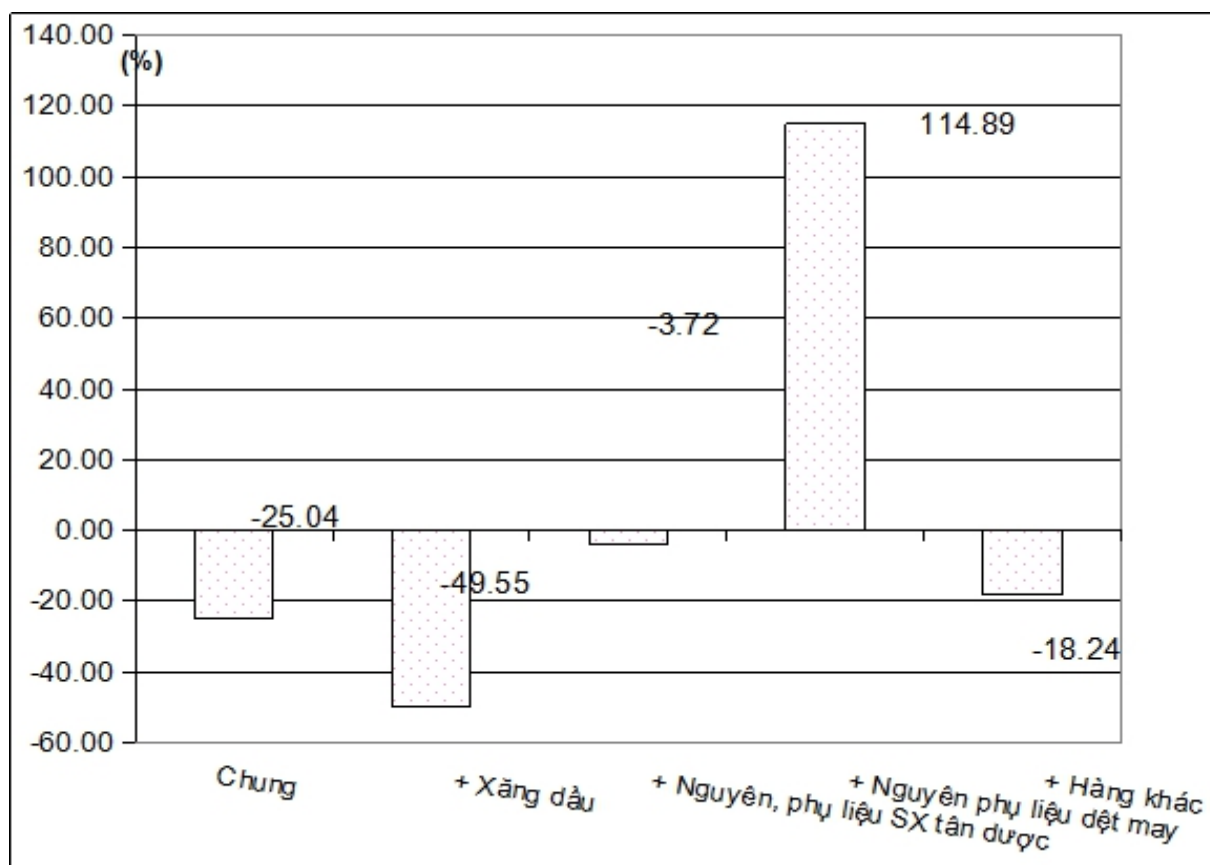
20. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-12 năm 2019 và 2020:



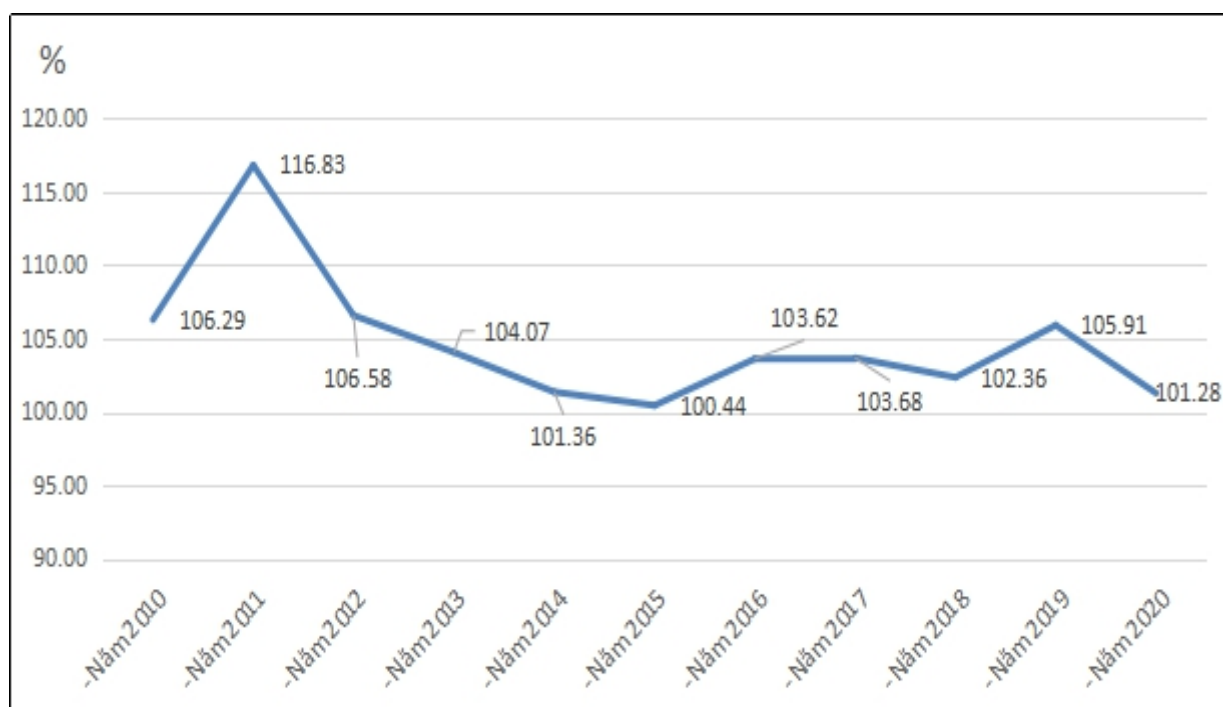
21. Kim ngạch xuất khẩu năm 2019 và 2020:



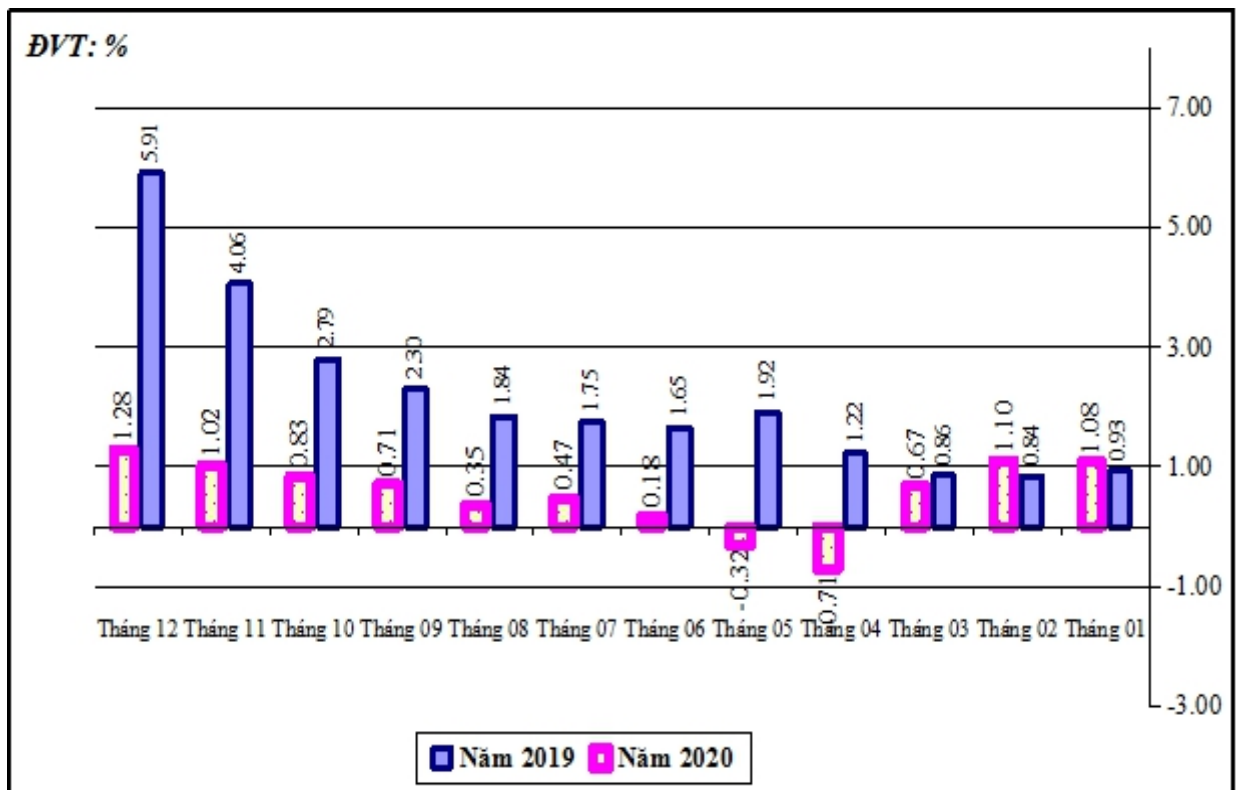
22. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (năm 2020 so với năm 2019):



23. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 các năm 2010-2020 (so với cùng kỳ năm trước - %):



24. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01-12 các năm 2019-2020 (so với tháng 12 năm trước - %):



25. Chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm hàng tháng 12 -2020 (so với cùng kỳ năm trước - %):

